Phật Học Cơ Bản - Tập 1 - Chương trình Phật học Hàm thụ 1998-2002 (GHPGVN)

Phật Học Cơ Bản — Hàm thụ 1998–2002 (GHPGVN)

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM BAN HOẰNG PHÁP TRUNG ƯƠNG ----------o0o----------

PHẬT HỌC CƠ BẢN CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC HÀM THỤ (1998 – 2002)

HÀ NỘI – PL 2555 - DL 9/2011

MỤC LỤC

Lời nói đầu
Thành phần Ban Tổ chức, Ban Giảng huấn và Ban Biên soạn
Học Phật bằng tinh thần Đại học
Sách tham khảo
Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo
Bài 1: Nhận thức cơ bản về Phật giáo
Bài 2: Đạo Phật
Bài 3: Lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Bài 4: Lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Bài đọc thêm số 1: Những quan niệm về Đạo Phật
Bài đọc thêm số 2: Quan niệm về Đạo Phật sau khi Phật Thích Ca nhập diệt
Bài đọc thêm số 3: Bức thông điệp từ con người của Đức Phật
Phần II - Giáo lý cơ bản
Bài 1: Bốn Chân Lý (Tứ Diệu Đế)
Bài 2: Tám phần Thánh đạo (Bát-Chánh Đạo)
Bài 3: Nhân quả
Bài 4: Nghiệp (Karma)
Bài 5: Luân hồi
Bài 6: Tam vô lậu học (Giới-Định-Tuệ)
Bài đọc thêm số 1: Truyền bá Chánh Pháp
Bài đọc thêm số 2: Phật giáo, đạo Giác ngộ
Bài đọc thêm số 3: Phật giáo, Triết lý sống thời đại
Bài đọc thêm số 4: Thuyết Nghiệp
Bài đọc thêm số 5: Thuyết Tái sanh

LỜI NÓI ĐẦU Được sự chỉ đạo của Hòa thượng Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Ban Biên tập Chương trình Phật học hàm thụ (PHHT) đã tiến hành biên soạn bộ sách "Phật học cơ bản" nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học viên đang theo học chương trình PHHT, cũng như của đông đảo Tăng Ni và Phật tử.

Bộ sách "Phật học cơ bản" này gồm 4 tập, được biên soạn bởi nhiều tác giả và trình bày theo thứ tự từ các vấn đề Phật học căn bản cho đến các chủ đề giáo lý chuyên sâu,

nhằm giúp người học có một số kiến thức cơ bản về Phật giáo.

Trong tập sách đầu tiên này, chúng tôi in lại các bài giảng của chương trình PHHT năm thứ nhất (1998-1999) đã được đăng trên nguyệt san Giác Ngộ, thành một tuyển tập. Hy vọng tuyển tập này sẽ giúp quý độc giả trong việc tìm hiểu và nghiên cứu về những giáo lý Phật học.

Ban Biên Soạn Chương trình Phật học Hàm thụ

Thành phần Ban Tổ chức, Ban Giảng huấn và Ban Biên soạn của "Chương trình Phật học Hàm thụ (1998 - 2002)"

Ban Tổ chức

* Trưởng ban: HT Thích Trí Quảng, Trưởng ban Hoằng pháp T.U GHPGVN kiêm Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ

* Phó ban: TT Thích Giác Toàn, Phó ban Giáo dục T.U GHPGVN kiêm Phó Tổng Biên tập báo Giác Ngộ

* Phó ban: TT Thích Thiện Tâm, Phó ban Hoằng pháp T.U GHPGVN

* Thư ký kiêm Biên tập Chương trình: ĐĐ Thích Tâm Thiện, Ủy viên Ban Văn hóa T.U GHPGVN

* Kiểm tra: CS Tống Hồ Cầm, Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP HCM kiêm Phó Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ

Ban Giảng huấn

HT Tiến sĩ Thích Thiện Châu (Paris), HT Tiến sĩ Thích Trí Quảng, TT Tiến sĩ Thích Chơn Thiện và chư tôn Thượng tọa, Đại đức, Giáo sư trực thuộc ngành Hoằng pháp GHPGVN.

Ban Biên soạn

TT Thích Giác Toàn, TT Thích Thiện Tâm, TT Thích Thiện Bảo, GS Minh Chi, ĐĐ Thích Tâm Thiện, ĐĐ Thích Viên Giác, ĐĐ Thích Tố Huân, ĐĐ Thích Gia Tuệ, ĐĐ Thích Trí Chơn, ĐĐ Thích Tâm Khanh, ĐĐ Thích Tâm Hải, ĐĐ Thích Từ Hòa, ĐĐ Thích Phước Lượng.

-oOo-

HỌC PHẬT BẰNG TINH THẦN ĐẠI HỌC HT Thích Thiện Châu (Nguyễn Đăng Khải lược ghi) LTS : Nhân dịp khai giảng khóa "Phật học hàm thụ" để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu Phật học của độc giả, nguyệt san Giác Ngộ đã trao đổi với Hòa thượng Thích Thiện Châu về một số vấn đề có liên quan đến chương trình "Phật học hàm thụ" trên các tờ báo, tạp chí Phật học tại hải ngoại. Chúng tôi xin trích và giới thiệu cùng bạn đọc.

Trước hết, chúng tôi xin trân trọng tán dương Hòa thượng Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ đã có sáng kiến trong việc mở khóa "Phật học hàm thụ" nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu giáo lý của độc giả. Tôi hy vọng việc làm này sẽ xây dựng một phong trào nghiên

cứu Phật học cho đồng bào Phật tử trong nước và Phật tử ngoại kiều tại hải ngoại. Điều đó ít nhiều sẽ khơi gợi nguồn pháp lạc vô biên cũng như một luồng sinh khí mới cho độc giả của Giác Ngộ.

Một thực tế sinh động của xã hội thời đại cần phải được quan tâm trong quá trình truyền bá chánh pháp, đó là sự phát triển vượt bậc của nước ta về các mặt kinh tế, xã hội... và nhất là về mặt dân trí. Trong sự thay đổi đó, Phật giáo cần phải được lưu bố sao cho thích ứng với quần chúng, đồng bào Phật tử, tạo điều kiện cho hàng Phật tử thường xuyên tiếp cận với chánh pháp của Đức Phật. Trong một xã hội công nghiệp hóa và hiện đại hóa như ngày nay, người Phật tử phần lớn bị cuốn hút vào đà tiến triển như vũ bão của công ăn việc làm v.v... nên họ ít có thời giờ nhàn rỗi để đến chùa học giáo lý hoặc nghe thuyết giảng. Trong các lớp giáo lý tập trung, phần lớn là người lớn tuổi tham dự. Tôi nghĩ rằng đây là một thực tế của Phật giáo tại hải ngoại, và trong nước có lẽ cũng như vậy. Vì thế, đa số các tờ báo, tạp chí Phật giáo tại hải ngoại đều có trang "Phật học đặc biệt" dành cho các Phật tử không có điều kiện đến chùa nghe giảng đạo. Và các học viên từ xa này thường xuyên liên lạc với Ban hướng dẫn qua thư từ, sách báo để nghiên cứu, học tập giáo lý. Đây là một cách học tập tiến bộ của ngày nay. Tôi nghĩ rằng, thông qua khóa "Phật học hàm thụ" này, bà con Phật tử sẽ có điều kiện tốt để nghiên cứu và tu tập theo lời dạy của Đức Phật và hiểu biết về đạo Phật một cách chính xác hơn.

Có điều cần ghi nhận về phong cách học tập của học viên đối với chương trình hàm thụ là học viên phải nỗ lực tự học và tự nghiên cứu theo sự chỉ dẫn cũng như các tài liệu được giới thiệu. Đây là điều kiện tốt để Phật tử bước đầu đi vào nghiên cứu Phật học một cách nghiêm túc. Ngoài các tài liệu được giới thiệu, học viên cần phải tự mình tìm hiểu thêm và cần thiết liên lạc thường xuyên với Ban hướng dẫn để có sự hỗ tương, giúp đỡ trên phương diện nghiên cứu. Do đó, có thể nói học Phật theo chương trình hàm thụ là học bằng tinh thần đại học, nghĩa là nó đòi hỏi một sự năng động,

sáng tạo và kiên trì của người học, nhất là sự nỗ lực vận dụng Chánh tri kiến và Chánh tư duy theo dõi các chủ đề Phật học trong cuộc sống thực tiễn. Sự theo dõi một cách kiên trì và liên tục đó sẽ tạo ra một nền nếp đạo đức luân lý Phật giáo ngay trong tự thân của mỗi học viên. Chúng ta có thể nói quá trình học tập như thể là quá trình tu tập, tôi luyện đạo đức và trí tuệ hướng vào đời sống hiện thực của người Phật tử.

Và cuối cùng, niềm mong ước của chúng tôi là các Phật tử trong nước cũng như ở hải ngoại sẽ cố gắng tham dự khóa "Phật học hàm thụ" để trưởng dưỡng đạo tâm và ngày càng tiến sâu vào đời sống của sinh thức - tuệ giác. Đức Phật dạy rằng chỉ có "trí tuệ là sự nghiệp". Và chúng ta cũng biết rằng, trí tuệ chân chính chỉ được phát sinh trong quá trình vận dụng Chánh kiến và Chánh tư duy của mỗi con người./.

Sách tham khảo 1- Phật học phổ thông, Thích Thiện Hoa, Thành hội PG TP HCM, TP Hồ Chí Minh, 1990

2- Phật học khái luận, Thích Chơn Thiện, Viện Nghiên cứu Phật học VN, TP Hồ Chí Minh, 1990

3- Đức Phật và Phật pháp, Narada, Phạm Kim Khánh dịch, Thành hội PG TP HCM, TP Hồ Chí Minh, 1994

4- Tìm hiểu nhân sinh quan Phật giáo, Thích Tâm Thiện, Thành hội PG TP HCM, TP Hồ Chí Minh, 1995

5- Đức Phật lịch sử, H.W.Schumann, Trần Phương Lan dịch, Viện Nghiên cứu Phật học VN, TP Hồ Chí Minh, 1997

-oOo-

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo Bài 1: Nhận thức cơ bản về Phật giáo Thích Tố Huân

A. Dẫn nhập

Phật giáo (PG) được khai sinh từ chiếc nôi thành Ca Tỳ La Vệ (thuộc nước Ấn Độ bây giờ), trải qua hơn 2.500 năm lịch sử, đầy những thăng trầm, có lúc tưởng chừng như đã biến mất hẳn ngay trên bản địa, Phật giáo vẫn tồn tại và phát triển rộng rãi khắp năm châu. Hiện nay, sự thành tựu vượt bậc của khoa học cùng với tư tưởng tiến hóa của nhân loại đòi hỏi thẩm định lại giá trị của nhiều tư tưởng triết học xưa nay; và đương nhiên, những tư tưởng mang tính phi lý, lạc hậu, phản khoa học đều phải tự đào thải trước những văn minh tiến bộ của loài người. Thế mà tòa nhà cổ 25 thế kỷ của PG vẫn tồn tại cùâng với năm tháng thời gian, sừng sững như cây đại thọ giữa núi rừng trùng điệp. Điều này chứng minh rằng Phật giáo đã toát ra một sức sống mãnh liệt bắt nguồn từ một giá trị tinh thần phong phú. Tinh thần ấy chính là sự thể hiện giáo pháp trong mỗi đời sống con người. Để có thể khái niệm được ý nghĩa về tinh thần Phật giáo, chúng ta có thể liên hệ mấy đặc tính sau đây:

B. Nội dung

* Nhân bản

* Bình đẳng

* Từ bi

* Vô ngã

I- Nhân bản

Điểm căn bản nhất mà chúng ta nhận thấy được ở Phật giáo, vị giáo chủ không phải là một thần linh, không phải là một Thượng đế đầy quyền uy thưởng phạt, mà là một con người thật sự như bao người khác. Tên Ngài là Sĩ Đạt Ta (Tất Đạt Đa), tiếng Phạn là Siddhàrtha. Ngài thuộc giai cấp Sát Đế Lợi, dòng dõi vua chúa, con của Vua

Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma Da. Ngài sinh ra, lớn lên, đi học; vợ Ngài là Công chúa Da Du Đà La, con Ngài là La Hầu La. Thấu rõ những nỗi thống khổ sinh, già, bệnh, chết..., chứng kiến những lầm than cơ cực của dân chúng trước những bất công của xã hội Ấn

thời bấy giờ, Ngài đã từ bỏ gia đình, vợ con, một mình ra đi tìm phương giải quyết. Sau những tháng năm học đạo cùng với những đạo sĩ nổi tiếng bấy giờ, kết quả ấy cũng không giúp được cho vị đạo sĩ trẻ tuổi thông minh Sĩ Đạt Ta giải quyết những vấn đề bức xúc trong lòng. Cuối cùng, Ngài đã tự quyết định tự mình tham cứu. Suốt 49 ngày tham thiền nhập định dưới cội bồ đề, khi sao Mai vừa mọc, Ngài đã thấu đạt được chân lý, rõ được chân tướng của vạn pháp, Ngài đã giác ngộ thành đạo, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Sự kiện trên đây đã hình thành một khái niệm về tính nhân bản của Phật giáo, con người là trung tâm điểm của Phật giáo, hay nói một cách khác, không có nhân loại thì Phật giáo không hiện hữu trên cuộc đời này.

Trong thế giới quan Phật giáo, chủng loại được chia thành 6: Thiên, Nhơn, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Trong sáu cõi ấy, con người được ca ngợi là hội dủ điều kiện tốt nhất để đạt đến cái quả vị tu chứng trong Phật giáo. Phật giáo giải thích rằng chúng sanh ở cõi Thiên khó nhận thức được chân tướng khổ đau, vì cuộc sống của họ quá ư sung sướng. Trái lại, ở các cõi A tu la, Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ, chúng sanh quá si mê ngu dốt trong hoàn cảnh tối tăm đọa đày nên cũng không dễ gì nắm bắt được giáo nghĩa Phật Đà. Duy chỉ có ở cõi Nhân, bản thân con người cùng hoàn cảnh (là điều kiện thích ứng dễ dàng khơi sáng) nhận thức được những khổ đau của cuộc đời và có khả năng khơi sáng ngọn đèn trí tuệ nơi chính tấm thân nhỏ bé này.

Trong quan niệm Phật giáo, con người là chủ nhân của mọi hành vi của chính bản thân mình ở cả ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, là vị Thượng đế duy nhất toàn quyền thưởng phạt cho chính cuộc đời mình; ngoài mình ra, không bất cứ ai hoặc thần linh nào khác có khả năng đưa mình lên thiên đàng hay vất mình xuống địa ngục. Kinh Pháp Cú, câu 345, Đức Phật dạy rằng: "Chỉ có ta làm điều tội lỗi, chỉ có ta làm cho ta

ô nhiễm, chỉ có ta tránh điều tội lỗi, chỉ có ta gội rửa cho ta. Trong sạch hay ô nhiễm là tự nơi ta, không ai có thể làm cho người khác trở nên trong sạch".

Lại nữa, Phật giáo luôn luôn đề cao nỗ lực và ý chí của con người. Tinh tấn là một trong những đức tính quyết định việc thành tựu đạo quả Bồ đề, bến bờ giác ngộ chẳng bao giờ có dấu chân của biếng lười và bạc nhược. Với những tâm hồn khát khao tự do tuyệt đối, dốc hết sức bình sinh cùng với sự hiểu biết chánh pháp một cách chân chính, mỗi chúng ta chắc chắn sẽ đạt được kết quả tốt đẹp trên bước đường tu tập. Bằng ngược lại, cho dù ngàn vị Phật dang tay tế độ cũng không làm sao đưa ta thoát khỏi biển trần lao đầy thống khổ này.

Ngoài ra, Phật giáo còn đề cập đến những trường hợp của những thời kỳ không có Đức Phật ra đời, có những con người tự lực, tự vận dụng triệt để ý chí và khả năng của chính mình trong quá trình tư duy, chiêm nghiệm và tu tập đúng đắn, quán tưởng và thấu rõ lý vô thường của vạn pháp, vẫn có thể bừng sáng được chân lý. Đức Phật công nhận những người này là Bích Chi Phật. Tính nhân bản được thể hiện mạnh mẽ ở điểm này. Đây là một đặc điểm ưu việt của đạo Phật mà chúng ta khó tìm thấy ở một giáo lý của bất cứ tôn giáo nào khác, một đấng giáo chủ lại đề cao khả năng của con người một

cách khách quan như vậy. Xuất phát từ tính nhân bản này, nhân cách con người được tôn trọng triệt để trong Phật giáo: quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng... đều có một giá trị đích thực. Phần này, chúng ta sẽ bàn thêm ở sau.

Điều đáng nói nhất về khả năng của con người mà Phật giáo luôn nhấn mạnh chính là trí tuệ. Đó là khả năng tối cao của nhân loại, là di sản vô cùng quý báu mà bất kỳ ai nếu biết vận dụng và phát huy đúng đắn đều có thể tận diệt mọi khổ đau, đạt đến bến bờ hạnh phúc. Điều này đã được minh chứng cụ thể qua đời sống của Đức Phật cùng những vị tiền nhân kế thừa trong lịch sử đạo Phật. Đồng thời, Đức Phật đã tuyên bố: "Tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật". Trong lịch sử tiến hóa của nhân loại, từ cuộc sống thô sơ lạc hậu của thời xa xưa cho đến hôm nay, những phát minh khoa học cùng những thành quả vinh quang của nó đã đưa nhân loại đến thời kỳ vàng son của tối tân hiện đại. Kết quả ấy có được là do từ khả năng khối óc của con người.

Dù vậy, theo phân tích của Phật giáo, khả năng đó chỉ mới là giới hạn của một phần trí tuệ, hay nói một cách khác, con người của khoa học chỉ mới vận dụng được cái trí sáng thế gian của mình, chưa phải là trí tuệ của mỗi con người như Đức Phật đã chỉ rõ trong giáo điển, thuật ngữ đó tạm gọi là Trí tuệ Bát nhã, và chính trí tuệ ấy là chiếc chìa khóa vàng duy nhất để mở cánh cửa vô sanh của Niết bàn tịch tĩnh.

Tóm lại, đối với Phật giáo, con người vốn là một chúng sanh ưu việt, có rất nhiều tiềm năng phi thường; nếu chúng ta khéo triển khai thì không gì không thực hiện được trên cõi đời này. Như vậy, ta có thể nói rằng Phật giáo là Phật giáo của con người, xuất phát từ Đức Phật Thích Ca, Ngài là đấng Giác Ngộ nhưng Ngài là một con người; Ngài đã cất tiếng nói và có một đời sống rất người, và vì con người mà khai thị chân lý, hướng dẫn con người đến đời sống thực sự an vui.

II- Bình đẳng

Chúng ta biết rằng Phật giáo đã ra đời trong một hoàn cảnh vô cùng phức tạp của một đất nước mà trong đó, đời sống con người phải chịu nhiều bất công trong chế độ phân chia giai cấp lâu đời của xã hội Ấn thời bấy giờ. Giai cấp Bà La Môn tập trung số người tu của 62 đạo phái khác nhau, chủ trương công việc lễ nghi, tế tự; giai cấp này chiếm vị trí tối cao. Kế đến là giai cấp Sát Đế Lợi, tập trung dòng dõi vua chúa, là giai cấp nắm quyền điều hành xã hội. Giai cấp thứ ba là Tỳ Xá, bao gồm những người bình dân. Đa phần còn lại thuộc giai cấp Thủ Đà La, họ làm những nghề hạ tiện, cũng gọi là dân nô lệ. Hai giai cấp Bà La Môn và Sát Đế Lợi thuộc giai cấp thống trị, Thủ Đà La và Tỳ Xá thuộc giai cấp bị trị. Bốn giai cấp này theo chế độ thế tập, cha truyền con nối. Vì vậy, người dân nô lệ thì cứ đời đời làm nô lệ, tạo thành một xã hội bất công.

Ngay trong buổi hoàng hôn tăm tối của một thực trạng như vậy, một hiền nhân thuộc dòng dõi vua chúa đã dũng mãnh gióng tiếng chuông tiên phong phá tan bóng đêm của xích xiềng nô lệ và bức tường phi lý của phân chia giai cấp bằng một châm ngôn vĩ đại: "Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và dòng nước mắt cùng mặn". Lời tuyên bố hùng hồn ấy của Đức Phật là nền tảng để hình thành một hệ thống

giáo lý, mà trong đó tính bình đẳng được thể hiện trọn vẹn cả về phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn.

Theo Phật giáo, mọi sai biệt trên thế giới này đều tùy thuộc vào các nhân duyên mà sinh khởi; cũng vậy, sự khác nhau về địa vị, hoàn cảnh giàu sang hay nghèo khổ, ngu dốt hoặc thông minh... tất cả đều hoàn toàn do hành vi tạo tác của mỗi con người chứ không phải do tự nhiên hay được sắp đặt theo bất kỳ một thông lệ hoặc quy định nào. Trên tinh thần này, sự phân chia giai cấp trở thành phi lý và vô nghĩa. Việc Thái tử Sĩ Đạt Ta từ bỏ ngôi vị đế vương, quay lưng với tất cả vinh hoa phú quý, khước từ mọi đặc ân cao tột dành cho giai cấp vua chúa, một thân độc hành với chiếc áo thô sơ, đầu trần chân đất, vân du đây đó... đã thể hiện tinh thần bình đẳng tuyệt vời của Ngài. Và cũng chính Đức Phật, con người với đời sống giản dị khiêm tốn ấy, đã thể hiện lòng bình đẳng trong suốt cuộc đời giáo hóa chúng sinh. Ngài rải tình thương vô biên xuống tất cả muôn loài một cách công bằng vô phân biệt. Từ hạng người cùng đinh như gã gánh phân, thợ cạo tóc cho đến những người giàu sang phú quý, từ những hạng người thấp hèn ti tiện như gái giang hồ cho đến các bậc vua chúa quyền uy, Đức Phật luôn thương yêu, chân tình giúp đỡ, khuyên dạy để họ nhận thức được chân giá trị của cuộc sống và tự thăng hoa tâm hồn, đạt đến an lạc hạnh phúc. Lòng bình đẳng ấy không phải dừng lại ở nhân loại mà lan tỏa đến muôn loài vạn vật. Ngài luôn dạy rằng tất cả sinh vật đều có cùng tâm lý tham sống sợ chết, vì vậy không vì lý do gì mà ta nỡ cướp đi mạng sống của kẻ khác, như vậy nghĩa là không bình đẳng. Tâm trạng buồn nhớ mẹ của một chú cừu non lạc đàn chẳng khác gì sự đau buồn của một người mẹ phải chia lìa với con thơ bởi một nguyên nhân nào đó. Và vì vậy, sinh mạng của một con vật cũng quý như bất kỳ sinh mạng của một ai. Với quan điểm này, trên bước đường du hóa, có lần Đức Phật đã tự tay bế một chú cừu non lạc đàn tìm về với mẹ. Và cũng chính Ngài đã lên tiếng giải thích và vạch rõ những ngu xuẩn của bọn người vì mê tín dị đoan, làm lễ tế thần bằng cách hiến dâng những con thú sống, để cứu lấy con vật vô tội thoát khỏi cái chết hỏa thiêu đau đớn chỉ vì một sự tin tưởng mù quáng.

Trong giáo điển, Phật giáo quan niệm rằng tất cả mọi loài chúng sanh, từ con người cho đến các sinh vật nhỏ bé côn trùng đều tiềm ẩn một khả năng phi thường như nhau, đó là khả năng thành Phật (Phật tính). Nhưng do các đặc tính cố hữu ở mỗi loài, việc triển khai khả năng ấy tùy đó mà khó dễ, nhanh chậm khác nhau. Điều này có thể tóm ý trong một câu kinh: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành". Đây là nền tảng để hình thành tính bình đẳng triệt để trong đạo đức luân lý Phật giáo.

III- Từ bi

Từ bi là chất liệu không thể không có trong Phật giáo. Từ thường cho vui, Bi thường cứu khổ. Đó là trọng trách thiêng liêng mà Phật giáo đã mang trên mình đi suốt 25 thế kỷ qua, bằng mọi cách để thực hiện ở bất cứ nơi nào. Và chính vì sứ mệnh cao cả này mà đạo Phật đã tồn tại trên một lịch sử lâu dài của loài người, và phát triển cũng chỉ bằng chất liệu yêu thương mà hoàn toàn không sử dụng một bạo lực bạo quyền, không dính dáng đến lưỡi gươm mũi súng. Chất liệu yêu thương của Phật giáo như dòng suối mát lịm ngọt ngào đã làm cho vạn vật xanh tươi, cỏ cây đâm chồi nẩy lộc. Cũng vậy, Từ

bi đã hiện hữu giữa cuộc đời, là thần dược xoa dịu những niềm đau nhân thế, hàn gắn những rạn vỡ tình người, xua tan những oán hờn thù hận; và hơn thế nữa, giải quyết những căn bản khổ đau của kiếp phù sinh, đưa ta đến an vui trọn vẹn.

Theo nghĩa căn bản, "Từ" nói cho đủ là Từ năng dữ nhất thiết chúng sanh chi lạc, Bi năng bạt nhất thiết chúng sanh chi khổ, vắn tắt "Từ năng dữ lạc, Bi năng bạt khổ", có nghĩa là lòng Từ thường mang niềm vui cho tất cả chúng sanh, lòng Bi diệt mọi khổ đau cho tất cả chúng sanh. Ở lãnh vực tình cảm, lòng thương yêu của Phật giáo có thể sánh với lòng mẹ thương con bao la rộng rãi. Tuy vậy, khi đi sâu vào ý nghĩa của nó, chúng ta thấy rằng lòng Từ bi là một tình thương vượt qua mọi ranh giới, mọi quan hệ và bao trùm lên trên tất cả muôn loài. Trong thế gian, thương yêu bao giờ cũng đi đôi với hạnh phúc; tuy nhiên, những loại tình cảm ở đời chỉ hạn cuộc trong một quan hệ, một đẳng cấp, một chủng loại, một phạm trù nào đó. Khi vượt ra ngoài phạm trù ấy, lắm khi chúng ta lại đối xử xa lạ, hững hờ, kỳ thị với nhau, thậm chí còn dẫn đến chống đối, tàn sát lẫn nhau một cách khủng khiếp.

Trong khi đó, Từ bi vượt lên tất cả mọi tình thương hẹp hòi của thế gian, không bến bờ, không biên cương, không hạn định. Lòng thương yêu ấy tuyệt nhiên không chứa đựng bất kỳ ý niệm kỳ thị nào, dù cho đó là một tín đồ Phật giáo hay không phải. Đối với Phật giáo, tất cả chúng sanh đều là bạn hữu, và mọi nơi chốn trên thế gian này đều là nơi chôn nhau cắt rốn, là quê hương xứ sở của mình. Lòng thương vô cùng ấy tựa như ánh mặt trời tỏa sáng khắp không gian, bao trùm muôn loài vạn vật, chẳng phân biệt đây hay kia, thân hay sơ, bạn hay thù, giàu hay nghèo, sang hay hèn, người hay vật.

Từ ý nghĩa này, Phật giáo đã có một tinh thần khoan dung, cảm thông và tha thứ. Chúng ta đang sống giữa một thời đại mà quyền lực và danh vọng đang khống chế con người, tham vọng nhân loại bùng vỡ một cách cùng cực, chiến tranh liên tục xảy ra, những cuộc chạy đua kinh tế, chính trị, quân sự đang phô bày khắp nơi trên thế giới, lửa hận thù tràn ngập khắp hành tinh. Thảm trạng này đang là cơ hội đưa nhân loại đến vực thẳm của diệt vong. Chính ngay lúc này, Từ bi là chất liệu rất cần thiết cho cuộc đời; và chỉ có vận dụng lòng thương yêu ấy của Phật giáo, chúng ta mới thật sự có đủ năng lực dập tắt ngọn lửa chiến tranh và hận thù đang ngút ngàn giữa buổi hoàng hôn của thế kỷ 20 này.

Đức Phật dạy: "Hận thù không dập tắt được hận thù, chỉ có tình thương yêu mới dập tắt được hận thù, đó là định luật của ngàn xưa".

IV- Vô ngã

Nhận xét về thế giới sự vật hiện tượng, Phật giáo khẳng định rằng mọi sự vật trên đời đều không có một tướng trạng cố định, tất cả đều luôn luôn biến đổi, chuyển động không ngừng; hay nói cách khác, vạn pháp luôn luôn đang trôi chảy. Trong khi đó, nhận thức thông thường của chúng ta tưởng chừng như mọi sự vật đang thực sự hiện hữu và cố định; kỳ thực, tất cả đều đang chuyển động một cách vi tế mà ta khó nhận rõ được. Nhưng nếu bình tâm và chịu khó quan sát, ta có thể hiểu được điều này; chỉ cần nhìn vào các sự vật quen thuộc nhất trong đời sống thường nhật như cái bàn, căn nhà

v.v..., ta sẽ nhận thức được ý nghĩa ấy. Cái bàn khi mới được đóng thành, nó rất

mới; nhưng qua một thời gian, nó đã trở thành cũ. Và cứ thế, theo thời gian, nó cũ dần và cuối cùng có thể chỉ còn lại những mảnh vụn. Tất cả các sự vật cũng đều cùng tuân thủ theo một cách như vậy, ta có thể nói rằng tất cả tướng trạng của sự vật đều là tạm thời; và vì luôn chuyển đổi, nên sự vật mà ta nhận biết được chẳng qua cũng chỉ là một chuỗi thay đổi liên tục của vô số tướng trạng từ mới đến cũ, từ trẻ đến già, từ sanh đến diệt... Phật giáo tạm phân quá trình vận động ấy thành 4 giai đoạn "sanh, trụ, dị, diệt" hoặc "thành, trụ, hoại, không". Như vậy, theo Phật giáo, tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới này đều hoàn toàn không có một cái chủ tể nhất định, luôn luôn chuyển động. Và vì vậy, tất cả đều vô ngã, nghĩa là không thật có một tướng trạng nhất định, bất di bất dịch. Đây gọi là Vô ngã tính.

Liên hệ đến bản thân của mỗi người, vì không thấy rõ được sự thật của tướng trạng này, không nhận biết được sự giả hợp của ngũ uẩn tạo thành tấm thân này; nên ngay từ lúc lọt lòng mẹ, một cái tên gọi cùng với nhận thức sai lầm về cái Tôi đã tạo thành một ngộ nhận căn bản về sự hiện hữu và giá trị của một con người. Từ đó, tính chấp thật và sự ích kỷ hình thành; đây chính là giềng mối của bao nỗi thống khổ mà chúng ta đã cưu mang suốt cả kiếp người. Chính ảo mộng về một cái Tôi và những cái Của Tôi đã đưa đến thảm trạng chiến tranh, hận thù cấu xé lẫn nhau.

Phật giáo đã soi sáng chân tướng của vạn pháp bằng ánh sáng của chân lý vô ngã. Sự soi sáng ấy không nhằm mục đích thỏa mãn tri thức của nhân loại, mà nó mang ý nghĩa trình bày một sự thật về tướng trạng của con người và thế giới, nhằm mục đích xây dựng cho nhân loại một nhận thức đúng đắn hướng đến một nếp sống cao đẹp, đầy tình người. Thật vậy, một khi chúng ta nhận thức được bản chất thực của tấm thân ta đang mang giữ giữa cuộc đời này, thấu rõ được cái ta gọi là Ta, là Tôi, là Của Tôi, chỉ là những gì rất mong manh, không bền chắc, luôn biến chuyển. Khi ấy, bức tường thành của ích kỷ hẹp hòi mới thực sự sụp đổ, ranh giới của chủ nghĩa cá nhân mới bị xóa nhòa, thành trì của bảo thủ mới thực sự bị phá vỡ, lòng bao dung vị tha sẽ bừng sáng trong tâm hồn mỗi con người, nhân loại xích lại gần nhau để mỉm cười, thương yêu và cùng sống hòa ái với nhau trong tinh thần khoan dung và tha thứ, sẵn sàng

quên đi những lầm lỗi mà chúng ta đã từng gây tạo cho nhau. Hạnh phúc thực sự hiện hữu ngay trên quả đất này.

Tóm lại, tinh thần Vô ngã vị tha là một trong những điểm quan trọng khiến Phật giáo phát huy và tồn tại khi đi đến bất cứ một quốc gia nào. Chính điểm này là một trong những căn bản tạo nên mạch sống cho Phật giáo tồn tại cùng với lịch sử tiến hóa của nhân loại, và bao giờ Phật giáo cũng luôn hiện hữu chỉ vì hạnh phúc và an sinh của loài người. Với tình trạng hiện thời của thế giới, tiếng chuông báo động của các nhà khoa học về các mối nguy cơ của trái đất thân yêu đang gióng lên liên tục, sinh mệnh của nhân loại đang bị đe dọa bởi quá nhiều nguyên nhân cũng do chính mình gây tạo. Ngồi lại với nhau trong tình thương yêu, đoàn kết liên hiệp trong cùng một chí hướng là điều quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề trên. Tinh thần vô ngã vị tha, lòng từ

bi, sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau là nhân tố cần thiết để thực hiện được điều ấy.

C. Kết luận

Những điều vừa trình bày trên đây: Nhân bản, Bình đẳng, Từ bi, Vô ngã là những trọng điểm được đề cập trong Phật giáo, nhưng đó chính là những yếu tố cần thiết của con người nếu muốn tạo hạnh phúc thật sự cho chính mình và thiết lập một nền hòa bình thực sự cho nhân loại. Như vậy, chúng ta có thể nói rằng, Phật giáo là Phật giáo của con người, nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản nhất của con người. Mặc dù đối tượng của Phật giáo là tất cả chúng sanh, nhưng con người là trung tâm điểm, là đối tượng duy nhất để mang bức thông điệp trao cho cuộc đời, là loại chúng sanh có khả năng tốt nhất để thực hiện bức thông điệp ấy. Thực hiện bức thông điệp ấy có nghĩa là phải thực sự vận dụng được những tinh hoa Phật giáo vào trong đời sống và tâm hồn của chính mình.

Mặc dù đời sống luôn biến đổi theo dòng chảy của thời gian, nhưng trong sự mong manh phù du ấy của cuộc đời, ta vẫn luôn nhìn thấy được một điều gì thật dễ thương, thật ý nghĩa, thật thú vị giữa trần gian mộng mị. Và chỉ khi nào thực sự sống

trọn vẹn trong tinh thần cao đẹp ấy của Phật giáo, chúng ta mới trọn hưởng niềm hạnh phúc vô biên./.

* Sách tham khảo

1. Đức Phật và Phật pháp - Nàrada, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Thuận Hóa và Thành hội PG TP HCM, 1994

2. Phật học khái luận, Thích Chơn Thiện, Viện NCPHVN, TP HCM, 1997

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Những đặc tính cơ bản của Phật giáo là gì?

2)- Sự khác biệt giữa tinh thần nhân bản và vô ngã như thế nào?

3)- Hãy phân tích tinh thần từ bi của đạo Phật thông qua cuộc đời hành đạo của Đức Phật.

4)- Phật giáo quan niệm về bình đẳng như thế nào?

PHẬT HỌC CĂN BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài 2: Đạo Phật Thích Viên Giác

A. Dẫn nhập

Đạo Phật là một tôn giáo lớn của nhân loại; ảnh hưởng của đạo Phật đối với con người và xã hội mang ý nghĩa rất lớn trong quá trình tiến bộ của con người, và đã tạo nên nền văn hóa nhân bản theo tinh thần của xã hội Á Đông hơn 2.000 năm qua. Đạo Phật

đã và đang chinh phục phương Tây một cách nhẹ nhàng đầy tính cảm hóa. Rhys Davids, Giáo sư sử học, phát biểu: "Là Phật tử hay không là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên thế giới, tôi đã khám phá ra rằng không một tôn giáo nào có thể vượt qua được về phương diện vẻ đẹp và sự quán triệt của Bát chánh đạo và Tứ diệu đế của Đức Phật. Tôi rất mãn nguyện đem ứng dụng cuộc đời tôi theo con đường đó". Không dừng ở đây, người phương Tây còn hy vọng đạo Phật sẽ làm nền tảng cho tôn giáo của tương lai; nhân loại cần phải có một tôn giáo đáp ứng được nhu cầu sống còn và sự phát triển phù hợp với điều kiện mới của xã hội. Sự tiến bộ quá nhanh của khoa học kỹ thuật đã tạo ra những khủng hoảng xã hội, mất thăng bằng về sinh thái, về văn hóa, tâm lý, đạo đức... Albert Einsteins, nhà vật lý học, cho rằng: "Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo của toàn cầu, vượt lên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi phương diện trên, trong cái nhất thể đầy ý nghĩa. Chỉ có đạo Phật đáp ứng đủ các điều kiện ấy".

Đạo Phật có gì đặc biệt mà được sự thiện cảm và ca ngợi của con người thời đại? Có lẽ điều nổi bật là đạo Phật là một tôn giáo không có Thượng đế, một nền giáo lý không có giáo điều.

Đức Phật, tiếng Phạn gọi là Buddha, nghĩa là người Giác ngộ, người Tỉnh thức, người đã tận diệt tham sân si, đã đạt được giải thoát viên mãn. Đạo Phật là con đường do Đức Phật tuyên bố, truyền đạt; con đường ấy đã được thực nghiệm, thực chứng. Vậy có thể nói rằng đạo Phật là phương thức sống, lẽ sống, lối sống để có được hạnh phúc chân thực, như Giám mục Milman nhận xét: "Tôi càng ngày càng cảm thấy Đức Thích Ca Mâu Ni gần gũi nhất trong tính cách và ảnh hưởng của Ngài; Ngài là đường lối, là chân lý, là lẽ sống".

Tính cách của Đức Phật được thể hiện qua các kinh điển còn lưu lại, cho thấy Ngài chỉ dạy những gì Ngài đã thực nghiệm, cần thiết cho đời sống thoát khổ. Do vậy, nội dung của đạo Phật không ở nghi lễ, triết học hay thần thoại, mà chính là ở trong lối sống, cách ứng xử đối với bản thân, giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên vũ trụ.

B. Nội dung

I- Mục đích của đạo Phật

Người Phật tử quy y theo Phật, thực tập hành trì tụng kinh, niệm Phật, nghiên cứu kinh điển, tọa thiền, hành đạo... có mục đích rất rõ rệt. Kinh Trung A Hàm, Đức Phật dạy 3 mục đích chính:

1)- Muốn tự điều phục mình: Tự điều phục tức là làm chủ được bản thân mình, là chế ngự được tham dục, sân hận, ác ý. Như vậy, tự điều phục mình có nghĩa là đạt được sự tự do. Tự do là khát vọng muôn đời của nhân loại, là nhu cầu thiết yếu sau nhu cầu ăn uống, nhưng bản chất của tự do là gì thì không giống với nhau. Con người càng tìm kiếm tự do ở bên ngoài thì càng mất tự do, đến nỗi có người nói: "Con người chỉ có tự do lựa chọn sự mất tự do". Khái niệm về mất tự do trong đạo Phật là sự bị trói buộc, bị

vướng mắc vào dục vọng, sân hận, hãm hại. Cho nên, tự điều phục mình, chế ngự bản năng dục vọng của mình, tự chiến thắng mình là sự vươn tới tự do.

Đức Phật dạy thêm rằng, người Phật tử có khả năng tự điều phục mình thì dù mưu cầu lợi lộc, công danh, sự nghiệp, xây dựng tình yêu... khi những cái ấy bị thất bại, bị

thay đổi, bị phản bội... người ấy vẫn an ổn, vững chãi, không bị ưu sầu phiền muộn, khóc than, phát cuồng, tự tử... Đó là mục đích thứ nhất của đạo Phật.

2)- Muốn đạt được sự thanh tịnh, an lạc: Sự an lạc tùy thuộc vào tư duy, cảm xúc của con người. Nếu tâm tư của một người bị chi phối, bị chế ngự bởi sự lo lắng, buồn rầu, sợ hãi thì họ không thể có an lạc. An lạc và hạnh phúc đi đôi với nhau; hạnh phúc có hay không tùy thuộc vào thái độ tâm lý ổn định hay không. Một người mạnh khỏe và giàu có, nhưng trong lòng sôi sục dục vọng hay hận thù thì người ấy không thể có sự an lạc và hạnh phúc; một người đầy danh vọng và sự thành đạt mà trong lòng sự lo lắng bất an, sợ hãi chế ngự thì không thể có hạnh phúc được.

Đức Phật dạy rằng, một người đạt được sự thanh tịnh, an lạc là người khi có điều không vui đến, những điều lo âu, sợ hãi đến thì không bị chúng làm chi phối, vướng bận; rằng một người không bị chi phối, vướng bận với cái tư duy tham dục, sân hận và ác ý; rằng một người đạt được các trạng thái tâm định như Sơ thiền cho đến Tứ thiền, như theo lời kinh Pháp Cú dạy: "Không có hạnh phúc nào lớn bằng sự yên tĩnh của tâm trí". Đây là mục tiêu thứ hai của đạo Phật.

3)- Muốn đạt được giải thoát - Niết bàn: Đây là mục đích tối hậu của mọi người Phật tử: chấm dứt mọi đau khổ, thoát ly sanh tử luân hồi, thành tựu trí tuệ viên mãn. Nỗi khổ thật sự và lâu dài chính là vô minh; niềm hạnh phúc chân thực và vĩnh cửu là sự chấm dứt vô minh, đó là đáo bỉ ngạn, là "vô minh diệt minh sanh".

Mục đích có 3, có thể chia làm 2 phần: mục đích gần và mục đích xa. Gần là sự vươn tới đời sống tự do và hạnh phúc, xa là đạt đến an lạc vĩnh cửu Niết bàn. Giáo lý của Phật giúp con người kềm chế, làm chủ bản thân. Đây là bước đầu, là nền tảng của mọi đức hạnh, mọi tiến bộ, từ đó thực hiện sự thanh tịnh và an lạc của tâm linh, chuyển hóa toàn bộ đời sống đã từng mang bất an và đau khổ, trở nên an ổn và hạnh phúc. Nói mục đích gần và xa là để dễ hiểu, thực ra cả hai là một. Thực hiện được tự do, tự chủ thì đưa đến an lạc, hạnh phúc. Có được an lạc, hạnh phúc dẫn đến giải thoát Niết bàn, Niết bàn được thực hiện ngay cõi đời này.

II- Những đặc tính tiêu biểu của đạo Phật

1)- Tự do tư tưởng: Đạo Phật không có hệ thống tín điều, không lấy tín điều làm căn bản như hầu hết các tôn giáo. Đức tin của đạo Phật luôn đi đôi với cái "thấy", một trong những định nghĩa về giáo pháp là "đến để mà thấy", chứ không phải "đến đểí mà tin". Vì vậy, Chánh kiến luôn đứng đầu trong các đức tính. Lời Phật dạy cho dân Kàlama được các nhà học giả phương Tây coi là bản tuyên ngôn về tự do tư tưởng của nhân loại: "Này các Kàlama, đừng để bị dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi truyền thống, hay bởi tin đồn. Đừng để bị dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông,

hay bởi suy lý, hay bởi sự xét đoán bề ngoài, hay bởi vì thích thú trong những lý luận, hay bởi những điều dường như có thể xảy ra, hay bởi ý nghĩ đây là bậc Đạo sư của chúng ta. Nhưng này các Kàlama, khi nào các ông biết chắc rằng những điều ấy là thiện, là tốt, hãy chấp nhận và theo chúng" (Tăng Chi I).

Bác bỏ các tín điều và đức tin mù quáng, khuyến khích tự do phân tích, khảo sát, đó là một đặc điểm của Phật giáo.

2)- Tinh thần tự lực: Đấng Thượng đế hoặc tạo hóa hay các thần linh được con người tin tưởng thờ phụng, vì các đấng ấy có thể ban phúc hay giáng họa. Ấy là quan điểm của tâm lý sợ hãi, yếu đuối, mất tự tin đã sản sinh ra thần thánh (hoặc đa thần hoặc nhất thần).

Đạo Phật với chủ trương luật nhân quả, nghiệp báo đã nói lên tinh thần trách nhiệm cá nhân và cộng đồng trước sự đau khổ và hạnh phúc của chính mình. Đức Phật dạy: "Chính ta là kẻ thừa kế của hành động của ta, là người mang theo với mình hành động của mình" (TAH 135).

Đức Phật không phải là đấng thần linh ban cho ta sự thay đổi hoàn cảnh hay tình trạng khốn đốn của mình. Đức Phật tuyên bố: "Như Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai đi thế cho ai được". Công trình khơi mở kho tàng tri kiến Phật là công trình của mỗi cá nhân. Con đường tự lực ấy được Đức Phật dạy như sau: "Này các Tỳ kheo, hãy tự mình thắp lên ngọn đuốc của chính mình, thắp lên với chánh pháp, đừng thắp lên với một pháp nào khác. Hãy tự mình làm chỗ nương tựa

của chính mình, nương tựa với chánh pháp, đừng nương tựa với một pháp nào khác" (Trường A Hàm I).

Tinh thần tự lực mang tính triệt để nhân bản này là một đặc tính của đạo Phật.

3)- Tinh thần từ, bi, hỷ, xả: Chúng sanh còn khổ thì đạo Phật còn vai trò và vị trí ở cuộc đời; đạo Phật thường được gọi là đạo từ bi, đạo cứu khổ. Ở đâu có đạo Phật, ở đó có tình thương, ở đó hận thù được hóa giải. Bởi lẽ phương châm tu tập của Phật giáo là từ, bi, hỷ, xả, còn gọi là Tứ vô lượng tâm. Người Phật tử lấy từ, bi, hỷ, xả làm nền tảng cho sự phát triển thánh hạnh; tâm từ bi được coi là tâm Phật, "Phật tâm vô xứ bất từ bi".

Trong quá trình truyền giáo, đạo Phật chưa bao giờ gây chiến tranh hay đổ máu. Thông điệp tình thương cứu khổ, giúp đời đã được Đức Phật tuyên thuyết ngay từ thời kỳ sơ khai thành lập Giáo đoàn: "Này các Tỳ kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người".

Tâm từ là khả năng hiến tặng niềm vui cho tha nhân. Tâm bi là khả năng làm vơi đi nỗi khổ đang có mặt. Tâm hỷ là niềm vui, lòng thanh thản do từ bi đem tới. Tâm xả là thư thái nhẹ nhàng, tự do, không kỳ thị. Đức Phật dạy người Phật tử tu tập Tứ vô lượng tâm: "Vị ấy tâm an trú biến mãn một phương cho đến mười phương với tâm từ, bi, hỷ, xả quảng đại vô biên, không hận, không sân... đối với mọi hình thức của sự sống, không bỏ qua và bỏ sót một ai mà không biến mãn với tâm giải thoát cùng với từ, bi, hỷ, xả"

(Trường Bộ I). Thương yêu đồng loại và vạn loại chúng sanh là chất liệu sống của đạo Phật.

4)- Tinh thần thực tiễn: Một trong những định nghĩa về pháp là "thiết thực hiện tại", nghĩa là giáo lý đạo Phật là thiết thực, không mơ hồ, mang tính thực tiễn, có tác dụng cụ thể, không phải lý thuyết suông. "Hiện tại" có nghĩa là không chờ đợi kết quả ở tương lai, có tu tập là có hướng thượng, có giải thoát ngay hiện tại, đời này. Vì vậy, giáo lý đạo Phật là giáo lý thực nghiệm, không chờ đợi một ân sủng hay một mặc khải nào. Đức Phật thường từ chối trả lời những câu hỏi về những vấn đề siêu hình. Ngài

chỉ dạy những gì là cần thiết cho cuộc đời, cho con đường thoát khổ. Có lần ở Kosambi, Đức Phật dạy: "Những gì Như Lai biết ví như lá trong rừng, còn những gì Như Lai giảng dạy như nắm lá ở trong tay, nhưng đây là những phương pháp diệt khổ"í (Tương Ưng V). Đạo Phật cho rằng phần lớn những nỗi khổ của con người do họ không sống thực với hiện tại, họ thường nuối tiếc quá khứ, mơ tưởng tương lai; do đó, ý nghĩa của cuộc đời bị đánh mất:

"Do mong việc sắp tới

Do than việc đã qua

Nên kẻ nghi héo mòn

Như lau xanh lìa cành" (Tương Ưng I)

Hoặc:

"Đừng tìm về quá khứ

Đừng tưởng tới tương lai

Quá khứ đã không còn

Tương lai thì chưa tới

Hãy quán chiếu sự sống

Trong giờ phút hiện tại..." (Kinh Trung Bộ)

Tính thực tiễn, thiết thực hiện tại là một đặc tính của đạo Phật.

5)- Tinh thần không chấp thủ: Đạo Phật là giải thoát và tự do; vướng mắc vào bất cứ điều gì cũng đều đưa đến đau khổ. Đức Phật dạy: "Cuộc đời là vô thường, nên nó đem đến đau khổ (vì chấp là thường). Cái vô thường mà ta cho là của ta, là ta thì hoàn toàn không hợp lý". Giải thoát là vượt thoát mọi ràng buộc, bám víu vào cuộc đời.

Nhờ tinh thần không chấp thủ nên thái độ của đạo Phật rộng rãi, bao dung, tinh thần tu tập của người Phật tử rất thoáng. Kinh Ví dụ con rắn, Đức Phật ví dụ giáo pháp như chiếc bè để qua sông, không phải để nắm giữ; chánh pháp cũng phải xả,

huống là phi pháp. Tương tự, kinh Kim Cang cũng nói: "Giáo lý như phiệt dụ giả chánh pháp thương ưng xả hà huống phi pháp", hoặc nói: "Cái gọi là Phật pháp tức chẳng

phải là Phật pháp nên gọi là Phật pháp".

Tinh thần không chấp thủ là nội dung trí tuệ của đạo Phật; tác dụng của tinh thần ấy, ngoài sự đem đến giải thoát, còn đem đến sự giải tỏa tất cả mọi áp lực, ức chế của đời sống lên trên tâm lý của con người. Đây là một đặc tính của đạo Phật.

C. Kết luận

Sự có mặt của đạo Phật đã đem lại luồng sinh khí mới cho xã hội Ấn Độ thời ấy, đã mở ra một lối thoát cho con người trước những bế tắc, những khủng hoảng về xã hội, về tư tưởng triết học và đạo học. Lời tán dương Đức Phật của người đương thời còn ghi chép lại đã chứng minh điều đó: "Thưa ngài Cồ Đàm, thật vi diệu, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho ai có mắt có thể thấy" (Nikàya).

Trải qua hơn 2.500 năm, đạo Phật đã được thử thách, cọ xát với thời gian và không gian; giá trị, tác dụng của đạo Phật vẫn như xưa. Ngày nay, trước tiến bộ văn minh vật chất quá độ đã xô đẩy con người vào trong hố thẳm của tham vọng, hận thù. Chiến tranh vẫn diễn ra khốc liệt trên thế giới, nghèo đói, bệnh tật, thiên tai vẫn đe dọa đời sống của nhân loại. Càng văn minh, con người càng có nhiều nỗi lo lắng, sợ hãi mới, nạn nhân mãn, ô nhiễm môi trường, hủy diệt sinh thái, áp lực kinh tế-xã hội đè nặng lên trên tâm trí của con người tạo nên ức chế tâm lý. Băng hoại về đạo đức làm mất thăng bằng giữa đạo đức và hưởng thụ. Đạo Phật với con đường thoát khổ thiết thực, nhân bản, với phương châm từ bi hỷ xả, xóa bỏ chấp thủ, hận thù, sẽ tiếp tục sứ mệnh hóa giải khổ đau cho nhân loại.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng giác ngộ, có khả năng thực hiện niềm hạnh phúc chân thực trên cõi đời này. Đó là lời dạy của Đức Phật./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Vì sao nhà vật lý Albert Einsteins nhận định đạo Phật sẽ là tôn giáo của tương lai?

2)- Mục đích của đạo Phật là gì? Hãy nêu các đặc tính tiêu biểu của đạo Phật.

3)- Đạo Phật đã dạy cho bạn những gì trong cuộc sống bản thân?

PHẬT HỌC CĂN BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài 3: Lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (từ Đản sanh đến Thành đạo)

Gia Tuệ

A. Dẫn nhập

Một tôn giáo, không luận là cao siêu hay thâm thúy đến đâu, cũng vẫn là sản phẩm của xã hội. Là sản phẩm của xã hội, tất nhiên tôn giáo ảnh hưởng đến xã hội và đồng thời chịu ảnh hưởng ngược lại. Đó là điều không thể tránh khỏi.

Đời sống quốc gia dân tộc với hoàn cảnh địa lý và sự ảnh hưởng khí hậu, thiên nhiên, đã tạo dựng cho Ấn Độ có một lịch sử khác với các quốc gia trên thế giới. Đó là sự cố đặc biệt của xứ Ấn Độ xưa và nay, nơi có những rừng núi thâm u, tục gọi là Lục địa xanh (Pays blues), đã ảnh hưởng nhiều tới luồng tư tưởng nhân bản, tiến bộ và giải thoát sớm được xuất hiện. Thật vậy, bất cứ tôn giáo, học thuyết, chủ nghĩa nào, khi sinh khởi, đều là phản ảnh (không nhiều thì ít) của hoàn cảnh, khí hậu, địa dư, xã hội, chủng tộc mà tạo dựng nên cả. Nếu xét nó ngoài hoàn cảnh thực tại, lẽ dĩ nhiên không thể thấu hiểu nổi. Văn hóa đạo Phật cũng do nhân duyên hội ngộ như thế mà nảy mầm và thúc đẩy tiến hóa...

Phật giáo có một lịch sử trên hai ngàn năm, Đông-Tây truyền bá, gieo rắc ảnh hưởng khắp cả các châu lục. Trong quá trình truyền bá ấy, qua mỗi thời đại, Phật giáo lại tùy theo tình trạng xã hội của mỗi phương sở mà có ít nhiều biến thiên về bản sắc. Vì thế, muốn nói đến điểm xuất phát của đạo Phật, không thể không đi sâu vào bối cảnh lịch sử của đất nước Ấn Độ đương thời. Đây là một đề tài rất rộng lớn, mà khi đi vào, ta phải trải qua những bước tìm hiểu như về nền chính trị, xã hội Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời; tư tưởng tôn giáo và triết học trước thời kỳ Đức Thế Tôn xuất thế

v.v... Từ đây, ta càng thấy rõ hơn tầm quan trọng và ý nghĩa thiêng liêng cao quý trong sự Đản sanh của Đức Mâu Ni.

Nhưng chương trình học hàm thụ hẳn có ý nghĩa sắp xếp để đề tài to lớn này được trình bày trong một dịp thuận lợi hơn về cả không gian lẫn thời gian. Vì lý do đó, xin được thông qua phần bối cảnh lịch sử chi tiết; chỉ nêu lên ở đây vài đoạn đóng vai trò chuyển tiếp và đi thẳng vào lược sử của Đức Thích Ca Mâu Ni, một bậc thầy vĩ đại muôn thuở của nhân loại.

Trước thời Đức Thế Tôn ra đời, về tư tưởng tôn giáo, triết học cũng như về mặt chính trị, kinh tế và xã hội thật vô cùng phức tạp. Với pháp điển Manoa (Mànu) hỗn hợp cả chính trị lẫn tôn giáo đã ấn định nhiều sinh hoạt đầy bất công trong xã hội và góp phần đưa hai giai cấp thống trị Brahmana (tăng lữ Bà La Môn) cùng Ksatriya (Sát Đế Lỵ - vua quan) lên ngồi vững chắc trên hai giai cấp thuộc hàng tiện dân, bị xã hội khinh miệt, không được luật pháp bảo hộ, không được dự chung phần tín ngưỡng và tán tụng kinh điển Veda (Phệ Đà), đó là hai giai cấp Vaisya (Phệ Xá) và tệ hơn nữa là Sùdra (Thủ Đà La).

Tư tưởng Ấn Độ thời bấy giờ gần giống như tư tưởng đời Chiến Quốc ở Trung Hoa xưa. Xét về mặt xã hội thì trước Đức Phật giáng sinh gần 100 năm, trước Tây lịch độ 7 thế kỷ, đạo Bà La Môn thịnh hành đến cực điểm. Nhưng cũng do sự độc quyền của tăng lữ mà đạo đức tôn giáo thời đó chỉ có nghi thức phô trương bề ngoài. Do chế độ giai cấp nên cuộc sống xã hội không công bằng, nhân dân không được tự do, mà tư tưởng yếm thế nảy sinh, nạn mê tín hoành hành trong xã hội. Số đông tu theo pháp môn khổ hạnh với quan niệm cho rằng gần sự khổ mới quen với cái khổ, và sẽ xem thường và không còn thấy khổ. Có người lại tin tu khổ hạnh sẽ được sanh lên cõi trời hưởng các điều vui. Ở một phương diện khác, xã hội đã phát sinh tư tưởng hoài nghi, phủ nhận tất cả những

giá trị tôn giáo, nhân quả và đạo đức. Nương theo quan niệm ấy, họ cổ xúy tư tưởng phản kháng. Ngoài những giáo phái thuận theo hệ thống Veda, các chủ nghĩa khác như: Khoái lạc, Ngụy biện, Khổ hạnh, Hoài nghi... tiếp tục nổi lên.

Giáo lý Veda (Phệ Đà) diễn biến trong ba giai đoạn, thường được gọi là ba thời đại: Phệ Đà Thiên Thư (Veda 2500-1000 BC), Phạm Thư (Brahmana 1000-800 BC), Áo Nghĩa Thư (Upanishad 800-600 BC), đó là tạm lược chia tình trạng biến đổi về tư tưởng tôn giáo của dân tộc Ấn Độ từ đa thần giáo sang nhất thần, và từ nhất thần sang lãnh vực triết học theo ba giai đoạn trên. Song song với diễn biến của 3 tư trào này, đã có những phái chịu ảnh hưởng của hệ thống Veda, căn cứ vào đó mở mang thêm cho giáo lý của mình có hệ thống hơn. Cũng có nhiều học giả thoát ly ra ngoài tư tưởng Veda, chủ trương tự do khảo cứu rồi thành lập phái triết học tự nhiên. Các phong trào tư tưởng đó, hoặc dung hòa hoặc xung đột lẫn nhau, làm cho nền học thuyết của Ấn Độ lâm vào một tình trạng rất rối ren. Tuy nhiên, nếu kiểm điểm lại, ta có thể chia các tư trào lúc bấy giờ thành hai hệ thống: hệ thống Veda và hệ thống phản Veda. Hệ thống trước tuy nhiều, nhưng đáng kể chỉ có lục đại học phái. Hệ thống phản lại thì có lục sư ngoại đạo.

Sống dưới một xã hội có thể chế giai cấp đầy bất công; tư tưởng tôn giáo lại rối ren như thế, con người không còn biết tin tưởng, bám víu vào đâu. Giữa hoàn cảnh bế tắc ấy, Đức Phật xuất hiện như một mặt trời sáng ấm buổi ban mai, làm tan đi bóng tối của đêm đen dày đặc đã từ lâu che phủ cuộc đời. Ngài không chỉ là cứu tinh cho xứ Ấn Độ thời bấy giờ, mà còn là người vạch ra hướng đi mới của nhân loại. Đức Phật là người đầu tiên xướng lên thuyết Nhân bản, lấy con người làm cứu cánh để giải quyết hết mọi vấn đề bế tắc của thời đại. Cuộc đời Ngài là cả một bài thánh ca trác tuyệt, là một sự biểu hiện của biển lớn Trí tuệ và Từ bi, là ánh sáng, là con thuyền, là niềm tin cho mọi người, mọi xã hội, dù ở bất cứ thời gian và không gian nào.

Dù không phải là người Phật tử, cũng cần tìm hiểu ý nghĩa thâm thúy đời sống của bậc Thánh cao cả ấy để rọi soi vào cuộc sống của chính mỗi con người. Và ở đây, chúng ta tìm hiểu về những nét chính về cuộc đời của Đức Mâu Ni.

B. Nội dung

I- Niên đại và thân thế

Đức Phật giáng sinh vào ngày 15 tháng 4 năm 623 BC tại vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni), cách thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) khoảng 15 cây số, nay là xứ Ruminidhehi, thuộc quản hạt Aouth, phía Tây Nam xứ Népal và phía Đông Rapti. Song thân Ngài là Quốc vương Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Màyà (Ma Da). Thuộc dòng dõi Sakya (Thích Ca), Vua Suddhodana trị vì một vương quốc nằm ở ven sườn dãy núi cao ngất trời - Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn) - nằm phía Đông-Bắc Ấn Độ, thủ phủ là Kapilavastu, nay là Népal. Địa điểm thủ phủ này nay được nhận ra là Bhulya trong quận Basti, cách Bengal 3 cây số nằm vào hướng Tây-Bắc nhà ga xe lửa Babuan.

Một hôm, trong thành Kapilavastu có lễ hội Tinh Tú, vua tôi cùng nhau cúng bái. Hoàng hậu Màyà sau khi dâng hương hoa trong nội điện và ra khỏi ngọ môn bố thí thức ăn, đồ mặc cho dân chúng, bà trở về cung an giấc, mộng thấy một tượng vương

trắng 6 ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu mà chui vào. Các bốc sư đều cho rằng Hoàng hậu sẽ hạ sanh một quý tử tài đức song toàn. Nghe điều này, Vua Suddhodana rất vui mừng, vì từ nay ngôi báu đã có người truyền nối.

Đến thời khai hoa nở nhụy, theo tục lệ thời bấy giờ, Hoàng hậu phải trở về quê cha là trưởng giả Anjana ở nước Koly (Câu Ly) để an dưỡng, chờ ngày lâm bồn. Trên quãng đường đi, Hoàng hậu Màyà vào vườn Lumbini thưởng ngoạn mùa hoa đang đua nở. Bên tàng cây asoka (vô ưu) che rợp mát, sắc màu tươi sáng, hương thoảng nhẹ bay, Hoàng hậu đã hạ sanh Thái tử. Tin lành Thái tử chào đời nhanh chóng được loan truyền trong dân chúng. Tất cả thần dân trong vương quốc đều vui mừng không xiết kể.

Ngày Đản sanh Thái tử, khắp Kapilavastu cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cối xanh tươi, sông ngòi mương giếng trong đầy, chim chóc reo vang, hào quang tỏa khắp. Đó là ngày hội của toàn vương quốc. Dân chúng khắp nơi tổ chức ăn mừng và kéo về kinh đô Kapilavastu để vui với hoàng gia. Lẫn trong đám đông, có nhiều đạo sĩ tu hành trên núi cao, cũng đi về dự lễ và xem tướng cho Thái tử. Đạo sĩ già tên Asita (A Tư Đà) (1), ẩn tu trên Himalaya - người được kính nể nhất vì đạo hạnh - đã chào Thái tử với thái độ rất mực cung kính, rồi cười và lại khóc. Được hỏi,

đạo sĩ trả lời: ông cười mừng là vì Thái tử có 32 tướng tốt, nhất định tương lai sẽ tu chứng Phật quả, và với lòng từ thương xót chúng sanh mà truyền bá chánh pháp trên thế gian này.

"... Thái tử này sẽ chứng

Tối thượng quả Bồ đề

Sẽ chuyển bánh xe pháp

Thấy thanh tịnh tối thắng

Vì lòng từ thương xót

Vì hạnh phúc nhiều người

Và đời sống phạm hạnh

Được truyền bá rộng rãi..." (Sutta-Nipata, Kinh tập, 101)

Và ông khóc là vì tuổi đã quá cao, không còn sống được bao lâu nữa để trực tiếp được giáo hóa bởi Đức Thế Tôn tương lai này.

"... Thọ mạng ta ở đời

Còn lại không bao nhiêu

Đến giữa đời sống Ngài

Ta sẽ bị mệnh chung

Ta không được nghe pháp

Bậc tinh cần vô tỉ

Do vậy ta sầu não

Bất hạnh và khổ đau" (Kinh tập, 103)

Lời tiên đoán làm Vua Suddhodana lặng lẽ không vui. Trong lễ đặt tên, vua đặt tên con là Siddhattha (Sĩ Đạt Đa-Tất Đạt Đa), họ là Gotama (Cồ Đàm), với hàm ý là kẻ phải giữ chức vụ mà mình phảãi giữ; còn có nghĩa là người được toại nguyện, mọi

việc đều thành tựu. Ý nhà vua là muốn gởi gắm tất cả vương quyền của mình vào đứa con yêu quý này.

Hoàng hậu Màyà qua đời sau 7 ngày hạ sanh Thái tử; vì thế, sự nuôi dưỡng đều được chăm sóc trực tiếp bởi dì Maha Pajàpati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề), em ruột của Hoàng hậu Màyà.

II- Đời sống của Thái tử trước khi xuất gia

1)- Đời sống và giáo dục của Thái tử: Thái tử Siddhattha được nuôi nấng và dạy dỗ một cách toàn diện cả hai lãnh vực văn chương và võ thuật; những thầy giáo giỏi nhất trong nước được mời đến hoàng cung để dạy cho Thái tử các môn học đương đại như Thanh minh (ngôn ngữ, văn học), Công xảo minh (công kỹ nghệ học), Y phương minh (y học), Nhân minh (luận lý học) và Nội minh (đạo học); lúc ấy, Ngài vừa tròn 7 tuổi. Về đạo học, Thái tử đã được học 4 thánh điển Veda. Kinh ghi lại rằng, chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã học thông thạo 5 môn học trên. Với một tư chất đặc biệt, Thái tử đã làm cho hai danh sư nổi tiếng về võ là Ksantidiva (Sằn Đề Đề Bà) và về văn là Visvàmistra (Tỳ Sa Mật Đa La) phải cúi đầu thán phục. Ngoài sự thông minh dĩnh ngộ, Thái tử được mọi người quý kính về đức hạnh bao la của Ngài.

Trong một buổi lễ Hạ điền, giữa lúc mọi người mải mê xem lễ hội, Thái tử lúc ấy tuy còn nhỏ, đã lặng lẽ đến bên cội cây gioi (rose-apple) xếp bằng tĩnh tọa. Thấy con với dáng dấp trầm tư, tĩnh lặng, Vua Suddhodana đã phải kinh ngạc thốt lên: "Ôi, con thân yêu! Đây là lần thứ hai, cha nghiêng mình trước con!" (lần trước, khi thấy đạo sĩ Asita cúi đầu trước Thái tử, vua bất giác cũng nghiêng mình theo).

Càng yêu thương quý trọng con, Vua Suddhodana lại càng lo sợ Thái tử sẽ không nối nghiệp ngai vàng, mà sẽ xuất gia tìm đạo như lời tiên đoán của đạo sĩ Asita. Càng lớn lên, Thái tử càng lộ vẻ trầm tư về cuộc sống. Bởi thế, vua cùng triều thần sắp đặt nhiều kế hoạch để giữ Thái tử ở lại với ngai vàng. Vua Suddhodana đã cho xây 3 cung điện nguy nga, tráng lệ cho Thái tử thay đổi nơi ở hợp với thời tiết quanh năm của Ấn Độ. Hàng trăm cung phi mỹ nữ giỏi đàn ca hát múa được tuyển chọn để túc trực hầu hạ Thái tử. Đức Phật đã đề cập đến quãng đời này trong kinh Tăng Chi I như sau: "...

Này các Tỳ kheo, ta được nuôi dưỡng tế nhị, quá mức tế nhị; các hồ nước được xây lên, một hồ trồng hoa sen xanh, một hồ sen đỏ và một hồ sen trắng... Đêm và ngày, lọng trắng được che trên đầu ta, để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ, sương. Này các Tỳ kheo, 3 lâu đài được xây dựng cho ta, một cái cho mùa Đông, một cái cho mùa Hạ và

một cái cho mùa mưa... Các vũ công đàn hát múa xung quanh ta...". Nhưng những hạnh phúc trần gian không làm khuây khỏa được ưu tư của người có ý chí xuất trần.

Muốn ngăn chặn tất cả những hình ảnh của cuộc sống trầm thống khổ đau mà kiếp người phải đeo mang không lọt vào mắt, vào tai Thái tử, để đứa con yêu không có thời gian mà nghĩ đến ngày xích lại với quyết định xuất gia; khi Thái tử vừa tròn 16 tuổi, Vua Suddhodana vội tiến hành lễ thành hôn cho Thái tử với Công chúa một nước láng giềng - Yosodhara (Da Du Đà La) - con Vua Suppabuddha (Thiện Giác), một trang quốc sắc thiên hương, với hy vọng hương ấm tình yêu thương đôi lứa sẽ buộc chặt đôi chân của Thái tử ở lại với ngai vàng.

2)- Tiếp xúc khổ đau nhân thế: Nhưng được một thời gian, do năng khiếu suy tư sâu sắc và lòng thương người vô hạn vô biên, Thái tử lại rơi vào tình trạng trầm tư lo lắng, luôn cảm thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn thắc mắc. Được phép vua cha, Thái tử lần đầu tiên được ra khỏi cung vàng điện ngọc và tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Trong phạm vi giới hạn của cấm thành, Ngài chỉ được thấy những gì tươi đẹp của đời sống; và phần còn lại, phần nhiều hơn, phần tương phản với những gì Ngài hiểu biết, giờ đây nó đang sờ sờ trước đôi mắt ngỡ ngàng và xót xa của Thái tử Siddhattha.

Lần lượt ra bốn cửa thành của hoàng cung, Ngài chứng kiến những sự thật đen tối và đáng sợ! Một cụ già chân mỏi, gối dùn; một người bệnh hoạn quằn quại; một thây ma hôi thối và một đạo sĩ ly dục nghiêm trang, tất cả đã làm cho tâm tư Thái tử dao động đến cực độ. Ngài càng nhận chân rằng tất cả những lạc thú, hạnh phúc mà mình đang thọ hưởng đều mang tính giả tạm vô thường. Cộng với lần tiếp chuyện cùng vị đạo sĩ ung dung, mà thoáng hiện đằng sau con người này một con đường giải thoát, Thái tử Siddhattha quyết định thoát khỏi ngục vàng, tìm ra một lối thoát, một cuộc

sống chân thật có ý nghĩa và cao đẹp hơn; một con đường dẫn tới giác ngộ, vĩnh viễn khắc phục mọi nỗi khổ đau và bất hạnh của đời người và hướng đến an lạc.

Giữa lúc ấy, một tin đưa đến khiến Ngài không vui: Công chúa Yosodhara vừa hạ sanh một hoàng nam. Thái tử đã thốt lên rằng: "Một trở ngại (ràhu) đã được sanh, một ràng buộc đã xảy ra". Nhân câu nói này mà Quốc vương Suddhodana đã đặt tên cháu là Ràhula (La Hầu La).

III- Sự từ bỏ vĩ đại

Và rồi, với cõi lòng nặng trĩu vì thương chúng sanh chìm đắm trong bể khổ; một đêm, sau khi đến trước phòng nhìn lần chót người vợ và hài nhi yêu dấu đang say nồng trong giấc ngủ, Ngài cùng nô bộc Channa (Xa Nặc) (2) dắt con tuấn mã Kantaka (Kiền Trắc) (3) vượt thành ra đi.

Ánh sao khuya dẫn lối đưa đường, làn gió lạnh đẩy lùi tất cả lại sau lưng. Tình yêu thương phụ hoàng, di mẫu, vợ đẹp, con ngoan rất nồng nàn, nhưng trong Thái tử, lòng xót thương nhân loại đang chịu mọi nỗi bất hạnh lại còn da diết vượt trội hơn nhiều.

Ra đi, Ngài từ bỏ tất cả những người thân yêu, ngôi báu, vương quyền, cả cuộc sống nhung lụa tràn đầy hạnh phúc. Đây không phải là sự hy sinh từ bỏ của một người già, người đau ốm, người nghèo, người tật bệnh, người bất đắc chí, người ngán ngẩm cuộc đời, người mang căm hờn oán giận... mà là sự hy sinh từ bỏ của một hoàng tử đang tuổi thanh xuân, đang sống trong quyền quý giàu sang, chứa chan hạnh phúc. Quả đó là một sự từ bỏ hy sinh vĩ đại, có một không hai trong lịch sử loài người. Một sự ra đi không tiền khoáng hậu. Năm ấy, Thái tử vừa tròn 19 tuổi (theo Nam truyền Phật giáo, Thái tử xuất gia năm 29 tuổi).

IV- Quãng đường tu hành - tầm đạo

Khi tới bên kia bờ sông Anoma, Thái tử dưâng lại, cạo bỏ râu tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Channa; và bảo người nô bộc trung thành ra về tạ lỗi cùng phụ

hoàng. Còn lại một mình, Thái tử ra đi với bộ áo màu vàng giản dị của người tu sĩ, sống cuộc sống không nhà của người xuất gia, ly dục ly trần, không nơi cố định.

Một cây cao bóng mát hoặc một hang đá vắng vẻ, một cánh rừng u tịch, một làng mạc đìu hiu đều có thể là nơi che mưa đỡ nắng, nghỉ qua đêm của Ngài. Đi trong nắng cháy, đi trong sương gió lạnh lùng, xiêm y từ tốn chỉ là những mảnh vụn ráp lại, tài sản duy nhất chỉ là một bình bát để khất thực độ nhật; Thái tử Siddhattha dành hết thời gian cho sự tầm cầu thiền định hầu tìm ra sự thật tối hậu.

Lúc bấy giờ, có nhiều trí thức lỗi lạc xuất gia trở thành những đạo sư tâm linh danh tiếng, quy phục được nhiều đồ đệ. Thái tử Siddhattha trên đường đi tầm đạo cũng đã tới thụ giáo với hai vị đạo sư được tôn kính nhất thời ấy là A- la-ra Ka-la-ma và Uất Đầu Lam Phất, và chỉ trong một thời gian ngắn, ngộ Vô sở hữu xứ định mà Alara Kalama đã chứng và đạt định Phi phi tưởng xứ mà Uddaka Ràmaputta đã đạt. Biết rằng đây vẫn còn trong vòng sanh tử, Ngài lại ra đi, bỏ lại sau lưng lời yêu cầu ở lại cùng giáo hóa đồ đệ của hai vị đạo sĩ danh tiếng trên. Và thế là không còn ai để Ngài theo học đạo nữa.

V- Sáu năm khổ hạnh

Thời ấy, Ấn Độ còn có truyền thống và niềm tin rằng, người nào cầu đạo giải thoát đều phải nỗ lực và kiên trì tu khổ hạnh; Thái tử liền đi đến Uruvela, một thị trấn của Senàni và cùng với năm anh em ông Kodanna (Kiều Trần Như) (4) , Bhadhya (Bạt Đề) , Vappa (Đề Bà) , Mahanama (Ma Ha Nam) và Asaji (Ác Bệ) , bắt đầu một cuộc tu khổ hạnh kéo dài đến 6 năm và dẫn đến kết quả là thân thể Ngài gầy đi như một bộ xương khô, đôi mắt sâu hoắm, không còn đi đứng được nữa.

Ngài đã trải qua những cảm giác nhức nhối, đau đớn tột cùng của thân thể, và Ngài đã kể lại trong kinh Majjihima Nikàya (Trung Bộ kinh) với những hình ảnh thật đáng sợ: Ngài như bị ai khoan vào sọ với lưỡi khoan thật bén; như bị một lực sĩ dùng dây siết chặt đầu; bị tên đồ tể dùng dao rạch bụng; như bị nắm và quăng lên giàn hỏa thiêu sống. Nhưng những cảm giác đau đớn ấy không hề ảnh hưởng và làm tổn thương đến tâm thức của Ngài.

Ở đây, qua thực nghiệm, Ngài thấy rằng chân lý tối hậu giải thoát an lạc, diệt trừ khổ đau không thể cầu được ở bên ngoài, ở bất kỳ một bậc đạo sư nào, cũng không phải qua pháp môn hành xác; mà sự chứng ngộ ấy cần phải được thể hiện ở chính trong nội tâm của mỗi người và không thể dựa vào một tha lực nào khác.

Ngài lấy lại sức nhờ uống bát sữa do một thôn nữ tên là Sujata (Su Dà Ta) dâng cúng, sau đó xuống tắm ở dòng sông Neranjara (Ni Liên Thuyền). Năm người bạn đồng tu cho rằng Ngài đã thối chí, quay về cuộc sống dục lạc tiện nghi, họ bèn rời bỏ Ngài và đi đến Isipatana gần thành phố Benares (Ba La Nại).

VI- Thành đạo

Còn lại một mình, Ngài đến ngồi dưới gốc cây pippala (tất bát la, sau này gọi là cây bodhi - bồ đề); và với tâm định tĩnh, chánh niệm, tỉnh giác, ly dục, đi vào sơ thiền (thời niên thiếu, trong buổi lễ Hạ điền, Ngài cũng đã một lần vào thiền này), nhị thiền, tam thiền và lần lượt nhập lên tứ thiền, sau đó hướng tâm đến tam minh.

Với trực giác, Ngài thấy rõ nguyên nhân của khổ đau. Chính sự tập khởi của 12 nhân duyên là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Ở canh một, Ngài chứng Túc mệnh minh, thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của mình. Sang canh hai, Ngài chứng Thiên nhãn minh, thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, thấy rõ con đường thọ nghiệp của chúng sanh. Qua canh ba, Ngài như thật quán chiếu thấy khổ đau, nguyên nhân của khổ đau, sự đoạn tận của khổ đau, và con đường đưa đến đoạn tận khổ đau, và đã chứng Lậu tận minh. Sau cùng, Ngài chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là vị Phật đầu tiên trong hiện kiếp, lúc ấy sao Mai vừa mọc; và danh hiệu Đức Phật Gotama, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được thế gian tôn xưng từ đấy.

C. Kết luận

Nhìn qua lịch sử xưa nay, những anh hùng cái thế lập nhiều chiến công hiển hách trên những đấu trường, thắng ngàn quân, trăm trận nhiều vô số kể, nhưng thử hỏi có ai thắng được dục vọng của chính mình ? Thắng người đã là một việc khó, thắng được

chính mình lại là một việc làm khó hơn. Đức Phật đã thắng cả ngoại ma lẫn nội ma, vượt qua tất cả dục vọng thấp hèn, Ngài thật xứng với danh xưng Đại Hùng, Đại Lực.

Ngài không vì quyền lợi riêng mà chiến đấu, cũng không vì tình thương yêu hạn hẹp ở cha mẹ, vợ con, bè bạn, quốc gia, lãnh thổ; mà vì lòng từ vô lượng đối với tất cả chúng sanh mà đi tìm con đường giải thoát cho mọi loài. Ngài xứng với danh hiệu Đại Từ, Đại Bi.

Vì tình thương yêu rộng lớn, không bỉ thử, không thân sơ, nhân ngã ấy, Ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền, lạc thú trần gian, cam chịu một cuộc đời sống trong kham khổ, đạm bạc thiếu thốn, giáo hóa đó đây, Ngài xứng với danh xưng Đại Hỷ, Đại Xả.

Đọc vài trang sử tóm gọn về cuộc đời của một đạo sư, một bậc thầy cao cả đáng tôn đáng kính của nhân loại, để hiểu về Ngài có khác nào con muỗi hút nước ở đại dương. Nhưng từ những nét đại cương, khái lược về cuộc đời của Đức Phật cũng đủ làm cho chúng ta suy gẫm ý nghĩa sâu sắc và đúng đắn mà nhân loại đã tôn xưng Ngài là bậc Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.

Sự xuất hiện của Đức Thích Ca Mâu Ni trong trần thế là cả một vinh hiển lớn cho con người và xã hội. Ngài là kết tinh của muôn ngàn hương hoa Bi, Trí, Dũng; là hiện thân của chân lý giải thoát, là điềm lành cho hết thảy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới. Nếu cuộc đời không đau khổ tối tăm, Đức Phật đã không xuất hiện ở đời. Ngài ra đời vì một mục đích trọng đại là chỉ bày cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình. Hay nói khác hơn, "vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người" mà Đức Thế Tôn xuất hiện ở thế gian.

Cuộc đời của Đức Phật là cả một bài thuyết pháp hùng hồn trác tuyệt, dù cho có dùng hàng vạn ngôn từ mỹ dụ cũng không thể nào diễn đạt cho hết ý nghĩa thiêng liêng. Đời sống của Ngài là một biểu hiện sống động cho giáo lý của Ngài. Ngài nói và thực hành với kết quả mỹ mãn, tương ứng với những gì Ngài thuyết giảng. Đời sống Đức Điều Ngự là cả một bằng chứng hiển nhiên cho giáo pháp khả thi, khả hành,

khả chứng, vượt thời gian, không gian, hiện tại lạc trú của Ngài. Đó không phải là những tín điều mặc khải, càng không phải là những lời dạy suông, những ý niệm hoang tưởng, những lý thuyết xây dựng trên mây, trên khói.

Lịch sử của Đức Phật là lịch sử của một con người, nhờ tu tập bản thân, đã trở thành một con người hoàn thiện, một bậc thánh giữa thế gian. "Con người vĩ đại nhất sinh ra ở đời này", như lời Tagore đã nói.

Bằng cuộc đời của Ngài, bằng những lời dạy của Ngài được kết tập lại trong ba tạng kinh điển, Đức Phật đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ một người nào, với sự nỗ lực của bản thân, đều có thể vươn lên đỉnh cao của giác ngộ và giải thoát. Có thể nói, không một tôn giáo nào, không một hệ tư tưởng nào đề cao con người và đặt niềm tin vào con người như là đạo Phật. Tính nhân bản tuyệt vời của đạo Phật chính là chỗ đó.

Tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành, gột rửa nội tâm để trở thành một bậc thánh, một con người hoàn thiện về đức hạnh và trí tuệ, mỗi con người chúng ta đều có khả năng và bổn phận thực hành bức thông điệp đó, bức thông điệp bất hủ mà Đức Phật đã trao cho loài người, cho mỗi chúng ta./.

* Chú thích:

(1) Asita (A Tư Đà): vị đạo sĩ ẩn tu trên đỉnh Hymalaya, người được kính nể nhất vì đạo hạnh và đức độ tại Ấn lúc bấy giờ.

(2) Channa (Xa Nặc): người hầu cận tâm phúc bên cạnh Thái tử.

(3) Kantaka (Kiền Trắc): Theo truyền thuyết, con ngựa Kantaka rất hung dữ, không ai điều phục được ngoài Thái tử Siddhatta.

(4) Năm anh em Tôn giả Kodanna: Kondanna, Bhadhya, Vappa, Mahanama và Asaji.

(5) Bodhi: Tên một loại cây tại Ấn Độ, Hán dịch là cây bồ đề. Bodhi còn có nghĩa là trí tuệ.

* Sách tham khảo

1. Thích ThiệnSiêu, Tỏa ánh từ quang, BTS tỉnh Thừa Thiên-Huế, Huế, 1992.

2. Thích Thiện Siêu, Phật tử, VNCPHVN, TP HCM, 1997.

3. H.W.Schumann, Trần Phương Lan dịch, Đức Phật lịch sử, Viện NCPHVN, TP HCM, 1997.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Bạn hãy nêu ra những đặc điểm trong tính cách của Thái tử Tất Đạt Đa trên quá trình tìm đạo.

2)- Hãy trình bày bối cảnh xã hội và nguyên nhân Thái tử xuất gia tìm đạo.

3)- Thái tử đã nhận ra điều gì sau 6 năm khổ hạnh?

4)- Vì sao Đức Phật được tôn xưng là đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi, Đại Hỷ Xả?

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài 4: Lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (từ Thành đạo đến nhập Niết bàn)

Gia Tuệ

A- Dẫn nhập

Đức Thích Ca Mâu Ni đã vì một đại nguyện lớn lao, một lòng từ vô hạn mà khước từ mọi hạnh phúc, quyền uy, tiện nghi vật chất để cầu đạo giải thoát. Và cũng với đại tâm đại nguyện ấy, sau khi chứng được đạo quả Vô thượng Bồ đề, Ngài đã dâng hết thời gian cho công cuộc hoằng hóa độ sanh. Đức Thế Tôn đã chu du khắp đất nước Ấn Độ thời xa xưa ấy, từ cực Bắc dưới chân núi Himalaya (núi Hy Mã Lạp) đến cực Nam bên ven sông Gange (sông Hằng).

B- Nội dung

Đức Thế Tôn đã dành những tuần lễ đầu tiên để chiêm nghiệm đến giáo pháp thậm thâm vi diệu mà Ngài đã chứng đắc, và thọ hưởng pháp lạc mà quả phúc giải thoát mang đến. Pháp Cú kinh số 153, 154 đã ghi lại một trong những Phật ngôn đầu tiên mà Ngài đã thốt lên trong thời gian này:

Lang thang bao kiếp sống

Ta tìm nhưng không gặp

Người xây dựng nhà này

Khổ thay, phải tái sanh

Ôi! Người làm nhà kia

Nay ta đã thấy ngươi

Ngươi không làm nhà nữa

Đòn tay ngươi bị gãy

Kèo cột ngươi bị tan

Tâm ta được tịch diệt

Tham ái thảy tiêu vong. (Bản dịch của HT Thích Minh Châu)

Câu kinh như một lời ca khải hoàn, mô tả sự chiến thắng vẻ vang rực rỡ sau cuộc chiến đấu nội tâm thầm lặng gian nan. Anh thợ tượng trưng cho ái dục, vô minh, phiền não luôn ẩn sâu kín trong mỗi con người, nay đã bị phát hiện.

Đức Phật cũng đã để lại cho thế gian một bài học luân lý đạo đức đẹp đẽ, đó là sự tỏ lòng tri ân sâu xa đối với cây bồ đề che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian tầm đạo. Đức Thế Tôn đã đứng cách một khoảng xa để chiêm bái đại thọ suốt trong một tuần. Sau này, nơi đây Vua Asoka (A Dục) dựng lên một tháp kỷ niệm gọi là Animisalocana Cetiya, nay vẫn còn.

Đức Thế Tôn đã suy nghĩ đến giáo lý giải thoát sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh cao thượng, siêu lý luận, ly dục, vô ngã mà Ngài đã chứng đắc; còn chúng sanh thì luôn chìm sâu vào ái dục, định kiến, chấp ngã, với nhiều thủ trước... làm thế nào để con người dễ dàng chấp nhận giáo lý ấy. Và rồi, với trí tuệ của bậc giác ngộ, Đức Thế Tôn đã quan sát thế gian và thấy rằng: "Có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời; có hạng độn căn, lợi căn; có hạng thiện tánh, ác tánh; có hạng dễ giáo hóa, khó giáo hóa... Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng, sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vươn lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước; có loại sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước thấm ướt..." (Trung Bộ I). Và như vậy, với hình ảnh những cành sen vươn ra khỏi mặt nước, những cành ở lưng chừng, những cành ở sâu trong lòng nước v.v..., đã gợi lên trong Thế Tôn về căn cơ bất đồng của mọi người. Có những căn cơ thấp như cánh sen ở đáy hồ, có những căn cơ trung bình như những cánh sen ở lưng chừng nước, cũng có những căn cơ cao có thể tiếp thu trọn vẹn giáo pháp của Ngài như những cành sen đã nhô ra khỏi mặt nước.

Dù sống trong nghiệp quả bất đồng, mỗi chúng sanh đều có hạt giống giác ngộ, như hoa sen dù sống trong bùn tanh hôi, vẫn tỏa hương thơm ngát.

Với ba lần thỉnh cầu và phát khởi thiện nguyện hộ trì giáo pháp của Phạm Thiên, Đức Thế Tôn quyết định gióng lên tiếng trống pháp và bắt đầu thực hiện sứ mạng của mình.

Ngài tuyên bố với thế gian, với loài người, với cõi trời và với tất cả, con đường đạo cứu khổ và diệt khổ, con đường dẫn tới cõi bất sanh bất diệt, cõi Niết bàn đã được khai mở: "Cửa bất tử rộng mở, Cho những ai chịu nghe..." (Trung Bộ I). Và bánh xe pháp đã bắt đầu chuyển vận.

I- Bài pháp đầu tiên - ngôi Tam bảo được hình thành - sự khởi đầu của Giáo hội Phật giáo

Sau khi quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho muôn loài, Đức Phật dùng tuệ nhãn quan sát thế gian xem ai là người có cơ duyên để hóa độ trước, và Ngài nghĩ ngay đến hai vị thầy cũ của mình là Alara Kàlama (A-la-ra Ka-la-ma) và Uddaka Ramaputta (Uất Đầu Lam Phất) , nhưng cả hai đã qua đời cách đó không lâu. Đức Thế Tôn nghĩ đến năm người bạn đồng tu khổ hạnh đã rời bỏ Ngài trước kia, đang ở tại vườn Nai (Lộc Uyển) - Benares (Ba La Nại) và lên đường đi đến đó.

1)- Bài pháp đầu tiên: Tại đây, bài pháp đầu tiên, bài giảng về Tứ diệu đế (Tứ thánh đế) được Đức Thế Tôn chỉ bày rõ ràng. Nghe xong, Tôn giả Kodanna (Kiều Trần Như) chứng quả Tu Đà Hoàn.

Đức Thế Tôn đã thu nhận năm Tôn giả làm các đệ tử xuất gia đầu tiên - và thế là ngôi Tam bảo đã được hình thành.

Để đánh dấu sự kiện đáng ghi nhớ này, về sau người ta đã biểu trưng nó với hình ảnh bánh xe với 2 con nai hai bên. Hai con nai biểu tượng cho địa điểm thuyết pháp (Lộc Uyển) và bánh xe Dhamma Cakka tức là bánh xe pháp (Pháp luân). Cả đầu đề bài kinh được giảng là: Dhamma Cakkappavattana, có nghĩa là Chuyển Pháp Luân (chuyển bánh xe pháp).

2)- Nội dung kinh Chuyển Pháp Luân: Đức Thế Tôn mở đầu bằng lời khuyên các tu sĩ không nên mắc vào hai cực đoan: một là đam mê thú vui dục lạc thế gian, vì nó giả tạm, nhất thời, tầm thường, ngăn cản mọi tiến bộ tâm linh; cực đoan thứ hai là khổ hạnh ép xác, nó làm mỏi mệt tinh thần, mê mờ trí tuệ. Và Ngài khuyến tấn họ nên theo

con đường trung đạo dẫn tới một cuộc sống thanh tịnh, trí tuệ, sáng suốt, giải thoát tối hậu. Đó là con đường đạo tám nhánh - Bát chánh đạo: 1- Chánh tri kiến: thấy biết chân chánh. 2- Chánh tư duy: suy nghĩ chân chánh. 3- Chánh ngữ: nói năng chân chánh. 4- Chánh nghiệp: hành động chân chánh. 5- Chánh mạng: sinh sống chân chánh. 6- Chánh tinh tiến: siêng năng chân chánh. 7- Chánh niệm: nhớ nghĩ chân chánh. 8- Chánh định: tập trung tư tưởng chân chánh.

Và Bốn thánh đế được Đức Phật giảng tiếp theo, đó là chân lý về sự Khổ (Khổ đế), chân lý về nguyên nhân của sự Khổ (Tập đế), chân lý về sự diệt Khổ (Diệt đế) và chân lý về con đường diệt Khổ (Đạo đế).

Sau khi nghe Đức Thế Tôn giảng bài pháp thứ hai có đầu đề Anttalakkhana Sutta bàn về thuyết Vô ngã (không có cái ta), rằng năm uẩn là vô thường, nếu ai thoát khỏi tham ái thì ra khỏi tái sanh, được giải thoát; năm Tôn giả Kodanna (Kiều Trần Như), Bhadhya (Bạt Đề) , Vappa (Đề Bà) , Mahanama (Ma Ha Nam) và Asaji (Ác Bệ) lần lượt

chứng quả A La Hán.

Bấy giờ là tháng Vesàkha (giữa tháng 4 và 5 dương lịch), đầu mùa kiết hạ, Giáo hội của Đức Thế Tôn an cư mùa mưa đầu tiên tại đây.

3)- Giáo hóa Yasa (Da Xá): Gần Benarès, có con trai của một người triệu phú tên là Yasa. Chán cuộc đời xa hoa phú quý tầm thường vô vị của thế gian, chàng tìm đến Đức Phật; sau khi nghe pháp đã xin xuất gia và chẳng bao lâu chứng quả vị A La Hán. Cha của Yasa trên đường đi tìm con cũng đến vườn Nai thính pháp và xin quy y. Ông trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật. Tại nhà của Yasa, mẹ và vợ của chàng cũng quy y Tam bảo. Bốn người bạn thân của Yasa là Vimàla (Tỳ Ma La), Subhàhu (Tu Bà Hầu), Punnaji (Phú Lan Ca Na) và Gavàmpati (Già Bà Bạt Đế) cũng như hơn 50 bạn khác từ các gia đình và địa phương gần xa nghe tin Yasa xuất gia, cũng lạy cha mẹ, từ giã gia đình xin theo chân Đức Phật, và sau một thời gian đều đắc Thánh quả.

4)- Đoàn Tăng sĩ thuyết pháp đầu tiên: Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn đã có 60 người đệ tử đều là A La Hán. Ngài quyết định đưa họ đi khắp nơi để truyền bá chánh pháp. Trước khi họ lên đường, Ngài đã động viên, kêu gọi các đệ tử rằng: "Hỡi các Tỳ kheo!

Như Lai đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian, các ông cũng vậy... Này các Tỳ kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngả, hãy truyền bá chánh pháp. Này các Tỳ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như lai sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lâu Tần Loa) ở Sanànigàma để hoằng dương giáo pháp. Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ" (Mahavagga - Đại Phẩm 19, 20).

Đức Phật không khuyên tất cả mọi người nên rời bỏ đời sống gia đình để xuất gia, trở thành người sống không nhà cửa, không tài sản, sự nghiệp. Một người cư sĩ cũng có thể sống đời cao đẹp thích ứng với giáo pháp và đắc quả Thánh. Cha mẹ và vợ của Yasa là những người tu tại gia đầu tiên bước theo dấu chân của Đức Phật, tất cả đều tiến triển đầy đủ về tinh thần và thành tựu đạo quả Tu Đà Hoàn.

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Đức Phật và 60 người học trò chứng quả A La Hán tổ chức thành một Tăng đoàn những tu sĩ khất thực, không có trụ xứ nhất định, không có của cải vật chất nào khác ngoài tấm áo vàng che thân và một bình bát để khất thực nuôi thân. Trong mưa nắng, trong sương gió, làng mạc hay phố thị, rừng núi hay đồng hoang đều có dấu chân của những con người thuyết giảng về đạo lý cứu khổ và đời sống thánh hạnh, và tự mình nêu gương sáng về cuộc sống thanh tịnh và giải thoát. Đó là sự nghiệp, là nội dung chủ yếu của Tăng đoàn đầu tiên do Đức Thế Tôn đích thân thành lập và chỉ đạo.

Có thể nói, đây là sự khởi đầu của Giáo hội Phật giáo.

II- Hóa độ rộng lớn và cùng khắp

Sứ mạng hóa độ - con đường giáo hóa của Đức Thế Tôn thật vô cùng nặng nề và khó khăn, nhưng với lòng bi mẫn rộng sâu, tinh thần bình đẳng triệt để và một ý chí dũng mãnh vô song, Đức Thế Tôn đã tùy theo căn cơ của mọi người mà dùng nhiều

phương tiện thiện xảo giáo hóa, như một bậc y vương đã tùy bệnh mà cho thuốc, đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng một cách viên mãn và đã đề ra một con đường giáo dục thật mới lạ trong lịch sử nhân loại.

1)- Cảm hóa ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) - giáo chủ thần lửa: Sau khi 60 vị Tỳ kheo mỗi người đi về một hướng, Đức Thế Tôn cũng đi về hướng Uruvela. Dọc đường, trong một khu rừng nhỏ, Đức Phật đãả hóa độ cho 30 thanh niên đang vi đùa cùng vợ của họ và một kỹ nữ ở trong rừng.

Gần Uruvela có ba anh em Kassapa: Uruvela Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp) , Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp) và Gaya Kassapa (Già Da Ca Diếp). Ba anh em ông là những người có danh vọng lớn ở Magadha, đặc biệt là người anh cả Uruvela Kassapa, ông này thờ thần lửa và tự cho mình đã chứng quả A La Hán. Trọ qua đêm và bị cố ý thu xếp cho ở căn phòng thờ thần lửa có một con rắn chúa rất độc và dữ tợn, Đức Phật đã hàng phục con rắn thiêng này, ngoài suy nghĩ của ông Uruvela Kassapa. Tin rằng chính Đức Phật là người đã chứng quả Thánh, chứ không phải là mình, ba anh em ông Kassapa và 1.000 đệ tử đều xin xuất gia theo Phật.

Sau đó, Đức Phật đã đến Gàya Sirà (rừng Thệ Đa) cách Uruvela không xa lắm. Chính nơi đây, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng kinh Adittapariyàya Sutta (bài kinh với chủ đề: Thế gian là tòa nhà cháy rực bằng ngọn lửa tham, sân, si, sanh, già, bệnh, chết, sầu bi, khổ não và thất vọng). Các Tỳ kheo có mặt đều đắc quả A La Hán.

Khi vừa thoát ly gia đình để tầm đạo, Đức Phật có lúc đã ngụ tại Pàndavapabbata. Vua Bimbisàra (Tần Bà Sa La - Bình Sa Vương) lấy làm cảm kích trước tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm, sang trọng, khiêm tốn, đã cho người dò hỏi lai lịch. Sau khi biết được chí nguyện của vị Thái tử đầy hùng tâm này, đức Vua xin Ngài hãy trở lại viếng thăm vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà) do vua cai trị, khi chứng đạo quả.

Nhớ lời hứa xưa, Đức Thế Tôn cùng trên 1.000 đệ tử A La Hán từ Gàya đến Ràjagaha (Vương Xá) , thủ phủ của vương quốc Magadha giàu mạnh. Và tại đây, Vua Bimbisàra hiểu được giáo pháp cao diệu liền chứng Sơ quả và xin quy y Tam bảo,

cùng dâng cúng tinh xá rộng lớn có tên là Veluvanàràma (Trúc Lâm tinh xá) gần thành Ràjagaha. Có thể coi đây là tự viện đầu tiên ra đời, và Vua Bimbisàra là vị thí chủ đầu tiên trong hàng vua chúa. Tại tinh xá yên tĩnh này, Đức Phật và đại chúng đã nhập hạ một lần 3 năm liên tiếp và 3 hạ khác, xa cách nhau.

2)- Thâu nhận Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallàna (Mục Kiền Liên): Gần Ràjagaha có một làng tên Upatissa, còn có tên là Nàlaka, Sàriputta - một chàng trai thông minh - là người ở làng này. Vì xuất thân ở một gia đình quyền quý nhất làng, nên chàng còn được gọi là Upatissa.

Cùng với người bạn thân ở làng Kolita tên gọi Moggallàna, có chung một nhận thức rằng tất cả những thú vui vật chất đều tạm bợ, trống rỗng và vô vị. Hai chàng trai quyết định từ bỏ gia đình, lang thang đi tìm chân lý và thọ giáo với đạo sĩ Sàsajaya, người có rất nhiều đồ đệ. Nhưng do không thỏa mãn với giáo lý của vị thầy hữu danh này và sau đó là nhiều đạo sĩ khác, cả hai chia tay nhau và thề hẹn rằng: Nếu ai tìm ra con đường đạo giải thoát trước, sẽ cho người kia hay.

Trong một dịp bất ngờ, ngài Sàriputta đã xúc động mạnh trước phong thái giải thoát, trầm tĩnh, siêu phàm đang đi trì bình một cách thong dong để giáo hóa mọi người ở thành Ràjagaha của ngài Assaji (Ác Bệ hay Mã Thắng hoặc Thuyết Thị). Cho rằng đây hẳn là bậc A La Hán, hay cũng là người đang trên con đường dẫn đến đạo giác ngộ, Sàriputta đã đợi cơ hội và liền đảnh lễ, thưa hỏi: "Kính bạch Tôn giả! Các căn của Ngài thật bình thản, an tịnh. Màu da của Ngài thật trong sáng. Vì sao Ngài thoát ly thế tục? Ai là đạo sư của Ngài? Giáo lý của Ngài là gì?".

Trước những câu hỏi chân thật, khiêm tốn và sự khẩn khoản yêu cầu của Sàriputta, ngài Assaji đã đọc tóm tắt giáo lý mà Ngài đã học ở Đức Thế Tôn bằng bài kệ: "Các pháp do nhân duyên sanh, Duyên ấy Như Lai đã chỉ rõ, Và dạy phương tiện để chấm dứt, Đó là giáo pháp của bậc Đại Sa môn".

Là người thông tuệ và trí óc đã thuần thục để thấu triệt chơn lý sâu xa, dù nó chỉ được gợi ra một cách vắn tắt, Sàriputta đã chứng Sơ quả (Sotàpayti - Tu Đà Hoàn) khi vừa nghe hai câu đầu.

Theo lời giao hẹn, Sàriputta liền thông tin cho bạn thân. Moggallàna cũng đã chứng Sơ quả. Do lời tha thiết yêu cầu của cả hai, Đức Phật đã nhận hai ông vào Tăng đoàn tại tinh xá Veluvana với câu nói đơn giản: "Etha, Bhikkhave! (Hãy đến đây, các Tỳ kheo!). Nửa tháng sau, Sàriputta chứng quả A La Hán, nhân nghe bài kinh Vedanà Pariggha mà Đức Phật giảng cho đạo sĩ Dìghnakha (Trường Trảo). Ngài Moggallàna đã chứng quả ấy trước đó một tuần.

Với cơ duyên lớn, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng và tuyên bố hai vị là Thượng thủ trong Tăng đoàn.

Từ đấy, hai Ngài thường thay mặt Thế Tôn để hướng dẫn Tăng chúng. Đây là thời điểm đánh dấu sự phát triển lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo, dưới sự lãnh đạo của Đức Thế Tôn.

III- Đức Phật và thân quyến

1)- Vua Suddhodana (Tịnh Phạn Vương): Hay tin người con yêu dấu trí tuệ đã thành đạo và đang thuyết pháp giáo hóa nổi danh tại Ràjagaha, đức Vua Suddhodana nóng lòng gặp mặt, liền tức tốc sai nhiều sứ giả đến thỉnh Đức Phật về Kapilavatthu. Nhưng chín lần ra đi là chín lần sứ giả đều ở xin xuất gia với Đức Phật. Vị sứ giả thứ mười là Kàludàyi (Ca Lưu Đà Di), vốn là bạn thân của Đức Phật khi còn là Thái tử, đến nơi nghe pháp cũng xin xuất gia và cũng chứng Thánh quả như những vị sứ giả trước, nhưng ông Kàludàyi đã chuyển đến Đức Phật lời yêu cầu được gặp mặt của vị vua già yếu.

Sau hai tháng, Đức Thế Tôn và đại chúng đã về đến Kapilavatthu. Trước đạo phong của Đức Phật, Vua Suddhodana đã cúi đầu kính lễ lần thứ ba. Và sau khi Đức Thế Tôn thuyết pháp lần thứ nhất, đức Vua đã chứng Sơ quả, và đạt quả thứ hai (Sakkadagami - Tư Đà Hàm) khi nghe bài pháp kế tiếp. Lần thứ ba, khi nghe bài pháp có tên Dhammapala Jàtaka (Trì Pháp Túc Sanh truyện, số 447), đức Vua đắc quả Anagami (A Na Hàm). Với bài pháp này, di mẫu Pajapati Gotami đã chứng Sơ quả.

Sau này trên giường bệnh, Vua Suddhodana lại được Đức Phật về thăm và giảng pháp cho nghe. Đức Vua sau 7 ngày tận hưởng pháp lạc do đắc quả A La Hán, đã

băng hà trong định tĩnh. Năm ấy, Đức Phật ở tuổi 40 và đang an cư lần thứ năm. Cũng trong hạ thứ năm này, Giáo hội Ni được thành lập. Và ở hạ thứ bảy, Đức Phật đã lên cung trời Tusita (Đao Lợi) thuyết pháp độ chư Thiên và Hoàng hậu Maya.

2)- Yasodhara(Da Du Đà La): Sau khi Thái tử rời bỏ cung vàng, Công chúa Yasodhara cũng bỏ hết đồ trang sức, mặc y vàng của người tu sĩ, và trong khoảng 6 năm trường, đã thủy chung, tận tình nuôi dạy đứa con độc nhất Ràhula đến tuổi lớn khôn.

Nghe vua cha tán dương đức hạnh của nàng dâu, Đức Thế Tôn đã giảng kinh Candakinnara Jàtaka và nói thêm rằng: "Không phải chỉ kiếp cuối cùng này, mà trong những tiền kiếp, Công chúa cũng đã từng bảo vệ, kính mộ và thủy chung với Như Lai".

Sau khi Vua Suddhodana qua đời, di mẫu Pajapati xuất gia làm Tỳ kheo ni, Công chúa cũng được xuất gia và đắc quả A La Hán sau đó. Trong hàng Ni chúng, Công chúa là người có thần thông bậc nhất. Bà nhập Niết bàn năm 78 tuổi. Trong kinh Apadana còn ghi lại những câu kệ do bà giảng thuyết.

2)- Ràhula (La Hầu La): Ràhula sinh ra đúng ngày mà Thái tử quyết định thoát ly thế tục. Cậu bé trưởng thành trong cảnh không cha, được ông nội và mẹ nuôi dưỡng. Khi lên bảy tuổi, cũng đúng vào ngày thứ 7 Đức Thế Tôn lưu lại quê nhà, Ràhula luôn luôn quấn quýt bên chân Đức Phật, nũng nịu đòi gia tài như lời mẹ dặn. Đức Phật quyết định giao "Thất thánh tài" (1) cho cậu bé bằng cách nhận cậu vào Tăng đoàn và giao cho ngài Sariputta dạy dỗ.

Thật khó tưởng tượng một cậu bé lên bảy có thể sống đời sống cao thượng của bậc xuất trần thượng sĩ. Nhưng Sa di Ràhula vừa thông minh đặc biệt, vừa biết vâng lời chuyên cần tu học. Kinh ghi rằng mỗi sáng, vị Sa di trẻ này dậy thật sớm, bốc một nắm cát tung lên và nguyện: "Mong rằng ngày hôm nay ta học được nhiều như bao nhiêu cát đây...".

Một trong những bài kinh nổi tiếng mà Đức Phật đích thân dạy cho Ràhula là bài Ambalatthika Rahulovada Sutta (kinh Giáo Giới La Hầu La), nhấn mạnh về tầm quan

trọng của sự chân thật, phương pháp phản tỉnh để diệt trừ mọi ý niệm, lời nói, hành động bất thiện.

Năm lên 18 tuổi, một lần cùng Đức Phật đi khất thực, phong độ và oai nghi quý phái của hai vị tu sĩ xem tựa như thớt ngự tượng dõng dạc cùng đi với tượng con ngoan hiền, như thiên nga của vua dắt con lội trên mặt hồ trong ngự uyển, như hổ chúa oai

phong cùng hùm con lẫm liệt. Cả hai Ngài đều có thân hình vô cùng đẹp đẽ, cả hai đều thuộc dòng dõi quý tộc từ khước ngai vàng cất bước ra đi. Trong lúc chiêm ngưỡng Thế Tôn, Ràhula nảy lên ý niệm nghĩ về thân hình đẹp đẽ của mình và Đức Phật. Biết được ý tưởng đó, Đức Thế Tôn đã nói bài kệ bất hủ "N'etam mama (cái này không phải của ta); N'eso'ham'asmi (cái này không phải là ta); Na me so attà (cái này không phải tự ngã của ta)" - xem Anattalakkhana Sutta, bài II.

Và sau khi nghe kinh Cùla Ràhulovàda Sutta, Ràhula chứng quả A La Hán. Ngài nhập diệt trước cả Đức Phật và ngài Sàriputta. Ngài nổi tiếng là người tôn trọng kỷ luật. Bạn bè thân gọi Ngài " Ràhula may mắn", vì đời Ngài có được hai diễm phúc: là con của Đức Phật và chứng ngộ được chơn lý; như trong kinh Theragàthà (Trưởng Lão Tăng Kệ), Ngài đã đề cập đến điều ấy.

3)- Ananda (A Nan): Con của Hoàng thân Amitodana, em trai Vua Suddhodana, Ananda là anh em chú bác với Đức Phật. Ông sanh ra mang lại niềm hoan hỷ cho hoàng tộc, nên được đặt tên là Ananda (Khánh Hỷ). Hai năm sau khi Phật thành đạo, ông xuất gia cùng với các thanh niên của dòng họ Sakya là Anurudha (A Nâu Lâu Đà), Baddhiya (Ba Đề), Bhagu (Ba Gu), Kimbala (Kim Tỳ La) và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa). Không bao lâu, ông chứng Sơ quả khi nghe bài pháp của Đại đức Puna Mantàniputta (Phú Lâu Na Mãn Từ Tử). Năm Đức Thế Tôn 55 tuổi, với 8 điều thỉnh cầu mà ông đưa ra là: 1- Đức Phật không ban cho Ngài những bộ y mà thiện tín dâng cho Đức Phật; 2- Không ban cho Ngài những vật thực mà thiện tín dâng cho Đức Phật; 3- Cho phép không ở chung tịnh thất với Đức Phật; 4- Không cho phép Ngài đi theo đến nơi thí chủ chỉ thỉnh Đức Phật; 5- Đức Phật hoan hỷ đến nơi mà thí chủ chỉ thỉnh Ngài đến; 6- Hoan hỷ cho phép Ngài tiếp dẫn những người từ phương xa đến ra

mắt Phật; 7- Hoan hỷ cho Ngài thưa hỏi mỗi khi có điều hoài nghi; 8- Hoan hỷ giảng lại bài pháp mà Đức Phật giảng khi Ngài không có mặt.

Được Đức Phật chấp thuận với ý nghĩa của nó, và giữa đại chúng, ông được cử làm thị giả Đức Thế Tôn suốt 25 năm trường sau đó. Ông làm công việc của mình thật tận tụy. Kinh ghi rằng, đêm đêm Đại đức Ananda tay cầm gậy, tay cầm đuốc đi chung quanh tịnh thất của Đức Phật 9 lần, để Ngài khỏi bị quấy rầy.

Tôn giả Ananda có một trí nhớ tốt lạ lùng: ông ghi nhớ không bỏ sót tất cả các bài pháp của Đức Phật, cũng như của một số các đệ tử lớn của Ngài, mà ông được nghe qua. Khi có một Bà La Môn hỏi Tôn giả nhớ được bao nhiêu bài kinh, Tôn giả trả lời là được 82.000 bài của Đức Phật và 2.000 bài của các Tôn giả khác thuyết.

Đức Phật đã tán thán 5 đức hạnh của Tôn giả Ananda là học uyên bác, trí nhớ tuyệt hảo, kiên định, săn sóc chu đáo và ứng xử tốt.

Mãi sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt, Tôn giả Ananda mới chứng quả A La Hán, trước một ngày Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất xảy ra, trong khi nghiêng mình nằm xuống. Kinh sách ghi rằng, Ngài là vị A La Hán độc nhất đắc quả ngoài lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Tôn giả mất năm 120 tuổi.

IV- Di mẫu Maha Majàpati Gotami xuất gia - Giáo hội Ni giới ra đời

Được gọi là Maha Pajàpati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) bởi vì các nhà tiên tri thời bấy giờ cho rằng về sau bà sẽ cầm đầu một đám đông người. Con trai bà là Nandà (Nan Đà), em một cha khác mẹ với Thái tử Siddhattha, cũng được Đức Thế Tôn độ cho xuất gia khi chàng trai này đang tổ chức 3 đại lễ quan trọng: kết hôn, phong tước và khánh thành cung điện mới.

Tuy công bố rằng nữ giới cũng có thể chứng 4 Thánh quả (bà Maha Pajàpati đã chứng Sơ quả, như đã nói ở trước), nhưng con đường tu hành sống không gia đình, khép mình vào khuôn khổ của giáo pháp và giới luật, cũng như sứ mạng hoằng hóa độ sanh thật lắm gian nan, khó nhọc. Với bản tánh mềm yếu và dễ cảm xúc, phụ nữ khó đảm đương nổi trách nhiệm thiêng liêng, cao cả lẫn nặng nề của một sứ giả Như Lai.

Vì thế mà sau khi Vua Suddhodana băng hà, di mẫu dù ba lần bạch xin xuất gia, Đức Thế Tôn vẫn từ chối không nêu lý do.

Mãi đến khi bà cùng nhiều mệnh phụ phu nhân của dòng Sakya (Thích Ca) xuống tóc, đắp y vàng, đi bộ từ Kapilavatthu đến Vesàli (Tỳ Xá Ly), đoạn đường gian khổ dài khoảng 200 cây số, đôi chân sưng phồng, thân thể lấm lem cát bụi, đến bên tinh xá Đức Phật khóc than. Và chính nhờ Tôn giả Ananda thay mặt họ vào cầu thỉnh Đức Thế Tôn đến lần thứ tư, Ngài mới chấp thuận cho di mẫu cùng các bà được sống đời sống xuất gia, với điều kiện phải chấp hành 8 điều quy định cho một người nữ trong Tăng đoàn. Khi nghe Ananda thuật lại 8 điều ấy, bà Maha Pajàpati cùng các vị trong đoàn đều hoan hỷ đồng ý, và thế là Giáo hội Ni giới được thành lập.

Khi ưng thuận cho Ni giới được gia nhập vào Giáo hội, Đức Phật cũng đã lưu ý đại chúng nhiều vấn đề. Ngài dạy rằng: "Này Ananda, trong ngôi nhà nào nhiều nữ giới và ít đàn ông thì ăn trộm dễ lọt vào. Cũng dường như thế, nếu hàng phụ nữ sống trong pháp và luật của Như Lai thì giáo pháp thiêng liêng khó duy trì lâu. Cũng như người đắp đê bên một hồ nước rộng lớn cho nước không tràn qua, ta cũng vậy, chế ra Bát kỉnh pháp cho các Tỳ kheo ni để họ tuân thủ trọn đời".

Trong một tổ chức xã hội quy mô nào, ta cũng thấy vì tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của một giới, một đối tượng cá biệt nào đó, mà ở trong những nguyên tắc sống, làm việc luôn có những khoản ưu tiên dành riêng cho họ.

Đức Phật đã không làm giảm suy giá trị của hàng phụ nữ, mà còn là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một đoàn thể, một tổ chức, một giáo hội cho nữ giới với đầy đủ pháp và giới luật. Ấn Độ đương thời với nhiều tôn giáo, nhưng không có một đoàn thể nữ giới nào được sinh hoạt như vậy.

Ít lâu sau, bà Tỳ kheo ni Maha Pajàpati đắc A La Hán. Kinh Therigàthà (Trưởng lão Ni kệ) còn ghi rất nhiều tên và các bài kệ do các Tỳ kheo ni chứng Thánh quả sáng tác.

V- Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) - những người chống đối

Mặc dầu gia công kiến tạo hạnh phúc giải thoát cho mọi người với một chủ ý tuyệt đối tinh khiết và hoàn toàn bất vụ lợi, cũng như không có một sự phân biệt nào giữa giàu nghèo, quyền quý, mạt hạng, trí thức hay u mê, Đức Phật luôn phải đương đầu với nhiều sự đối nghịch mãnh liệt trên con đường chu du hoằng hóa. Ngài bị chỉ trích nghiêm khắc, bị đối xử tàn tệ, chửi mắng và tấn công một cách tàn bạo. Kẻ đối nghịch là những người theo các hệ thống tôn giáo chủ trương những nghi thức dị đoan, tạo ra phong tục vô ích, có hại đến xã hội và ngăn chặn sự tiến bộ của tinh thần, hoặc là những kẻ có tham vọng thấp hèn, vị kỷ. Trong ấy, Devadatta là một điển hình lớn nhất.

Ông là con Vua Suppabuddha và Hoàng hậu Pamità, một người cô của Đức Phật; Công chúa Yasodharà là chị ông. Ông xuất gia cùng một lượt với Đại đức Ananda và các thanh niên hoàng tộc Sakya, tuy không chứng quả Thánh nào, nhưng lại giỏi thần thông và được Vua Ajàtasattu (A Xà Thế) ủng hộ tối đa về mọi mặt. Thời gian đầu xuất gia, ông có nếp sống gương mẫu, cao thượng đến độ ngài Sàriputta đã ca ngợi tài đức của ông khắp Pajàgaha. Về sau, danh lợi trần thế đã làm ông thối chuyển, trở nên người sống đồi trụy, tà hạnh, tà kiến; dù vậy, ông có rất đông người ủng hộ. Khi niên thọ Đức Phật đã cao, ông yêu cầu Ngài giao quyền lãnh đạo Tăng già, nhưng Đức Phật đã từ chối. Ông tìm cách xúi giục Thái tử Ajàtasattu giết vua cha là Bimbisàra để nắm toàn quyền bính và cùng âm mưu hãm hại Đức Phật. Sau đó, các xạ thủ được thuê để giết Đức Phật đều được cảm hóa thành đệ tử. Devadatta tự thân ra tay, bằng cách đẩy một tảng đá lớn từ trên sườn núi Gijjhakuta (Linh Thứu) xuống ngay Đức Phật khi Ngài đi ngang qua. May thay, tảng đá ấy va vào một tảng đá khác, vỡ ra nhiều mảnh và chỉ một mảnh vụn làm chân Ngài rỉ máu, và lương y Jìvaka (nhà giải phẫu đại tài của thành Rajàgaha) đã có mặt liền sau đó. Mưu đồ bất thành, Devadatta lại chuốc rượu mạnh cho voi dữ Nàlàgin và xua nó chạy thẳng đến ngay Đức Phật, nhưng voi cũng bị đức từ bi của Thế Tôn cảm hóa.

Dần dần mất hết uy tín, dư luận lên tiếng mạnh mẽ, Vua Ajàtasattu bỏ rơi, Devadatta chuyển qua một mưu toan có vẻ hòa bình hơn. Ông nêu ra 5 yêu cầu đối

với sự sinh hoạt của Tăng đoàn, với nội dung rằng: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng, phải sống dưới gốc cây, mặc vải vụn lượm ở nghĩa địa, sống bằng khất thực và ăn chay trọn đời. Đức Phật đã đưa ra câu trả lời rất tự do dân chủ, không bắt buộc một cá nhân nào phải tuân theo điều ấy.

Cuối đời không còn một ai ủng hộ, Devadatta rơi vào những ngày đen tối. Lâm bệnh trầm kha, với lòng ăn năn vô hạn, ông mong muốn được gặp Đức Thế Tôn lần cuối cùng, nhưng không còn kịp nữa, chỉ thốt ra câu quy y Phật và trút hơi thở sau cùng.

Tuy có một người đệ tử, một người con như vậy, nhưng Đức Phật chỉ khuyên can mà không bao giờ chỉ trích ông. Ngài còn thọ ký rằng, với đạo hạnh ban đầu, với lòng ăn năn khi hấp hối, Devadatta sẽ trở thành một vị Độc Giác Phật với danh hiệu Atthissara, ở một tương lai xa xôi.

VI- Những đại hộ pháp

1)- Anathapindika (Cấp Cô Độc): Vị thí chủ quan trọng nhất thời Đức Phật tại tiền phải kể đến là ông Sudatta (Tu Đạt), người Savatthi (Xá Vệ). Chuyên làm từ thiện xã hội, nuôi dưỡng chu cấp cho những người quan quả cô đơn, nên ông lại được mọi người tặng cho danh hiệu Trưởng giả Anathapindika (Cấp Cô Độc - giúp đỡ, trợ cấp cho những người cô đơn, hiu quạnh). Một lần có việc, ông đến thành Ràjagaha, nghe anh rể đang chuẩn bị hôm sau đón Đức Phật quang lâm. Danh từ Phật - Buddha (người tỉnh giác) khiến ông cảm thấy có một sự thay đổi lạ lùng trong lòng. "Văn kỳ thinh" đã lâu, nay lại sắp được "kiến kỳ hình", nhưng không thể chờ đợi đến ngày mai; như có một chuyện gì thôi thúc, ngay đêm khuya, ông băng rừng đến nơi Sìtavara ra mắt Đức Phật và được cảm độ từ ấy.

Với lời thách thức nửa đùa nửa thiệt của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), ông đã đem những đồng tiền vàng lót đầy mặt đất trong khu vườn của Jeta. Lòng tín thành của ông đã gây được lòng ngưỡng mộ của Thái tử Jeta đối với Đức Phật. Sau đó, hiệp với những tàng cây do Jeta cúng, ông xây dựng tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) dâng lên Đức Phật. Chính nơi đây, Đức Thế Tôn trải qua 19 lần an cư kiết hạ. Phần lớn những bài pháp cũng

được hình thành ở ngôi tinh xá nằm ở Savatthi này, và nó được nhận biết nhờ qua câu kinh "Xá Vệ, Kỳ thọ, Cấp Cô Độc viên..." (nước Savatthi, cây của Jeta và vườn ông Anathapindika). Các bài pháp liên quan đến hàng cư sĩ đều do công của ông thưa hỏi. Trong một bài pháp nói về hạnh bố thí, Đức Phật đã dạy rằng, cúng dường chỗ ăn, chỗ ở của chư Tăng là tạo nhiều công đức; nhưng quy y Tam bảo có công đức hơn, và cao hơn là nghiêm trì ngũ giới. Công đức cao hơn giữ giới là thiền quán và từ bi tâm. Nhưng công đức tối thượng phải là phát triển tuệ giác, thể nhập chơn như, thấy được thật tướng của các pháp - Vipassanà (Minh sát tuệ), Tăng Chi IV.

Cũng từ gia đình ông trưởng giả này, Đức Phật đã giảng bài pháp phân chia 7 loại vợ trong cuộc sống kiến tạo hạnh phúc gia đình lứa đôi. Một bài pháp rất tinh tế, thiết thực; một bài học giáo dục đầy tâm lý cho cả xã hội ngày nay và mai sau.

2)- Visàkhà: Vị nữ thí chủ lớn nhất phải đề cập đến đầu tiên là bà Visàkhà, con gái triệu phú Dhananjaya và bà Summanà Devi; ông nội bà cũng là triệu phú tên Mendaka. Bà xây cúng tinh xá Pubbasama, cũng ở Savatthi (6 mùa an cư đã diễn ra ở đây). Là người phụ nữ được 5 điều diễm phúc: tóc, da, xương, vóc dáng và sức khỏe tuyệt hảo, bà còn là người công, dung, ngôn, hạnh vẹn toàn, sáng suốt trong công việc thế gian cũng như trong phạm vi tinh thần đạo đức. Bà Visàkhà đóng một phần quan trọng trong nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan đến sinh hoạt Tăng đoàn. Có lần Phật dạy bà đi hòa giải những mối bất đồng giữa các Tỳ kheo ni. Đôi lúc bà thỉnh cầu Đức Phật khai chế một vài giới cấm cho Tăng Ni.

Cha chồng bà là triệu phú Migàra, vốn là tín đồ thuần thành của Nigantha Nataputta (Ni Kiền Tử Nhã Đề Tử), giáo chủ đạo Jain - đạo Lõa thể. Bà đã khuyến dụ cả gia đình bên chồng quy y Tam bảo và nhiều người đã chứng quả. Bà qua đời khi đã thọ 120 tuổi.

3)- Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc): Ngài đại vương Bimbisàra như đã nói đến ở phần trước, và người con kế vị là Vua Ajàtasattu, sau khi cải ác tùng thiện đã trở nên một vị đại hộ

pháp, một thiện tín lỗi lạc, có công hỗ trợ mọi mặt cho cuộc kết tập Tam tạng lần I. Một đại thí chủ nữa trong hàng vua chúa phải kể đến là Vua Pasenadi, trị vì xứ

Kosala (Kiều Tát La), có thủ phủ là Savatthi (Xá Vệ). Tu viện Rajakamara là do vua cho xây cúng lên Đức Phật và đại tăng. Hoàng hậu Malika, vợ của vua, là người khéo hướng dẫn phu quân của mình trên con đường đạo đức, quy y Tam bảo. Bà đã khuyên vua nên tham vấn với Đức Phật để hiểu ý nghĩa 16 cơn mộng hơn là giết hại nhiều sinh mạng để tế lễ cầu an theo lời các đạo sĩ Bà La Môn.

Samyutta Nikaya (kinh Tương Ưng) có trọn một chương mang tựa là Kosala Samyutta, là chương Đức Phật giảng cho vua nghe. Trong những bài pháp ấy, có những ý được nhấn mạnh như: 1- Đánh giá một người không phải là chuyện đơn giản; 2- Nên coi trọng phụ nữ như coi trọng nam giới - Itthì hi'pi ekacciyà seyyà (Trong hàng phụ nữ, có người còn tốt hơn nam giới). Với xã hội Ấn Độ thời ấy, phụ nữ không bao giờ được kính nể xứng đáng, lời nói cao quý của Đức Phật thật là một khích lệ lớn lao cho nữ giới; 3- Không nên coi thường giới trẻ (như Thái tử còn trẻ, con rắn còn bé, ngọn lửa nhỏ và Tỳ kheo trẻ); tất cả đều có thể trở thành quan trọng, ý nghĩa sau này; 4- Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù:

Thắng trận sanh thù oán

Bại trận niệm khổ đau

Ai bỏ thắng bỏ bại

Tịch tĩnh hưởng an lạc (Tương Ưng VII)

VII- Độ những người cùng đinh, mạt hạng

Đạo từ bi giải thoát mở rộng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu sang và đẳng cấp xã hội. Một sát nhân như Angulimàla, một dâm nữ như Ambapali, nếu quay về với con đường đạo cũng có thể chứng Thánh quả, như kinh đã ghi lại như sau:

1)- Angulimàla (Vô Não): Có tên là Ahimsaka (người vô tội), con của một quốc sư xứ Kosala, và là một đệ tử lỗi lạc, thân tín của một danh sư ở Trung tâm Giáo dục Taxila nổi tiếng, nhưng do vì lòng ganh tỵ của đồng môn khiến thầy dạy đã hiểu lầm ông và buộc ông phải dâng lên 1.000 ngón tay út để làm lễ cầu pháp.

Ông trở nên là một hiểm họa, một bóng đen thần chết bao trùm lên đất nước Kosala. Sợ quạ ăn những ngón tay kiếm được, ông đành đeo vào cổ nên có hỗn danh là Angulimàla (vòng hoa bằng ngón tay). Đức Phật là người thứ 1.000 mà ông định sát hại để tròn đủ vòng hoa mà ông thầy yêu cầu. Ông như bừng cơn mơ sát nhân hãi hùng khi nghe người ông đang cố sức rượt đuổi mà không sao đến gần được, thốt lên rằng: "Này Angulimàla, chính ngươi mới phải dừng lại, còn Như Lai đã dừng lại lâu rồi". Ông quăng dao tội lỗi và được xuất gia bởi nhân duyên đó. Bởi tội ác gây ra, ông trở thành một Tỳ kheo luôn bị chửi bới, đánh đập, ném đá ở mọi nơi. Với ông, chuyện đầu cổ tay chân mang nhiều thương tích, máu chảy đầy mình là chuyện cơm bữa. Với tâm ăn năn sám hối cùng với sự nỗ lực tinh tấn thiền định, ông đắc quả A La Hán sau đó.

2)- Ambapàli (Liên Hoa Sắc): Trường hợp kỹ nữ Ambapàli nổi danh tài sắc của thành Vesali là một điển hình khác của sự hóa độ vô phân biệt mà Đức Thế Tôn đang làm.

Trên đường đi Kusinara (Câu Thi Na) để nhập Niết bàn, Đức Phật dừng chân ở vườn xoài của cô gái giang hồ này. Nghe tin, cô liền đến thỉnh Đức Phật và đại chúng về nhà để được cúng dường, dù các nhà quý tộc Licchavi (Lê Xa) đề nghị đền bù cho cô một số tiền rất lớn để họ có đặc ân làm điều này. Cô phát tâm cúng vườn xoài cho đại tăng, xin xuất gia; và sau sự gia công chuyên cần, cô đạt Thánh quả.

"Như cơn gió lốc thổi dồn các thứ lá lại một chỗ, Đức Cù Đàm giáo hóa tất cả. Trí thức-ngu si, vương giả-bần cùng, nghèo hèn-giàu sang, già cả-niên thiếu, đàn bà-đàn ông, kẻ ác-người thiện, tất cả và hết thảy, Đức Cù Đàm đều mang vào giáo pháp và xem như nhau. Đạo của Đức Cù Đàm là đạo bình đẳng, không phân biệt vậy" (kinh Đại Báo Ân).

Thật không có lời tán dương nào nói hết được sự vô biên của lòng từ bi, sự bình đẳng trong con đường giáo hóa của Đức Bổn Sư.

VIII- Đức Phật tuyên bố nhập Niết bàn

Đức Phật là một nhân vật phi thường, tuy nhiên còn mang thân ngũ uẩn là còn chịu sự hoại diệt của định luật vô thường.

Khi 80 tuổi, thấy niên cao sức yếu, con đường giáo hóa đã viên mãn, Đức Thế Tôn quyết định nhập Niết bàn tại một làng mạc xa xôi, hẻo lánh là Kusinàrà (cách Patna, thủ phủ tiểu bang Bihar ngày nay 180 dặm - khoảng 300 cây số - về hướng Bắc), mà không phải ở những đô thị lớn như Savatthi hay Ràjagaha.

Trong thời gian cuối cùng còn lưu lại Magadha, Đức Phật đã giảng cho đại thần của Ajàtavattu nghe 7 điều kiện thịnh suy của một quốc gia, khi ông này tham vấn Thế Tôn về việc chinh phục nước Cộng hòa Vajjian (Bạt Kỳ). Nhân đó, Đức Phật cũng giảng 7 yếu tố thịnh suy của Giáo hội.

Rời Ràjagaha, Đức Phật đi về Ambalatthika, và đến Nàlandà, rồi qua Pàtaligàma; nhân Đức Phật đến viếng nơi này, dân chúng đặt tên cổng thành là Gotama. Từ đó, Đức Phật vượt sông Hằng và hướng về Kotigàma đến làng Nàdika và sau đó đi về Vesàli, nhập Niết bàn cuối cùng tại đây.

Mỗi nơi chốn Ngài đi qua đều có dấu ấn của sự tế độ mọi người.

Trong năm này, Đức Phật đã tuyên bố giữa đại tăng: "Này Ananda, Giáo hội các đệ tử còn mong mỏi gì nữa ở Như Lai ? Như Lai đã truyền dạy giáo pháp không có sự phân biệt nào giữa giáo lý bí truyền và giáo lý công truyền. Về chơn lý, Như Lai không bao giờ có bàn tay nắm lại của một ông thầy...". Và Ngài đã dạy rằng không nên nghĩ là có một ai phải lãnh đạo Giáo hội và Giáo hội phải tùy thuộc một ai; mà mỗi cá nhân phải là một Giáo hội, một hiện thân của giáo pháp chân chánh.

Ngài tiếp lời: "... Như Lai đã già yếu, gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã 80 tuổi, không khác nào cỗ xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ nó khỏi

rời ra...". Và Ngài lại kêu gọi sự nỗ lực tinh tấn, giác tỉnh chánh niệm, khước từ mọi tham ái thế gian, quán niệm Bốn niệm xứ (2)... của các Tỳ kheo. Ngài nói thêm rằng: "Các ông hãy xem chính mình là hải đảo của mình, chính mình là nơi nương tựa của mình, không nên nương tựa bên ngoài. Hãy xem giáo pháp là hải đảo của các ông,

giáo pháp như chỗ nương tựa, không nên nương tựa bên ngoài". Ngài lại đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của nỗ lực cá nhân.

Mặc dầu tuổi cao sức yếu, Đức Phật luôn vận dụng mọi cơ hội để khuyên dạy các Tỳ kheo bằng nhiều phương thức khác nhau.

Ở Càpalà, Đức Thế Tôn tuyên bố 3 tháng sau nhập Niết bàn.

Trước đây, Đức Thế Tôn đã tạo cơ hội cho Ananda thỉnh cầu sự trụ thế lâu dài hơn nữa của Ngài, nhưng Ananda đã vô tình bỏ qua; giờ nghe Đức Phật tuyên bố như vậy, Ngài liền khẩn cầu nhưng bị từ chối.

Trước khi cùng Ananda đi về Mahàvana, Đức Phật đã giảng cho đại chúng nghe về tính cách vô thường của cuộc sống khi thấy họ quá ư sầu não.

Triệu tập Tăng chúng quanh thành Vesàli, Đức Phật nói lời cuối cùng và đưa mắt nhìn thành phố này lần chót và đi về Kusinara. Trên đường đi, Ngài dừng lại nhiều nơi để hóa độ kẻ hữu duyên. Ở Pava, người thợ rèn Cunda (Thuần Đà) cúng dường cho Đức Phật món sùkasamaddhara (nấm rừng), Ngài hoan hỷ nhận lãnh và dặn kỹ nên chôn phần còn lại. Sau bữa cơm này, Đức Phật bị kiết lỵ rất nặng. Với tinh thần bình thản, Ngài nói những lời chúc phúc để trấn an và thanh minh cho Cunda và từ giã đi về Kusinara cách Pava 6 dặm (khoảng 9 cây số), nơi có dòng tiểu vương của bộ tộc Malla ở.

Đến nơi, giữa hai tàng cây sala, Ngài nằm tĩnh lặng, nghiêng mình về hông mặt, chân trái để trên chân phải duỗi thẳng, đầu quay về hướng Bắc.

Cây sala trổ bông trái mùa như để cúng dường cho ngày đại tang. Mọi người mọi cách biểu hiện sự kính lễ. Đức Phật lại dạy cách tỏ lòng kính ngưỡng và tôn sùng Đức Thế Tôn là hãy tuân thủ giáo pháp, tinh tấn tu hành, phẩm hạnh trang nghiêm.

Kế đó, Ngài đề cập đến 4 Thánh tích (nơi Đản sanh, Thành đạo, Chuyển pháp luân lần đầu tiên và nơi Nhập diệt) liên quan đến đời sống của một Đức Phật, nếu với lòng thành kính chiêm bái sẽ được nhiều lợi lạc.

Sau khi độ cho tu sĩ ngoại đạo Subhadda và đây là người đệ tử sau cùng, Đức Thế Tôn bảo Ananda báo cho dân chúng Malla biết rằng Ngài sẽ nhập Niết bàn vào canh cuối đêm nay, cũng như căn dặn Ananda không nên bận tâm với việc phải làm vẻ vang long trọng đối với nhục thể của Như Lai, mà hãy tận lực tinh tấn để chu toàn hạnh phúc cho chính mình.

Được tin qua hàng nước mắt ràn rụa của Tôn giả Ananda, dân chúng Malla thành Kusinara tấp nập kéo về quây quần quỳ bên Đức Phật, cùng rừng cây sala chứng kiến giây phút thiêng liêng duy nhất trong đời và nghe những lời dạy sau rốt của Đức Bổn

Sư: "Này Ananda, đừng nghĩ rằng chỉ còn lại giáo pháp cao cả mà không còn bậc Đạo sư nữa. Pháp và luật mà ta đã dạy bảo, đó là Đạo sư của các ông. Này Ananda, Tăng chúng nếu muốn, có thể bỏ các giới luật phụ và nhỏ, sau khi Như Lai nhập diệt. Có một nghi ngờ, thắc mắc, phân vân gì liên quan đến Phật Pháp Tăng, đến đạo, đến phương pháp, hãy hỏi đi, đừng để sau này hối tiếc". Đức Thế Tôn nói như vậy ba lần, nhưng cả đại chúng đều im lặng.

Và, Đức Đạo Sư đã khuyến tấn các đệ tử câu cuối cùng: "Hỡi các đệ tử, Như Lai khuyên các con, các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tận lực, liên tục chuyên cần". Đó là di huấn tối hậu của Đức Thế Tôn.

Thế rồi Đức Bổn Sư yên lặng nhập và xuất Sơ thiền. Lần lượt Nhị thiền v.v... đến nhập và xuất Diệt thọ tưởng định. Ngài lại nhập và xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ định và lần lượt ngược trở lại đến nhập và xuất Sơ thiền. Và khi nhập và xuất lần thứ hai ra khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn đã nhập Vô dư Niết bàn.

Kim thân của Đức Phật được đưa đến Makutabandhana để cho mọi người chiêm bái, và sau 7 ngày được cử hành lễ trà tỳ dưới sự tổ chức của ngài Maha Kassapa. Xá lợi được chia làm 8 phần theo thỏa thuận của cuộc họp do ngài Maha Kassapa, đại vương Ajàtasattu và ông Dona đứng chủ trì và phân phối cho 8 quốc gia lớn nhỏ cùng dân tộc Malla, xây tháp tôn thờ. Ông Dona xin được thờ phụng cái bình đựng xá lợi khi vừa thiêu xong. Những người Maurya ở Pipphalirana vì đến chậm, xin được lấy tro tàn của giàn hỏa để dựng tháp mà lễ bái.

Hình dáng của Như Lai khuất dạng từ đây. Con đường hoằng pháp lợi sanh của Đức Phật kéo dài hơn 45 năm. Từ lúc thành đạo cho đến lúc nhập Niết bàn, Ngài không ngừng phục vụ chúng sanh bằng hai lối đời sống của chính bản thân và những lời dạy. Suốt cả con đường, đôi lúc đi một mình, lắm khi cùng đại chúng, từ làng mạc, rừng núi đến thung lũng đồi cao, ở xã thôn nghèo khổ đến phố tứ phồn hoa, Ngài đều có mặt và đưa tất cả trở về với giáo pháp chơn như, giáo pháp của từ bi, tự do, dân chủ, bình đẳng, giải thoát.

C- Kết luận

Với sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn và một ý chí độ sanh dũng mãnh của Đức Phật, ta có thể tán dương hay quan niệm Ngài là vĩ nhân trên tất cả những vĩ nhân, siêu nhân đứng trên mọi siêu nhân. Nhưng lời tán dương, việc làm tôn vinh, kính ngưỡng Đức Phật đúng đắn nhất, ý nghĩa nhất phải là như lời dặn dò của Bổn Sư trước lúc Ngài ly trần: "Này Ananda, không nên tôn trọng, đảnh lễ, tán thán, quý mến Như Lai theo cách như vậy. Bất cứ Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di nào sống đúng với chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh, thì chính người đó, tôn trọng, đảnh lễ, tán thán, quý mến Như Lai một cách tốt đẹp nhất"./.

* Chú thích:

(1) Thất thánh tài: Gia tài của bậc Thánh, gồm có: 1- Tín (đức tin, lòng chánh tín); 2- Giới (giới luật); 3- Tàm (lòng tự hổ thẹn); 4- Quí (biết xấu hổ với người); 5- Đa văn (nghe

nhiều, biết rộng); 6- Trí tuệ; 7- Xả ly (sự từ bỏ tham, sân, si).

(2) Tứ niệm xứ: 4 đối tượng thiền quán, gồm: 1- Thân thể; 2- Cảm thọ; 3- Tâm thức; 4- Pháp.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Hãy trình bày mối liên hệ của Đức Phật đối với hoàng tộc và thân quyến của Ngài, đặc biệt là đối với nữ giới.

2)- Bạn nghĩ gì về giáo lý Tứ đế (Bốn chân lý) và Bát chánh đạo, qua thời pháp đầu tiên của Đức Phật?

3)- Hãy trình bày những đặc điểm trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật, từ Thành đạo đến nhập Niết bàn.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài đọc thêm số 1: Những quan niệm về Đạo Phật HT Thích Trí Quảng

Theo lịch sử, Đức Phật Thích Ca xuất thân là Thái tử, sống trong cảnh quyền uy nhung lụa, nhưng thường băn khoăn về kiếp sống trầm luân khổ đau của con người. Ngài từ bỏ nếp sống xa hoa vật chất để đi tìm con đường giải thoát sanh tử cho mình và mọi người. Trải qua 5 năm tìm đạo, 6 năm khổ hạnh chốn rừng già và 49 ngày tư duy dưới cội bồ đề, Ngài đã chứng quả Vô thượng Chánh đẳng giác.

Trên bước đường hoằng hóa độ sanh, Đức Phật trước tiên đến độ 5 anh em Kiều Trần Như, lập thành mô hình Tam bảo đầu tiên của Phật giáo. Với thời gian, giáo đoàn dưới sự hướng dẫn của Đức Phật đã phát triển, lên đến 12.000 Tỳ kheo và 6.000 Tỳ kheo ni cùng nhiều cư sĩ, từ vua chúa cho đến thường dân đều quy ngưỡng theo Phật. Đến năm Ngài 80 tuổi, thân tứ đại cũng hoại diệt như mọi người, kết thúc một đời giáo hóa độ sanh. Tuy nhiên, cách đánh giá sự nghiệp của Đức Phật một cách giản đơn như vậy không được chấp nhận ở thời kỳ Phật giáo phát triển. Để xác định tư cách siêu phàm của Đức Phật, nhiều quan niệm khác nhau kiến giải về Ngài đã được hình thành theo hướng nhìn về chiều sâu tâm linh.

Trước kia, người ta nghĩ rằng Ngài xuất hiện trên cuộc đời này, bỏ ngôi vua đi tu, ngồi cội bồ đề thành Phật; tức quan niệm Ngài vừa mới tu thành Phật. Nhưng nay, theo tinh thần Phật giáo phát triển, Đức Phật đã trải qua nhiều kiếp hành Bồ Tát đạo, tích lũy đạo hạnh và tri thức, nên hiện đời mới kết thành quả Vô thượng Đẳng giác. Kinh Bổn Sanh, Bổn Sự cũng nhằm nói lên quá trình tu Bồ Tát hạnh của Phật.

Trên nền tảng ấy, dưới lăng kính Đại thừa Phật giáo, Đức Phật hiện hữu cao quý và trường tồn chính là vì Ngài đã thành tựu Báo thân. Nghĩa là Đức Phật không chỉ có nếp sống đơn thuần như một con người bình thường, nhưng cuộc đời Ngài là kết tinh

của phước đức, trí tuệ và việc làm siêu việt. Ngài đã thành công trong việc giáo hóa là do đức hạnh và tri thức của Ngài đã tác động cho người thăng hoa thánh thiện.

Từ căn bản nhận thức về Báo thân Phật hay thân phước đức, trí tuệ, kinh Hoa Nghiêm triển khai thêm, đưa ra quan niệm về Tỳ Lô Giá Na Pháp thân. Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho ánh sáng tuệ giác, có khả năng truyền thông khắp pháp giới, truyền đến tâm thức của tất cả chúng sanh mà không hề chướng ngại. Khi Tỳ Lô Giá Na Pháp thân chi phối đến đâu, chúng sanh tiếp nhận thì phát Bồ đề tâm tu hành, ai cũng thành Phật. Với lý giải ấy, Phật không còn mang hình thức nào cố định, không có một cái gì không phải là Phật mới là Phật.

Lý giải Pháp thân Tỳ Lô Giá Na biến chiếu, thể hiện vô tất cả loại hình. Từ loài người cho đến loài thú, kể cả cây cỏ, đều là Phật. Quan niệm một Đức Phật như thế quá bao la, khó nắm bắt.

Từ đó, chuyển sang kinh Pháp Hoa, đưa ra quan niệm kết hợp Pháp thân Phật của Hoa Nghiêm với Báo thân Phật, để hình thành một Đức Phật thường trú, hiện hữu ở dạng thức gọi là thế gian thường trụ Tam bảo.

Lý Hoa Nghiêm mà không có giải thích bổ sung của Pháp Hoa thì dễ làm chúng ta lầm tưởng Pháp thân Tỳ Lô Giá Na biến chiếu bàng bạc, vô ảnh vô hình.

Nhưng kinh Pháp Hoa đã kéo ý niệm ấy trở lại thực tế; theo đó, Tỳ Lô Giá Na Pháp thân cũng phát xuất từ tứ đại ngũ uẩn thân. Vì Đức Phật cũng tu tập từ sanh thân tứ đại mà tạo thành Tỳ Lô Giá Na Pháp thân, và Ngài sử dụng Pháp thân ấy để tác động ngược lại chúng sanh.

Nói khác, Ngài hiện hữu trên cuộc đời này, bên trong thân tứ đại hàm chứa một Báo thân viên mãn. Nghĩa là cuộc sống của Đức Phật tỏa sáng lòng từ bao la, đức hạnh cao quý, hiểu biết siêu quần, thể hiện thành những việc làm cứu đời, lợi ích cho người. Nhờ đó, chúng sanh mới hướng về Ngài và phát tâm tiến bước theo con đường giải thoát của Phật vạch ra.

Đức Phật dùng Báo thân viên mãn đầy đủ phước đức trí tuệ để làm hạt nhân tạo thành Pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật. Tỳ Lô Giá Na Pháp thân hay ánh sáng trí tuệ rọi vào các pháp, điều động các pháp thành phương tiện giáo hóa của Như Lai, chuyển hóa xã hội đương thời.

Ta chưa thành Phật vì không có Báo thân viên mãn, tức chưa đầy đủ phước đức trí tuệ, nên Pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật của ta không có tác dụng, gọi là Như Lai tại triền.

Vì vậy, theo tinh thần Pháp Hoa, việc quan trọng trên bước đường tu là phải nuôi lớn Báo thân Phật của chính chúng ta, tức nỗ lực tu hành phát triển hiểu biết, đạo hạnh giống như Phật, bằng với Phật.

Thấm nhuần sâu sắc tinh thần này, Nhật Liên thánh nhân được nhân dân Nhật kính trọng như Thượng Hạnh Bồ Tát, là một trong bốn vị Bồ Tát tùng địa dũng xuất của kinh Pháp Hoa. Ngài đả phá cực mạnh những ai tu hành mà chỉ lo cầu khẩn ông Phật bên

ngoài. Vì càng chạy theo tìm kiếm cái gì ở ngoài ta, thì càng làm cho Phật bên trong ta ốm o, gầy mòn. Ngài đưa ra hình ảnh chim trong lồng lắng nghe tiếng chim bên ngoài hót mà nó hình dung ra bầu trời bao la, tự do, tươi mát. Chúng ta ví như chim trong lồng, gia công tu tập theo dấu chân Phật, để đánh thức được Phật tâm bên trong của chúng ta mới là việc chính yếu phải thực hiện.

Thiết nghĩ, mặc dù có Phật lực gia bị cho ta trên bước đường vượt 500 do tuần đường hiểm, nhưng điều cốt lõi là chúng ta nương theo lực của Phật để cải tạo thân tâm ta, thăng tiến lên địa vị hiền thánh, không phải núp bóng Phật để Ngài che chở cho ta mãi mãi. Chẳng thể có sự chở che của bất cứ vị Thánh nào lại dành cho những con người ăn bám, giúp đỡ những tâm hồn hèn mọn.

Với tinh thần huân tu để thành tựu thân thanh tịnh, hòa hợp, trang nghiêm bằng phước đức, trí tuệ ở ngay trên cuộc đời này, thể hiện rõ nét ý nghĩa thường trụ Tam bảo hiện hữu đầy đủ trong mỗi con người chúng ta.

Tóm lại, trên lộ trình Pháp Hoa, trở về với chính mình, tiến tu ngõ hầu phát huy đạo hạnh, tri thức, việc làm vô ngã vị tha, lợi lạc cho người. Theo thời gian tu học,

hành Bồ Tát đạo, đến khi nào thân tâm chúng ta cũng kết tinh bằng phước trí vẹn toàn, viên mãn hạnh lợi tha như Đức Phật, thì chúng ta chính là Phật vậy./.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài đọc thêm số 2: Quan niệm về Đạo Phật sau khi Phật Thích Ca nhập diệt HT Thích Trí Quảng

Đức Phật Thích Ca hiện thân trên cuộc đời, mang thân tứ đại như chúng ta. Tuy nhiên, qua cuộc đời giáo hóa độ sanh của Ngài, chúng ta thấy thể hiện rõ nét ba đặc tính: Trí tuệ, Từ bi, Bình đẳng, hàm chứa đầy đủ trong con người siêu phàm ấy.

Thật vậy, Đức Phật tiêu biểu cho một bậc thánh nhân toàn giác, toàn thiện, toàn mỹ, vì mọi việc làm của Ngài trong suốt 49 năm cứu nhân độ thế đã tỏa sáng trí tuệ tuyệt vời, tình thương bao la và tinh thần bình đẳng tuyệt đối.

Trên bước đường vân du hóa độ, tinh thần bình đẳng, từ bi và trí tuệ của Đức Phật đã là chất liệu thu hút đông đảo quần chúng thuộc mọi tầng lớp xã hội theo Ngài, sống gắn bó với Ngài. Nhìn vào giáo đoàn của Đức Phật, thấy rõ một sự kết hợp hài hòa từ vương tôn công tử, các nhà quyền quý, trưởng giả cho đến hạng người trí thức, thương gia hay thường dân và kể cả những người nghèo khổ, cùng đinh.

Đặc biệt có nhiều giáo chủ của các tôn giáo khác quy phục Đức Phật. Điển hình như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp là giáo chủ những ngoại đạo nổi tiếng đương thời trở thành đệ tử Phật, vì họ cảm nhận được lòng từ bi sâu xa, vô lượng của Ngài bao phủ trọn vẹn tâm hồn họ. Thật vậy, sống với ngoại đạo thì họ luôn tranh cãi, chống báng nhau; nhưng về với Phật, mọi bất hòa, hiềm khích tự tan biến như mây khói, không có ý thức chống đối nào có thể khởi lên trước ánh sáng từ bi cao cả của Đức Phật.

Thực tế cuộc đời giáo hóa của Đức Phật thể hiện lòng từ ái bao dung của Ngài, đã từng làm dịu mát tâm ác độc của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp đang sôi sục sân hận, ghét ganh, trở thành người biết ăn năn và xin từ bỏ những việc làm tội lỗi, bỏ cả quyền lợi của một giáo chủ lãnh đạo tu viện với 500 đệ tử, để theo Phật tu hành. Điều đó thật

không phải chuyện đơn giản, thiết nghĩ ngoài tấm lòng từ bi vô lượng của Đức Phật ra, không ai có khả năng cảm hóa như vậy.

Trí tuệ Phật, hay hiểu biết của Ngài về cuộc đời, về mọi việc trong vũ trụ giúp cho người thấy vấn đề sáng ra, trong kinh điển thường gọi là khai ngộ. Chưa gặp Phật, chấp đủ thứ, bị mọi định kiến ràng buộc, nhưng không giải quyết được gì. Về với Phật, trí tuệ Ngài chỉ đạo cho họ tháo gỡ mọi gút mắc, thoát khỏi những sai lầm trói buộc một cách nhẹ nhàng. Nói khác, nương theo Phật tu, trí sáng ra, nên họ tự vượt khó khăn dễ dàng, tự giải quyết được đúng đắn, lợi ích.

Chúng ta còn nhớ Xá Lợi Phất hạnh ngộ Đức Phật, trí tuệ Ngài đã tác động vị thánh đệ tử này, giải tỏa được mọi thắc mắc, khổ đau cho ông. Bao nhiêu ẩn số về cuộc đời tồn đọng, làm đau đầu, nhức óc đại luận gia Xá Lợi Phất bỗng chốc được khai thông. Quả là kỳ diệu, ông đã thấy rõ đáp số cho mọi vấn đề khi vừa nhìn thấy hình bóng giải thoát của Đức Phật. Phần lớn những nhà trí thức theo Phật, thoát khỏi hố sâu của lý luận, thắc mắc tự tiêu tan, nhẹ nhàng thanh thản trước cuộc đời, thường được diễn tả là giải thoát tri kiến.

Mặc dù Đức Phật được tôn là đấng Vô Thượng Sư, nhưng trong cuộc sống, Ngài đối xử với mọi người rất bình đẳng. Sinh hoạt của giáo đoàn dưới sự hướng dẫn của Ngài, thể hiện tinh thần phá bỏ giai cấp một cách triệt để. Đức Phật sống hài hòa với tất cả đệ tử, tâm bình đẳng của Ngài bao phủ trọn vẹn đại chúng, khiến họ tự quên mình thuộc giai cấp nào. Vì vậy, người quyền quý, giàu có, trí thức tu chung với người nghèo khổ, bình dân mà vẫn hòa hợp, thanh tịnh, không chướng ngại.

Ba đức tính cao quý: Trí tuệ, Từ bi, Bình đẳng của Đức Phật được các thánh đệ tử tiếp nhận và tiếp tục thắp sáng trên bước đường truyền giáo. Các vị A La Hán hành đạo khắp nơi trên thế giới, đến nơi nào cũng thể hiện ba điều cao quý ấy, tạo thành nếp sống hài hòa với mọi người, mọi nơi, mọi hoàn cảnh, mà kinh thường gọi là tùy duyên.

Thí dụ khi đặt chân đến Trung Hoa, các nhà sư truyền giáo đã kết hợp hài hòa tinh ba của Phật pháp với văn hóa truyền thống sẵn có là Lão-Trang, Khổng-Mạnh. Hài

hòa đến độ dân chúng nơi ấy thấy các nhà sư Phật giáo là người của Lão-Trang hơn cả Lão-Trang. Trong lịch sử, cũng thể hiện rõ nét tinh thần ấy. Như Đạo Dung, Đạo Sanh, Tăng Triệu, Tăng Duệ là học trò nổi tiếng của hai đạo Lão-Trang và Khổng-Mạnh, sau này trở thành đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập, đóng vai trò trợ thủ đắc lực nhất cho Ngài trong việc phiên dịch kinh điển.

Thiết nghĩ, nối gót theo tinh thần bình đẳng, vô ngã hoàn toàn, các nhà sư truyền đạo không mang định kiến đạo Phật phải là thế này, không thể thế kia. Nhưng đối với họ, tinh ba của con người là một phần của đạo Phật, nên thường lựa chọn những gì tốt

nhất của con người thì phát huy cái đó. Theo tinh thần ấy, các nhà truyền giáo đã lấy những điểm hay, đẹp của Lão-Trang, Khổng-Mạnh để kết hợp với áo nghĩa của đạo Phật, dùng phương tiện hài hòa ấy mà chuyển hướng họ dần theo chánh pháp. Có thể khẳng định bản chất của người tu sĩ vô ngã vị tha, lấy văn minh của xã hội, những điều hay đẹp của quần chúng trang nghiêm cho đời, nên họ và người hài hòa được với nhau.

Cũng trên tinh thần vô ngã, Phù Vân Quốc sư khuyên Vua Trần Thái Tông không nên bỏ ngai vàng để vô núi tu. Con đường thăng hoa cuộc sống tâm linh đối với vua là phải lấy tâm người làm tâm mình, lấy yêu cầu của quần chúng làm yêu cầu của mình, trở về triều lo việc trị nước an dân. Phật giáo trên con đường phát triển, truyền sang Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Thái Lan v.v..., đến nơi nào, đạo Phật đều thích hợp với văn hóa dân tộc bản địa và trở thành lẽ sống cho người thăng hoa, tạo thành thế Phật giáo tồn tại vững chắc, lâu dài, hiền hòa. Sống tách biệt, chống đối, thù hiềm, mưu cầu lợi ích riêng tư... chưa bao giờ là hành trang của người đệ tử chân chính nối gót chân Phật.

Đức Phật đã thể hiện trọn vẹn tinh thần vì lợi ích cho số đông trên bước đường giáo hóa, tạo thành nét đẹp tuyệt vời của một giáo đoàn thanh tịnh, hòa hợp với xã hội.

Tinh thần hài hòa của Đức Phật là chất liệu quý báu đưa Phật giáo phát triển khắp năm châu, tồn tại hơn 25 thế kỷ. Đặc biệt ngày nay, Phật giáo đang lần bước mở rộng

ở các nước Tây phương. Và những vị Thiền sư cũng theo tinh thần phục vụ vô ngã, đã nhẹ nhàng ảnh hưởng cho người phát triển tâm linh, khai thông được những bức bách của xã hội văn minh.

Tóm lại, hàng đệ tử Phật đời sau nối tiếp hạnh nguyện của Ngài, thể hiện được chân tinh thần trí tuệ, từ bi, bình đẳng, vô ngã vị tha, thì hành đạo ở nơi nào cũng được mọi người kính mến, quý trọng, thành tựu mọi việc lợi cho đời, tốt cho đạo.

Theo dòng thời gian, Phật giáo nhẹ nhàng lặng lẽ đi vào lòng người ở khắp mọi nơi trên thế giới. Không đâu không có hình bóng những người nối chí Phật, được kinh Hoa Nghiêm diễn tả là Pháp thân Phật.

Thiết nghĩ, lòng từ bi bao la, vì người, lo cho người được soi sáng bởi trí tuệ toàn giác theo Phật dạy chắc chắn có giá trị muôn đời, ở bất cứ nơi nào trên trái đất này.

Cảm nhận sâu sắc những đức tính cao thượng tuyệt vời ấy của Đức Từ Phụ, chúng ta sung sướng hướng về Ngài, ca ngợi, đảnh lễ:

Phật thân thanh tịnh tợ lưu ly
Phật diện du như mãn nguyệt huy
Phật tại thế gian thường cứu khổ
Phật tâm vô xứ bất từ bi.
PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần I - Nhận thức cơ bản về Phật giáo

Bài đọc thêm số 3: Bức thông điệp từ con người của Đức Phật Thích Trí Chơn

A- Dẫn nhập

Cuộc đời hoằng pháp của Đức Thích Ca được nhân loại chiêm ngưỡng, khảo nghiệm dưới nhiều góc độ: giải thoát học, tôn giáo học, khoa học, triết học, sử học... Song, tất cả đều có chung một mẫu số rằng: "Suốt 25 thế kỷ qua, Đức Phật, người sáng lập ra đạo Phật, luôn được coi là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại" (Almanach - những nền văn minh thế giới, Nxb Văn hóa-Thông tin, 1996, tr.1410).

Bằng tuệ giác siêu việt đạt được trong đêm thành đạo, Đức Phật trải gót khắp xứ Ấn Độ, đem hạt giác ngộ gieo khắp "đất tâm", muốn tất cả chúng sanh đều được giác ngộ như chính Ngài. Và chẳng bao lâu, hoa trái giác ngộ rộ nở khắp nơi, tạo thành vườn đạo lý hiện hữu sinh động giữa cuộc đời và liên tục phát triển trên khắp năm châu cho đến ngày nay.

B- Nội dung

I- Khái quát về Đức Phật

Sống giam mình trong ngục thất vàng ngọc và bị ràng buộc bởi tình ái thê nhi, Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) vẫn không có được chút thảnh thơi, an lạc. Cuộc sống luôn bị rình rập bởi già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu não; chàng quyết định từ bỏ vinh hoa phú quý, làm vị Sa môn vô gia cư để tìm đường giải thoát, cứu mình và nhân sinh.

Gần một năm theo học với hai đạo sĩ Alara Kalama (A-la-ra ka-la-ma), lãnh đạo phái Samkhya (Số Luận) ở thành Vesali (Tỳ Xá Lỵ) và với Uddaka Ramaputta (Uất Đâu Lam Phất), lãnh tụ phái Yoga (Du Già) tại kinh đô Rajagaha (Vương Xá), Sa môn Gotama đã quán triệt tất cả những gì hai đạo sĩ đạt được, nhưng Ngài không thỏa

mãn; vì cho rằng chúng chưa phải là quả vị giác ngộ tối thượng. Ngài quyết định từ bỏ hai đạo sĩ, sau đó cùng với năm đệ tử của Uddaka là Kondanna (Kiều Trần Như), Bhaddya (Bạt Đề), Vappa (Đề Bà), Mahanama (Ma Ha Nam)và Assaji (Ác Bệ) xuôi về Nam, đến Uruvela (Ưu Lâu Tần Loa) lập cứ tu hành. Cuộc tìm kiếm chân lý trên đường khổ hạnh kéo dài sáu năm, kết quả cũng chẳng có gì ngoài những cảm giác đớn đau, kiệt sức, ngất xỉu... Ngài một lần nữa, chối bỏ pháp tu (khổ hạnh) vô nghĩa và "tự mình thắp đuốc lên mà đi".

Sau 49 ngày đêm tư duy thiền quán dưới cội cây Assatha, vào một đêm, khi sao Mai vừa ló dạng, tuệ giác siêu việt bừng sáng nội tâm. Sa môn Gotama chứng Vô thượng Chánh đẳng giác (Anuttara samana samboddhi), được trời người cung kính với 10 tôn hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati (Tự Tại Thiên), Thế Tôn rời cội boddhi (bồ đề), bắt đầu cuộc hành trình dài 45 năm, truyền bá đạo giác ngộ.

Hình ảnh một Thái tử sống trong nhung lụa với vợ đẹp, con xinh, nhận thức được sự thật cuộc đời, vượt thành xuất gia làm Sa môn khổ hạnh, cuối cùng tự tu, tự chứng ngộ,

nắm được quy luật vận hành của vũ trụ - nhân sinh, đã trở thành thiên sử kỳ diệu vô tiền khoáng hậu trong lịch sử tôn giáo của nhân loại. Thiên sử ấy là bản hùng ca, là khúc khải hoàn trác tuyệt vang vọng trong sự sống suốt gần 3 thiên kỷ nay với những cung bậc đầy âm điệu, vừa nhân thế, vừa siêu thế qua các điểm dưới đây.

II- Ý nghĩa thành đạo

1- Thế Tôn - bậc Thánh khai sáng đạo Phật - là một người như bao nhiêu con người, tự giác ngộ chân lý, rồi đem sự giác ngộ ấy dạy lại cho con người. Ngài không phải là Thượng đế, thiên sứ hay thần linh ở một thế giới xa xăm nào xuất hiện giữa cuộc đời. Đức Phật dạy, nếu ai hiểu một cách chân chính về Ngài thì hãy hiểu rằng, Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người (Trung Bộ I, kinh số 4, tr.53). Chân lý được Thế Tôn chứng ngộ, do đó, cũng ở ngay

trong thế giới (hơn 5 tỷ người) này. Chân lý đó là những quy luật vận hành của vũ trụ-nhân sinh (định lý Duyên khởi - Paticcasamuppada). Nó tồn tại khách quan trong sự sống; Đức Phật dù xuất hiện hay không xuất hiện ở đời, nó vẫn luôn vận hành như vậy (Tương Ưng Bộ kinh II, chương I, phẩm 2, tr.51). Định lý này thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu; chỉ có người trí mới hiểu thấu (kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện số 2; kinh Trường Bộ I, số 13, tr.486).

2- Với ý nghĩa đó, Đức Phật là người "thấy" được chân lý mà không phải tạo dựng ra chân lý. Ngài cực lực phản đối những luận điệu cho rằng Ngài là người sáng tạo ra một học thuyết. Tỳ kheo Sunakkhatta là người mắc phải sai lầm nghiêm trọng này khi phát biểu giáo lý của Đức Phật được hình thành là do quá trình suy tư, phán đoán, suy luận, mường tượng rồi sau đó kiểm nghiệm, phổ biến và thuyết giảng. Và tất nhiên, Đức Phật đã cải chính sự hiểu biết sai lệch này (Trung Bộ I, kinh số 22, tr.161).

3- Sống trong sự hưởng thụ dục lạc (khi còn ở hoàng cung) không có hạnh phúc chân thật, nhưng ép xác khổ hạnh (lúc tu với năm anh em Kondanna) cũng chẳng được an vui. Từ bỏ hai cực đoan này, thực hành Bát thánh đạo (xem Phật học hàm thụ, bài 3), Thế Tôn tìm được an lạc trên con đường này. Và đây cũng là Trung đạo đưa đến sự chứng ngộ tối thượng (Trung Bộ I, kinh số 9, tr.111; Tương Ưng IV, chương I, tr.518).

4- Từ bỏ hai đạo sĩ thời danh và năm người bạn đồng tu để "tự mình thắp đuốc lên mà đi", là bài pháp Thân giáo sinh động, thể hiện sự tự tu, tự chứng ngộ của bậc Đạo Sư, cho chúng ta đang tiến bước trên lộ trình giải thoát giác ngộ. Ngài luôn dạy đừng giao phó thân mạng, tư tưởng, lý tưởng, mục đích sống cho bất cứ ai, chủ thuyết nào, ý hệ nào dù chúng đã trở thành truyền thống, tập tục; vì chỉ có mình là chủ nhân tác nghiệp, tạo nên khổ đau hay hạnh phúc. Từ kinh nghiệm tu chứng bản thân, Đức Phật dạy các đệ tử hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa nơi chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh

pháp làm chỗ nương tựa, chớ có nương tựa một gì khác (Trường Bộ I, kinh số 15, tr.584; kinh Tương Ưng III, chương I, phẩm 5, tr.83).

5- Mặt khác, "tự mình thắp đuốc lên mà đi" cũng có nghĩa là tự mình khơi dậy ngọn đèn trí tuệ, khơi dậy hạt giống Phật nằm tiềm ẩn bên trong mỗi con người. Vì rằng, "tất cả chúng sinh đều có Phật tính" (Nhứt thiết chúng sinh giai hữu Phật tính - kinh Pháp Hoa), tức là ai cũng có khả năng thành Phật. Tiến trình đạt đến quả vị Phật là tiến trình chiến đấu với tự thân, chiến đấu với vô minh (àvijjà) và ái dục (tanhà). Đức Phật tuyên bố: "Biển có thể cạn, núi có thể sụp đổ, quả đất có thể băng hoại, nhưng khổ đau không bao giờ chấm dứt đối với người còn vô minh và ái dục (Tương Ưng III, chương I, phẩm 5, tr.267). Ngài đã đoạn trừ được vô minh và ái dục, nên Ngài là bậc tối tôn ở đời; Ngài thân dù ở trong muôn loài, tâm đã cao thượng trên tất cả muôn loài.

6- Một yếu tố tối trọng ảnh hưởng đến việc thành đạo của Thế Tôn: Chánh tinh tấn. Bốn mươi chín ngày đêm ròng rã tĩnh tọa dưới cội boddhi là biểu hiện của sự kiên trì, tinh tấn. Nhờ tinh tấn mà Thế Tôn chứng được đạo quả. Cảnh giới Niết bàn không có bóng dáng của kẻ biếng lười, cánh cửa giải thoát cũng không hé mở cho người không có sức mạnh tinh tấn.

7- Từ góc độ lịch sử, sự kiện thành đạo của Thế Tôn là điểm son trong lịch sử tôn giáo của nhân loại, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của nhân bản, bình đẳng, vô ngã và từ bi (xem Phật học hàm thụ, bài 1). Bậc thầy vĩ đại của nhân loại xuất hiện từ đây, đạo Phật - đạo giải thoát vì hạnh phúc cho muôn loài - cũng bắt đầu từ đây.

III- Thánh hạnh vĩ đại của Đức Phật

Với thánh cách vô thượng và thánh hạnh vô song, Thế Tôn đã du hành qua nhiều quốc gia, cảm hóa được nhiều thành phần trong xã hội. Từ vua, quan, quý tộc, thức giả, tỷ phú đến giới thương gia, nông gia, nô lệ, tướng cướp, kỹ nữ cho đến ngoại đạo, tất cả đều được Ngài thâu nhận làm đệ tử tu hành thanh tịnh trong hội chúng của Ngài. Sự tổng hợp đa thành phần trong xã hội hỗn tạp thành đoàn thể hòa hợp thanh tịnh là điều kỳ diệu, nếu không phải Thế Tôn, sẽ không thực hiện được điều này. Kết quả kỳ

diệu này là do đức chiêu cảm của bậc giác ngộ, nhưng phần lớn nhờ vào những lời dạy nhiệm mầu cùng với những phương thức giáo hóa vi diệu của Thế Tôn. Trong phần này, ta không lật lại những trang giáo lý, mà chỉ tìm hiểu những thánh hạnh, thánh cách và một vài con đường hoằng pháp của Ngài.

1- Sau khi thành đạo, Thế Tôn nghĩ ngay đến việc giác ngộ cho hai vị đạo sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta. Tuy không phải là hai vị thầy tối thượng, hai vị này đã là những vị thầy đầu tiên hướng dẫn Thế Tôn tu tập và Ngài đã đạt được những quả vị nhất định. Không độ được vì họ đã qua đời, nhưng lòng tưởng nhớ của Thế Tôn vẫn gợi lên trong ta tinh thần đại nghĩa của Ngài. Sau đó, Ngài nghĩ ngay đến năm anh em Kondanna và khởi hành đến Benares (Ba La Nại), cảm hóa họ thành những đệ tử đầu tiên. Ngài cũng không quên cảm hóa những thân chủ năm xưa: Sujata (Su Dà Ta) - cô thôn nữ cúng Ngài bát sữa, đánh dấu sự từ bỏ khổ hạnh vô nghĩa; Svastika - cậu thiếu niên cúng 8 bó cỏ mịn để lót nơi ngồi thiền mà sau đó Ngài chứng Vô thượng Chánh đẳng giác. Hình ảnh bậc Đạo Sư nhớ đến những vị thầy đã theo học lúc chưa thành đạo, những người bạn đồng tu, những thân chủ năm xưa, cho ta một cái nhìn đầy lạc

quan, tin tưởng vào tình người của Ngài.

2- Tín - một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong mọi lĩnh vực giữa con người với con người. Đức Phật, dù đối với vua chúa, quý tộc hay thứ dân, đều trân trọng chữ tín. Vua Bimbisara (Tần bà Sa La), lúc Thế Tôn chưa thành đạo, có đề nghị nếu tìm được đạo thì hãy nhớ hóa độ vua; vì vua vừa muốn có bậc Đạo sư nương tựa tinh thần, vừa muốn giao hảo với Thế Tôn để cho xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) có mối quan hệ tốt với Kapilavatthu (Ca Tỳ la Vệ) . Đồng thời, nếu Thế Tôn trở thành bậc thầy vĩ đại thì Vua Bimbisara sẽ ảnh hưởng được Ngài về mặt quần chúng. Đức Thế Tôn thừa hiểu việc này, vẫn giữ lời hứa năm nào, đến Magadha cảm hóa Vua Bimbisara, cuối cùng vua đã trở thành vị đệ tử nhiệt thành.

Một lần khác, trong lúc đang ở Vesali, Đức Phật nhận lời mời của kỹ nữ Ambapàli (Liên Hoa Sắc), đến thọ thực tại nhà cô vào ngày hôm sau. Cùng lúc ấy, nhóm quý tộc Licchavi cũng thỉnh Ngài thọ thực tại nhà của họ, đúng vào ngày

Ambapàli mời. Đức Phật từ chối trong sự thật rằng, Ngài đã nhận lời mời của Ambapàli trước rồi nên phải giữ chữ tín (Trường Bộ I, kinh số 15, tr.579).

Khi ở tuổi 80, sắp vào Niết bàn, Đức Phật giảng bài pháp về 4 thần túc của bậc giác ngộ, có khả năng kéo dài tuổi thọ. Tôn giả A Nan nghe nhưng không thỉnh Thế Tôn trụ thân ở đời một thời gian, trong khi ác ma thỉnh Ngài nên sớm vào Niết bàn. Đến khi Thế Tôn sắp nhập diệt, A Nan khẩn nài Ngài trụ thêm một thời gian, Ngài đã từ chối vì đã "hứa" với ác ma.

3- Không ít người đã dùng lăng kính " nhân giới" để tìm chữ hiếu trong "Phật giới" nên đã không tìm thấy, rồi vội kết luận Đức Phật bỏ gia đình, trốn cha mẹ xuất gia là bất hiếu. Cái hiếu của bậc hiền trí không phải là "quạt nồng ấp lạnh" hay "sửa gối dâng trà", mà là cảm hóa phụ mẫu về với chánh đạo. Muốn vậy, phải tu theo chánh đạo và đạt được chánh đạo. Tinh thần hiếu của Đức Phật là cái đại hiếu của người đi phương xa để tìm "món thuốc" trường sinh bất tử về để cứu cha mẹ, mà không chịu ở quanh cha mẹ để lo bát cơm, tách nước. Do đó, ta thấy sau khi thành đạo và đã có được một số đông đệ tử, Đức Phật trở về quê hương Kapilavatthu để hóa độ thân phụ và các thân tộc họ Thích (Sakya). Kinh còn kể, Đức Phật đã vận thần thông lên cõi trời Tusita (Đao Lợi) để giáo hóa thân mẫu Maya (Ma Da) chứng quả A La Hán.

Như thế, rõ ràng Đức Phật là bậc đại hiếu. Lòng hiếu của Ngài thoát khỏi chữ hiếu thường tình, không nhuốm màu ái dục. Đó là tinh thần hiếu đạo xuất thế của bậc giác ngộ.

IV- Một vài đặc tính hoằng pháp của Đức Phật

Với trí tuệ siêu phàm, Đức Phật đã hóa độ vô số thành phần trong xã hội với vô số phương thức khác nhau. Những phương thức này tùy vào bối cảnh, đối tượng mà Ngài tùy cơ giáo hóa. Ngài không bao giờ đặt ra những bài học hay công thức cho việc truyền pháp. Ở đây có thể rút ra một vài phương thức được tìm thấy trong cuộc đời hoằng pháp của Ngài.

1)- Tính nhất quán: Nước trong bốn bể vô lượng, nhưng chỉ có một vị duy nhất - vị mặn. Cũng vậy, giáo lý của Đức Phật nhiều vô số, nhưng chỉ có một vị duy nhất - vị giải thoát. Bốn mươi lăm năm truyền đạo của Ngài là 45 năm khai mở đạo mạch giải thoát để tưới nhuần cho muôn loài, giải thoát khỏi tham, sân, si; giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu não. Dưới cặp mắt của bậc Đại Giác, thế giới này là vô thường, cuộc sống này là vui ít khổ nhiều, con người này là vô ngã. Đây là ba dấu ấn để thẩm định lời dạy của Đức Phật. Một bản kinh, một bài kệ thiếu những dấu ấn này được xem là không phải lời Phật thuyết. Những ai chấp nhận rằng thế giới này là thường còn, cuộc sống này là hạnh phúc, con người này là thật ngã, thì không bao giờ đặt được chân lên bờ giải thoát. Cho nên, dù kinh điển có nhiều, pháp môn tu có nhiều, nhưng chỉ có một mục đích duy nhất là đưa ta đến sự giải thoát tối thượng.

2)- Tính ảnh dụ thực tiễn: Có lẽ đây là phương thức phổ biến nhất trên đường hoằng pháp của Đức Phật. Hầu như các bộ kinh Đức Phật thuyết đều ít nhiều mang đặc tính này. Cho đến ngay cả các tên kinh đều là biểu hiện của tính ảnh dụ, chẳng hạn như: kinh Ví dụ tấm vải, kinh Mật hoàn, kinh Gò mối, kinh Ví dụ cái cưa, kinh Dụ dấu chân voi, kinh Ví dụ lõi cây... Những bộ kinh này, Ngài đưa ra những ảnh dụ thực tiễn, cụ thể để làm sáng tỏ lời dạy của Ngài. Chẳng hạn như kinh Ví dụ con rắn số 22 trong Trung Bộ I, Ngài dạy các dục ví như đầu rắn; người học giáo lý áp dụng cho việc tu hành mà không nắm được những pháp môn căn bản, cũng như bắt rắn mà không biết cách bắt sẽ bị rắn cắn.

3- Tính bất biến - tùy duyên: Tính bất biến - tùy duyên dạy ta có thể uyển chuyển trong mọi tình huống để làm việc đạo, nhưng không đánh mất tính chất thật của mình. Nhờ phương thức này mà giáo lý của Đức Phật dễ dàng có mặt ở mọi nơi, mọi chốn, mọi hoàn cảnh, đi đến đâu cũng dễ thích nghi, phù hợp với nơi đó. Đức Phật, với tinh thần này, rất linh hoạt trong mọi hoàn cảnh để thực hiện việc truyền bá chánh pháp. Nhờ vào tinh thần này mà Phật giáo mang nhiều màu, nhiều vẻ nhưng không đánh mất chất Phật - bản thể của đạo. Phật giáo Việt Nam không giống Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Trung Hoa không giống Phật giáo Thái Lan (tùy duyên), nhưng tất cả các

hình thức Phật giáo đều thể hiện tinh thần từ bi, bình đẳng, giải thoát của Đức Thích Ca (bất biến).

4- Tính khế lý - khế cơ: Đây là một trong những yếu tố quan trọng mà Đức Phật thường ứng dụng trong việc hoằng pháp độ sinh. Tính khế lý dạy ta phải nắm vững chân lý, quy luật vận hành của thế giới nhân sinh. Tính khế cơ dạy ta phải biết áp dụng chân lý sống đúng thời, đúng lúc, đúng đối tượng; đặc biệt hiểu được căn cơ, trình độ và tư tưởng của đối tượng để theo đó sử dụng những "khế cơ" thích hợp áp dụng cho đối tượng. Tính khế lý - khế cơ khi mới khảo sát, nó gần giống với tính bất biến - tùy duyên, nhưng nghiên cứu kỹ thì hai phương thức này khác nhau. Tính tùy duyên - bất biến dùng để áp dụng cho bối cảnh không gian - thời gian; trong khi đó, tính khế lý - khế cơ dùng ứng dụng cho đối tượng là con người. Cùng là giáo lý vô thường (bất biến), nhưng có lúc Đức Phật xem nó như một dòng chảy, có khi Ngài nhìn nó như sự bốc cháy (tùy duyên). Vô thường là chân lý tồn tại khách quan trong cuộc sống (khế lý). Đức Phật xét

thấy căn cơ, trình độ của ba anh em ông Uruvela Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa ca Diếp) - những Bà La Môn thờ lửa - có thể thích hợp với giáo lý này, Ngài đã thuyết giảng cho họ một bài pháp rất vô thường, rất tâm lý (khế cơ): tất cả đều đang bốc cháy, đang thiêu hủy. Sau bài pháp này, ba anh em Kassapa và 1.000 đệ tử của họ đều quy y Phật. Như vậy, áp dụng tính khế lý - khế cơ đòi hỏi hành giả phải có tuệ nhãn sâu sắc hơn để tùy đối tượng trí, ngu mà ứng dụng giáo lý cao thấp để hóa độ.

C- Kết luận

Đức Phật, một con người hùng vĩ xuất hiện trong thế giới thường nhân, với trí tuệ siêu xuất thể hiện qua ngôn ngữ, văn tự thường tình đã gây âm vang chấn động trong lịch sử tôn giáo và triết học.

Gần ba thiên niên kỷ trôi qua, tiến trình phát triển của con người đã bao lần thay da đổi thịt, vô số bài diễn văn được chép vào trang đại sử; trong đó, cuộc đời hoằng pháp của Đức Phật là bức thông điệp muôn thuở cho con người khảo nghiệm, nghiên cứu, thực hành. Đức Phật chỉ là một con người, nhưng là con người kết tinh của vô

vàn tinh hoa tuyệt mỹ của nhân loại. Vì thế, đứng ở góc độ nào, người ta vẫn thấy được hiện thân của Ngài. Đó là hiện thân của chân lý, của trí tuệ và từ bi. Thật vậy, không phải thấy được xác thân bốn đại của hơn 2.000 năm trước mới gọi là thấy Phật. Ngài dạy, những ai thấy được lý Duyên khởi - luật vận hành của nhân sinh-vũ trụ, người ấy thấy được pháp; những ai thấy được pháp, người ấy thấy được Như Lai (Trung Bộ I, kinh số 28).

Vâng, tất cả nhân loại đang tìm về chân lý, hướng về chân lý, đang mơ ước được diện kiến Như Lai./.

* Chú thích:

(1) Assatha: Tên khoa học là Ficus religiosa; sau khi Ngài thành đạo, người ta gọi nó là cây boddhi - bồ đề.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản Bài 1: Bốn Chân Lý (Tứ Diệu Đế) Thích Viên Giác

A- Dẫn nhập

Một hôm, Đức Phật đang ở tại Kosambi trong rừng cây simsàpa, Ngài nhặt một ít lá simsàpa đưa lên hỏi: "Này các Tỳ kheo, các ông nghĩ thế nào? Lá simsàpa ở trong tay ta nhiều hay là ở trong rừng simsàpa nhiều?".

"Bạch Đức Thế Tôn, lá trong tay Thế Tôn quá ít, còn lá trong rừng simsàpa thì quá nhiều". Phật dạy: "Cũng vậy, này các Tỳ kheo, điều ta biết thì quá nhiều, nhưng những gì ta dạy cho các ông thì rất ít; nhưng đó là những gì cần thiết và căn bản cho sự giải thoát. Những gì ta đã dạy cho các ông? Chính là "Đây là Khổ", "Đây là Khổ tập", "Đây là Khổ diệt", "Đây là con đường đưa đến Khổ diệt" (Tương Ưng V).

Giáo lý Tứ đế là nền tảng của hệ thống giáo lý đạo Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài đến vườn Nai thuyết pháp cho năm anh em Kiều Trần Như, những bạn tu khổ hạnh với Ngài trước đây; nội dung bài thuyết giáo đầu tiên ấy là Tứ diệu đế. Từ đó, xuyên suốt hành trình hoằng hóa của Ngài, giáo lý Tứ diệu đế được triển khai, mở rộng. Đức Phật nhiều lần xác định về tầm quan trọng và siêu việt của giáo lý Tứ đế, Ngài dạy: "Những bậc A La Hán chánh đẳng giác ở trong quá khứ, ở trong tương lai hay hiện tại, được coi là vị Chánh đẳng giác đúng nghĩa là Chánh đẳng giác về Bốn thánh đế" (Tương Ưng V).

Mục đích của đạo Phật là giải thoát mọi đau khổ, vì vậy các pháp môn được thiết lập, mọi nỗ lực tu tập đều hướng về mục tiêu ấy. Giáo lý Tứ điệu đế được coi là thiện pháp tối thắng. Ngài Xá Lợi Phất nhận định: "Ví như tất cả dấu chân của mọi loài động vật đều bị nhiếp trong dấu chân voi, vì dấu chân này lớn nhất trong tất cả dấu chân. Cũng vậy, chư hiền giả, tất cả các thiện pháp đều tập trung trong Tứ thánh đế" (Trung Bộ kinh I). Đức Phật cũng dạy: "Này các Tỳ kheo, nếu có ai nói rằng không

cần xây dựng tầng dưới của ngôi nhà, tôi sẽ xây tầng trên của ngôi nhà, sự kiện này không thể xảy ra. Cũng vậy, nếu có ai nói rằng không cần giác ngộ Tứ thánh đế, ta sẽ đoạn diệt khổ đau, sự kiện này không thể xảy ra" (Tương Ưng V).

Cho đến lúc sắp nhập Niết bàn dưới cây sa la song thọ, một lần cuối, Ngài nhắc lại giáo lý Tứ đế: "Các thầy Tỳ kheo, đối với Bốn chân lý, các thầy còn hoài nghi chỗ nào thì có thể chất vấn tức khắc, không nên giữ sự hoài nghi mà không cầu giải đáp" (kinh Di Giáo, Trí Quang dịch).

Như vậy, tầm quan trọng của giáo lý Tứ diệu đế đã được xác định bởi chính Đức Phật và những đệ tử xuất sắc của Ngài. Trải qua hơn 2.500 năm, giáo lý Tứ diệu đế vẫn được tất cả các bộ phái Phật giáo, Nguyên thủy hay Đại thừa, đều xiển dương và hành trì.

B- Nội dung

I- Định nghĩa

Tứ diệu đế là Hán dịch từ chữ Phạn Catvary Aryasatyani. Arya là Diệu, cao quý, mầu nhiệm; Satya là Đế, là sự thật, là chân lý. Tứ diệu đế còn được gọi là Tứ chân đế, Tứ thánh đế, Bốn chân lý mầu nhiệm.

1- Khổ đế (Dukkha): là thực trạng đau khổ của con người.

2- Tập đế (Samudaya): là nguồn gốc hay nguyên nhân dẫn đến thực trạng đau khổ.

3- Diệt đế (Nirodha): là sự kết thúc hay sự chấm dứt khổ đau.

4- Đạo đế (Magga): là con đường hay phương pháp thực hành dẫn đến chấm dứt khổ đau.

Giáo lý Tứ diệu đế được nói đến trong các kinh: Đế phân biệt tâm kinh (Trung Bộ III), kinh Phân biệt thánh đế (Trung A Hàm), kinh Chuyển pháp luân (Tương Ưng & Tạp A Hàm), và rải rác trong kinh tạng Pàli cũng như Hán tạng.

II- Nội dung Tứ diệu đế

1)- Khổ đế (Dukkha): Khổ đau là một thực trạng mà con người cảm nhận từ lúc lọt lòng mẹ cho đến khi nhắm mắt xuôi tay, không ai phủ nhận điều ấy. Con người luôn có xu hướng vượt thoát khổ đau, tìm kiếm hạnh phúc, nhưng vì không hiểu rõ bản chất của khổ đau nên không tìm được lối thoát thực sự; đôi khi ngược lại, càng tìm kiếm hạnh phúc càng vướng vào khổ đau.

Khổ đế là một chân lý, một sự thực về bản chất cái khổ. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, thương yêu mà biệt ly là khổ, mong cầu mà không được là khổ. Tóm lại, chấp thủ năm uẩn là khổ" (Tương Ưng V). Như vậy, Khổ có thể chia làm 3 phương diện như sau:

a)- Về phương diện sinh lý: Khổ là một cảm giác khó chịu, bức xúc, đau đớn. Khi ta bị một gai nhọn đâm buốt bàn chân hay một hạt cát vào trong mắt khó chịu..., đây là sự bức bách đau đớn của thể xác. Sự đau đớn của thể xác rất lớn, như Lão Tử nói: "Ngô hữu đại hoạn do ngô hữu thân" (Có thân nên có khổ). Con người sinh ra đã vất vả khốn đốn; lớn lên già yếu, bệnh tật khốn khổ vô cùng; và cuối cùng, cái chết: sự tan rã cuối cùng của thể xác đem đến khổ thọ lớn lao.

b)- Về phương diện tâm lý: Là sự khổ đau do không toại ý, không vừa lòng v.v... Sự không vừa ý sẽ tạo nên nỗi đau đớn về tâm lý. Những mất mát, thua thiệt trong cuộc đời làm mình khổ. Người mình thương muốn gần mà không được, người mình ghét mà cứ gặp gỡ hoài, mình muốn tiền tài, danh vọng, địa vị nhưng nó cứ vụt qua ngoài tầm tay của mình. Cuộc đời như muốn trêu ngươi, những ước mơ không toại ý, lòng mình luôn trống trải, bức bách v.v... Đây là nỗi khổ thuộc về tâm lý.

c)- Khổ là sự chấp thủ năm uẩn (Upadana-skandhas): Cái khổ thứ ba này bao hàm hai cái khổ trên, như trong kinh đã dạy: "Chấp thủ năm uẩn là khổ".

Năm uẩn là 5 yếu tố nương tựa vào nhau để tạo thành con người, gồm có: thân thể vật lý và cấu trúc tâm lý như: cảm giác, niệm tưởng, hành và thức (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Nói một cách tổng quát, khi ta bám víu vào 5 yếu tố trên, coi đó là ta, là của ta, là tự ngã của ta, thì sự khổ đau có mặt. Ý niệm về "thân thể tôi", "tình cảm tôi", "tư tưởng tôi", "tâm tư tôi", "nhận thức của tôi"... hình thành một cái tôi ham muốn, vị

kỷ; từ đó, mọi khổ đau phát sinh. Mọi khổ đau, lo lắng, sợ hãi, thất vọng, điên cuồng đều gắn liền với ý niệm về "cái tôi" ấy.

Tóm lại, cái khổ về mặt hiện tượng là cảm giác khổ về thân, sự bức xúc của hoàn cảnh, sự không toại nguyện của tâm lý. Về mặt bản chất, khổ đau là do sự chấp thủ, ngã hóa năm uẩn.

2)- Tập đế (Samudaya): Tập là tích tập, các phiền não tụ hội tạo thành năng lực đưa đến khổ đau; đây là nguyên nhân, là nguồn gốc của các khổ. Khi nhận thức được bản chất của khổ một cách rõ ràng, ta mới có thể đi vào con đường đoạn tận khổ đau (Đạo đế).

Cuộc đời là khổ đau hay không khổ? Câu trả lời là tùy thuộc vào thái độ tâm lý, cảm thọ và nhận thức của mỗi người; nguyên nhân của khổ có nguồn gốc sâu xa trong tâm tưởng của con người. Phật giáo cũng nhìn thấy các nguyên nhân của đau khổ; có cái phát sinh từ vật chất hay hoàn cảnh xã hội, nhưng nguyên nhân thật sự vẫn là tâm thức.

Nguyên nhân của khổ thường được các kinh đề cập chính là tham ái, do tham ái mà chấp thủ, bám víu vào các đối tượng của tham ái. Sự khao khát về dục lạc sẽ dẫn đến khổ đau, bởi vì lòng khao khát ấy không bao giờ thỏa mãn.

Nguyên nhân sâu hơn và căn bản hơn chính là vô minh, tức là si mê không thấy rõ bản chất của sự vật hiện tượng đều nương vào nhau mà sinh khởi, đều vô thường và chuyển biến, không có cái chủ thể, cái bền vững độc lập ở trong chúng. Do không thấy rõ nên sinh tâm tham muốn, ôm giữ lấy các đối tượng lạc thú. Do không thấy rõ mới lầm tưởng rằng "cái tôi" là quan trọng nhất, là cái có thực cần phải bám víu, củng cố và thỏa mãn nhu cầu của nó. Nói cách khác, do vô minh mà có chấp thủ "cái tôi" và "cái của tôi" như thân tôi, tình cảm tôi, tư tưởng tôi..., người yêu của tôi, tài sản của tôi, sự nghiệp của tôi... Do những chấp thủ ấy mà có những nỗi thống khổ của cuộc đời.

Tóm lại, chúng ta có thể nhận thấy một cách rõ ràng, khổ hay không là do lòng mình; lòng mình đầy tham lam, chấp thủ, nhận thức sai lầm thì khổ là chắc chắn. Nói

cách khác, do cái nhìn của mỗi người đối với cuộc đời mà có khổ hay không. Nếu không bị sự chấp ngã và dục vọng vị kỷ hay phiền não khuấy động, chi phối, ngự trị trong tâm thì cuộc đời đầy an lạc, hạnh phúc.

3)- Diệt đế (Nirodha): Diệt là chấm dứt, là dập tắt. Diệt đế là sự chấm dứt hay dập tắt phiền não, nguyên nhân đưa đến đau khổ và sự chấm dứt khổ đau; cũng có nghĩa là hạnh phúc, an lạc. Diệt đế đồng nghĩa với Niết bàn (Nirvana/Nibbàna).

Đạo Phật xác nhận cuộc đời đầy dẫy những đau khổ, đồng thời cũng xác định có một sự thật khác nữa là an lạc, hạnh phúc. Vì vậy mà có sự tu tập để đạt được hạnh phúc. Hạnh phúc là gì? Hạnh phúc có các mức độ khác nhau.

a)- Hạnh phúc tương đối: Một khi bạn đã làm lắng dịu lòng tham ái, chấp thủ, thì những nỗi lo âu, sợ hãi, bất an giảm hẳn, thân tâm của bạn trở nên thanh thản, đầu óc tỉnh táo; bạn nhìn mọi vấn đề trở nên đơn giản và rộng lượng hơn. Đó là một hình thức của hạnh phúc. Kinh Trung Bộ có một ví dụ: Có một người con trai đang yêu một cô gái. Tình cờ, anh ta bắt gặp cô gái nói chuyện, cười đùa với một chàng trai khác. Tâm hồn của người con trai đang yêu ấy bị xáo trộn mạnh mẽ, khó chịu, bực bội và đau khổ. Thời gian sau, người con trai ấy không còn yêu thương cô gái ấy nữa; lần này, anh ta gặp cô ái ấy đang nói chuyện, cười đùa với những chàng trai khác, nhưng hình ảnh ấy không làm tâm hồn anh ta đau đớn nữa. Cũng vậy, nhờ tâm trí không bị chi phối bởi những tư tưởng chấp thủ, nhờ không bị đun nóng bởi các ngọn lửa phiền muộn, lo lắng, sợ hãi, mà tâm ý của bạn trầm tĩnh và sáng suốt hơn, khả năng nhận thức sự vật hiện tượng sâu sắc và chính xác hơn, bạn tạo nên một phép lạ: thân tâm được chuyển hóa, thái độ ứng xử của bạn đối với mọi người độ lượng, bao dung và khiêm tốn; đối

với của cải, tài sản, danh vọng trở nên thanh thản hơn, không còn bị áp lực của nó đè nặng lên trái tim mình. Trên cơ sở ấy, bạn hưởng thụ đời sống có phẩm chất hơn.

Tóm lại, tùy vào khả năng giảm thiểu lòng tham, sân và vô minh đến mức độ nào thì đời sống của bạn sẽ được tăng phần hạnh phúc lên mức độ ấy.

Nếu bạn phát triển hạnh phúc tinh thần cao hơn bằng cách tu tập thiền định thì bạn sẽ có sự an lạc tuyệt vời. Đức Phật dạy: "Có người có thể không bị bệnh về thể xác trong một năm hay có thể đến cả trăm năm, nhưng thật hiếm có người không bị bệnh về tinh thần, dù chỉ trong một phút". Những tâm lý được coi là bệnh của tinh thần gồm có 5 trạng thái tâm lý, thường gọi là 5 triền cái: tham lam, sân hận, hôn trầm ngủ nghỉ, dao động và hối hận, hoài nghi và do dự. Khi 5 loại tâm lý này có mặt, nó sẽ trói buộc và ngăn che tâm trí bạn; loại trừ chúng thì tinh thần sẽ sáng tỏ thanh tịnh và an lạc như mặt trăng thoát khỏi mây che. Các trạng thái hạnh phúc tinh thần này được gọi là Tứ thiền.

b)- Hạnh phúc tuyệt đối: Trên nền tảng hạnh phúc tinh thần, bạn phát triển tuệ quán, hướng tâm đến đoạn trừ toàn bộ phiền não vi tế, thâm sâu, bạn có thể đạt hạnh phúc tuyệt đối, tối thượng là Niết bàn. Diệt đế chính là Niết bàn. Niết bàn là sự thanh tịnh, là hạnh phúc tuyệt đối. Đức Phật dạy: "Vô bệnh lợi tối thắng, Niết bàn lạc tối thắng" (K.Magandiya, TBK II).

Niết bàn còn được diễn tả dưới nhiều danh từ khác nhau, tiêu biểu như: vô sanh, giải thoát, vô vi, vô lậu, đáo bỉ ngạn, tịch tịnh, chân như, thực tướng, pháp thân... Niết bàn không phải là đối tượng của tư duy, khái niệm hay ngôn ngữ. Đây là trạng thái an lạc, hạnh phúc tuyệt đối khi tâm ý đã vắng mặt tham, sân, si.

Chúng ta thường quan niệm Niết bàn như một cảnh giới, một cõi nào đó cao cấp hơn cõi người, như là cõi thiên đường của các tôn giáo khác; đó là một sai lầm lớn. Niết bàn vượt thoát mọi khái niệm đối đãi về thời gian, không gian, có, không, lớn, nhỏ... Dù vậy, Niết bàn không phải là hư vô, mà là một thực tại thanh tịnh, siêu việt, không nằm trong phạm vi phân biệt của ý thức, hay nói cách khác, không thể nhận thức được Niết bàn khi đang còn tham, sân, si. Một vị Thiền sư nói: "Hãy nhìn những rặng núi, những con suối chảy, những rừng cây xanh ngắt đẹp tuyệt vời kia. Khi biết nhìn mọi vật với một nhãn quan mới, một nhãn quan không bị chi phối bởi tham sân si, thì cảnh đẹp kia chính là Niết bàn đó ! Niết bàn không phải là một nơi chốn nào khác biệt với thế gian, một cảnh giới nào mà người ta có thể tìm đến. Niết bàn chính là

ở đây". Đức Phật và các vị Bồ Tát, A La Hán đã đạt Niết bàn ngay trong đời sống này. Điều đó nghĩa là Niết bàn nằm ngay trong tầm tay của mỗi người. Biểu hiện của Niết bàn là không còn tạo nghiệp và không còn tái sinh.

4)- Đạo đế (Magga): Đạo là con đường, là phương pháp thực hiện để đạt được an lạc, hạnh phúc trong đời sống hàng ngày hay hạnh phúc tuyệt đối Niết bàn. Như vậy, toàn bộ giáo lý mà Đức Phật đã dạy đều là Đạo đế, tổng quát và căn bản gồm có 37 pháp, thường gọi là 37 phẩm trợ đạo. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, đây là những pháp do ta chứng ngộ và giảng dạy, các con phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập, truyền bá

rộng rãi để chánh pháp được trường tồn, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Đó là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn thần túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ đề phần, Tám thánh đạo phần" (kinh Đại Bát Niết Bàn).

Trong 37 pháp thì Tám thánh đạo được coi là tiêu biểu và căn bản nhất của Đạo đế. Tám thánh đạo, còn gọi là Tám chánh đạo - con đường chân chính - có 8 chi phần:

1)- Chánh kiến (Sammà Ditthi): Thấy và hiểu đúng đắn, nghĩa là nhận thức đúng về đạo đức của cuộc sống, cái nào là thiện, cái nào là ác. Nhận biết đúng về bản chất của sự vật là vô thường, vô ngã, duyên sinh. Nhận thức rõ bản chất của khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến hết khổ.

2)- Chánh tư duy (Sammà Sankappa): Suy nghĩ đúng đắn, nghĩa là đừng để đầu óc của mình nghĩ ngợi những vấn đề bất thiện như tham dục, tức tối giận hờn, bạo động hãm hại... dẫn tư duy của mình hướng về tâm cao thượng như tư duy về sự buông thả, sự giải thoát, về thương yêu giúp đỡ chúng sinh, về sự bất bạo động, nhẫn nhục, trầm tĩnh.

3)- Chánh ngữ (Sammà Vàcà): Ngôn ngữ đúng đắn, nghĩa là không nói những lời đưa đến đau khổ, chia rẽ, hung bạo, căm thù. Nói những lời lẽ đưa đến xây dựng niềm tin, đoàn kết hòa hợp, thương yêu và lợi ích.

4)- Chánh nghiệp (Sammà Kammanta): Hành vi đúng đắn, nghĩa là không có hành vi giết hại, trộm cướp, hành dâm phi pháp. Thực hành sự thương yêu, cứu giúp, không ham muốn thú vui bất thiện.

5)- Chánh mạng (Sammà Ajivà): Đời sống đúng đắn, nghĩa là phương tiện mưu sinh, nghề nghiệp chân chính, không sống bằng những nghề phi pháp, độc ác, gian xảo.

6)- Chánh tinh tấn (Sammà Vàyàma): Nỗ lực đúng đắn, nghĩa là nỗ lực đoạn trừ điều ác, nỗ lực thực hành điều thiện.

7)- Chánh niệm (Sammà Sati): Nhớ nghĩ đúng đắn, nghĩa là đừng nhớ nghĩ các pháp bất thiện, đừng để cho các đối tượng bất chính dẫn dắt mình đi lang thang. An trú tâm ý vào thiện pháp, không quên thiện pháp.

8)- Chánh định (Sammà Samàthi): Tập trung tư tưởng đúng đắn, nghĩa là đừng để tâm thức bị rối loạn, tập trung tư tưởng làm an tịnh tâm thức một cách đúng đắn, có hiệu quả phát triển tuệ giác.

Mối quan hệ giữa các chi phần Bát chánh đạo là không thể phân ly, chi phần này có trong chi phần kia, cái kia hỗ trợ cho cái này. Tám chánh đạo có thể chia làm 3 bước là Giới, Định và Tuệ. Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng; Định là Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định; Tuệ là Chánh kiến, Chánh tư duy. Xác định Bát chánh đạo là con đường đưa đến giải thoát, Đức Phật dạy: "Này Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát thánh đạo thì ở đấy không có Tứ quả Sa môn" (kinh Đại Bát Niết bàn, TB I). Đức Phật dạy thêm: "Nếu những Tỳ kheo sống chân chính (theo Bát chánh đạo)

thì cõi đời này không thiếu vắng những vị A La Hán".

Con đường tu tập của Đạo đế là con đường nỗ lực tự thân của mỗi hành giả Phật tử; con đường ấy vừa thực tiễn vừa có hiệu quả ngay tại đời sống này.

III- Tu tập Bốn chân lý

Giáo lý đạo Phật không phải là một học thuyết, mà là một công trình tu tập, có thực hành mới biến lý thuyết thành thực tiễn, thành chất liệu sống trong mỗi con

người, như ăn cơm mới no, uống nước mới hết khát. Đó là chỗ khó khăn của người Phật tử, không thể nhờ cậy vào ai tu giúp cho mình, hoặc ai ban cho mình được giải thoát, hết khổ.

Trong kinh đưa ra 3 giai đoạn nhận thức và hành trì đối với Bốn chân lý, thuật ngữ gọi là Tam chuyển: Thị chuyển, Khuyến chuyển, Chứng chuyển.

1)- Đối với Khổ đế: Thị chuyển là nhận thức, hay nhận diện cái khổ. Thấy được khổ là bước đầu tiên; nếu không thấy, không biết thì sẽ không có hành động diệt khổ. Khuyến chuyển là đi sâu hơn vào bản chất cái khổ, khởi lên ước muốn đoạn trừ khổ. Chứng chuyển cảm nhận một cách sâu sắc và toàn diện về bản chất của khổ đau.

2)- Đối với Tập đế: Thị chuyển là nhận diện nguyên nhân đưa đến đau khổ. Khuyến chuyển là khởi lên ước muốn đoạn trừ các nguyên nhân ấy. Chứng chuyển là tu tập, nỗ lực để đoạn trừ chúng.

3)- Đối với Diệt đế: Thị chuyển là nhận thức được sự vắng mặt của đau khổ là hạnh phúc, là không có đau khổ, ta phải thấy điều ấy. Khuyến chuyển là khởi lên ước muốn được hạnh phúc, hưởng được niềm vui, thanh thản an lạc của đời sống. Chứng chuyển là đạt được, hưởng thụ thật sự trạng thái an lạc ấy.

4)- Đối với Đạo đế: Thị chuyển là nhìn thấy con đường, thấy được phương pháp diệt khổ, thấy rõ rằng đây là con đường đưa đến giải thoát; nói cách khác, thấy được lối thoát ! Khuyến chuyển là khởi lên ước muốn đi trên con đường ấy, khởi hành trên lộ trình ấy. Chứng chuyển là đi trên con đường ấy một cách trọn vẹn.

Tóm lại, đối với mỗi chân lý, chúng ta đều phải nhận thức rõ ràng. Từ nhận thức thông suốt sẽ dẫn đến ước muốn hành động, và cuối cùng đạt được mục đích. Chúng ta phải thấy rõ diễn biến của hành vi, ngôn ngữ và tư duy của chính mình, cái nào có đau khổ, gây ra đau khổ, ta phải nhận diện và diệt trừ chúng; ta chuyển hóa nó để hưởng được niềm an bình hạnh phúc của Diệt đế. Hạnh phúc hay đau khổ đều xuất phát từ nơi thân tâm của chúng ta.

C- Kết luận

Con người đau khổ không phải vì thiếu thốn vật chất, tiền của, danh vọng, mà chính là vì vô minh. Sự mê muội làm cho con người chưa nhận thức đúng đắn bản chất của cuộc đời. Đạo Phật chỉ dẫn cho con người một hướng đi, một lối thoát, cung cấp phương tiện để cho con người khai mở kho tàng trí tuệ của chính mình. Định nghĩa về vô minh, Đức Phật dạy: "Chính là không biết rõ khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con

đường đưa đến diệt khổ, này các Tỳ kheo, đấy gọi là vô minh" (Tương Ưng V). Và ngược lại là minh, là trí tuệ. Dưới cái nhìn của trí tuệ, mối quan hệ duyên sinh của Bốn chân lý hiển lộ rõ ràng, thấy được một chân lý là thấy được toàn bộ chân lý. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, ai thấy khổ, người ấy cũng thấy nguyên nhân của khổ, thấy khổ diệt, thấy con đường đưa đến khổ diệt. Ai thấy được nguyên nhân của khổ, cũng thấy được khổ, thấy được khổ diệt và con đường đưa đến diệt khổ. Ai thấy được khổ diệt, cũng thấy được khổ, nguyên nhân của khổ, con đường đưa đến khổ diệt. Ai thấy được con dường đưa đến khổ diệt, thì cũng thấy được khổ, nguyên nhân của khổ và sự diệt khổ" (Tương Ưng V). Nhận thức đúng như thế là Chánh kiến, nó đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tu tập Bốn chân lý; nói cách khác, Chánh kiến đi hàng đầu trong mọi pháp môn. Nhận thức sáng tỏ ấy còn gọi là Kiến đạo.

Giáo lý Bốn chân lý vừa là phương tiện, vừa là cứu cánh. Một giáo lý hoàn chỉnh đầy tính nhân bản đem lại niềm tin, sức sống cho con người, xã hội đương thời và vẫn thiết thực lợi ích cho con người và xã hội hiện đại.

Đặc tính của giáo lý Tứ diệu đế là con đường Trung đạo, không rơi vào cực đoan hưởng thụ dục lạc hay khổ hạnh ép xác. Giáo lý Tứ diệu đế bao hàm tất cả các giáo pháp mà Đức Phật đã dạy. Giáo lý Tứ diệu đế có thể thực hành cho người xuất gia cũng như tại gia, ai cũng tu tập được, ai cũng có thể nếm hương vị giải thoát, đáp ứng được nhu cầu thoát khổ cho cá nhân và chuyển hóa xã hội./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Tứ diệu đế là gì?

2)- Hãy trình bày mối quan hệ giữa giáo lý Tứ diệu đế và Bát chánh đạo.

3)- Tại sao Khổ (Dukkha) được xem là một chân lý (thánh đế)?

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài 2: Tám phần Thánh đạo (Bát-Chánh Đạo) Thích Tâm Khanh

A- Dẫn nhập

Thánh đạo (Noble path) hay chánh đạo (Right path) đều biểu thị con đường chân chánh, đưa đến thánh thiện, thánh quả, giải thoát. Đạo (Pàli: magga) là con đường chuyển hóa, là phương thức, pháp môn tu tập đưa đến hạnh phúc, an lạc. Trong Phật giáo, chữ "Thánh" không mang ý nghĩa siêu hình hay siêu thế. Nó diễn tả tất cả giáo lý đạo Phật đều do chính Đức Thế Tôn tuyên thuyết và vì mục đích thoát ly mọi ràng buộc của vô minh, tham ái, nguyên nhân của khổ đau. Vì thế, cũng như các phương pháp tu tập khác thuộc 37 phẩm trợ đạo, như 4 đề mục quán niệm (tứ niệm xứ), 4 phạm trù về tinh cần và như ý (Iddhi; Tứ chánh cần - Tứ như ý túc), 7 con đường đưa đến giác ngộ (Thất bồ đề phần)..., tám phần thánh đạo (Bát chánh đạo) là tám con đường hành trì của một người quyết tâm đi tìm sự thật và hạnh phúc chân thiện ở đời. Người tu tập

Bát thánh đạo là người hạnh phúc. Gia đình được xây dựng theo Bát Thánh đạo là gia đình hạnh phúc và tương tự, một xã hội quốc gia sống theo bát chánh đạo hẳn nhiên sẽ là một xã hội an lạc. Có thể khẳng định tám phần thánh đạo là tám điều kiện cần và đủ để được hạnh phúc, an lạc ngay tại cõi đời này gồm: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

B- Nội dung

I- Nội dung Bát thánh đạo:

1)- Chánh tri kiến (Sammà ditthi): Trong Pàli ngữ, ditthi là biến từ của dittha. Dittha, nếu là động từ sẽ mang nghĩa "thấy, trông thấy"; khi là danh từ lại có nghĩa: "người được giác ngộ đến mục tiêu cuối cùng". Trong khi Sammà mang ý nghĩa:

"chánh trực, chơn chánh". Sammà ditthi do vậy có nguyên nghĩa là: sự thấy, hiểu biết chân chánh, chánh trực hay nhận thức đúng, rõ ràng như thật. Các kinh Thánh Đạo (Trung A Hàm 189), kinh Maha Cattarisanka (Trung Bộ III - số 114), kinh Chánh tri kiến (Trung Bộ I - số 9) đã đề cập đến Chánh tri kiến như sau:

- Hiểu rõ về 4 sự thật (tứ đế), duyên khởi - vô ngã, mối liên hệ nhân quả trong sự vận hành, từ nguồn gốc sanh tạo đến đoạn diệt và phương thức tu tập để đoạn diệt các thức ăn nuôi dưỡng ái dục là chánh tri kiến.

- Biết được thiện và bất thiện, các tính chất căn bản của chúng là chánh tri kiến.

- Sự am tường về 5 uẩn của tự thân và thế giới là chánh tri kiến.

2)- Chánh tư duy (Sammà samkappa): Chánh tư duy là chi phần thứ hai trong bát chánh đạo sau chánh tri kiến. Do sự hiểu biết, cái nhìn chân chánh mà sự suy niệm hay ý nghĩ đúng đắn phát sinh. Quá trình suy niệm liên tục sẽ hình thành các tư tưởng (thoughts). Chánh tư duy vì vậy là kết quả của quá trình trầm tư lâu dài, định hình các tư tưởng hay hệ tư tưởng chánh trực. Tương tự như chánh tri kiến, các tư duy được gọi là chân chánh khi chúng được tạo ra từ sự chuyên chú khảo sát về tứ đế, duyên khởi - vô ngã, 5 uẩn... Những tư tưởng nào không phản ánh được nội dung của 4 sự thật, duyên khởi - vô ngã là tư tưởng sai lầm hay còn gọi là tà tư duy như đức Phật đã tuyên bố: "Ai thấy duyên khởi là thấy pháp. Ai thấy pháp là thấy Như Lai" (Tương Ưng III, tr.144).

3)- Chánh ngữ (Sammà vàcà): Do có hiểu biết và tư tưởng đúng đắn, lời nói và ngôn hạnh của hành giả cũng nhu hòa, chánh trực. Luận Thanh Tịnh Đạo (Visudhi Magga) viết: "Khi hành giả thấy và tư duy như vậy (tức trên cơ sở 4 sự thật và duyên khởi - vô ngã), sự từ bỏ tà ngữ của vị ấy, một sự từ bỏ tương ưng với chánh kiến, từ bỏ ác ngữ nghiệp gọi là chánh ngữ" (trang 40 - tập III).

Tà ngữ là những lời nói - ngôn hạnh sai lạc gồm 4 biểu hiện: nói dối (vọng ngữ), nói lời ác (ác khẩu), nói hai lưỡi (lưỡng thiệt) và ỷ ngữ. Trong kinh ví dụ cái cưa (Trung Bộ kinh I - số 21), đức Phật dạy về 5 loại ngữ hành mà một người tu tập chánh ngữ cần thực hành:

- Nói đúng thời, không nói phi thời;

- Nói lời chân thật, không nói lời hư ngụy;

- Nói lời nhu hòa, không nói lời thô bạo;

- Nói điều lợi ích, không nói điều vô ích;

- Nói lời xuất phát từ lòng từ, không nói lời xuất phát từ lòng sân.

4)- Chánh nghiệp (Samma kammanta): Nghiệp (Kamma) là hành vi có tác ý. Một hành động hay hành vi xuất phát từ nhận thức và tư duy chân chánh được gọi là chánh nghiệp. Ngược với chánh nghiệp là tà nghiệp. Sự từ bỏ các hành vi bất thiện thuộc tà nghiệp - như giết hại, chiếm đoạt tài sảãn của người khác (bao gồm cả hối lộ, nhận hối lộ, thâm lạm công quỹ...), tà hạnh trong các dục (như nam nữ quan hệ bất chính, tự thủ dục...) - là những hành vi chân chánh hay chánh nghiệp.

Nguồn gốc của mọi hành vi thuộc tà nghiệp đều dẫn khởi từ ba yếu tố: lòng tham lam, sự sân hận và sự ái luyến si mê. Với nhận thức và tư duy thanh tịnh không uế nhiễm, người tu tập nỗ lực loại trừ tất cả mọi tư tưởng luyến ái, lòng thù hận. Tâm thức trở nên thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì đời sống cũng trong sạch. Chánh nghiệp do vậy cũng là đời sống trong sạch, gương mẫu, chánh trực.

5)- Chánh mạng (Sammà àjìva): Yếu tố hay chi phần thứ năm trong Bát thánh đạo là Chánh mạng. Trong tự điển Pàli, Ajìva có nghĩa là sự nuôi sống, sự sanh sống, hàm nghĩa các hoạt động lao động chân tay hay trí não để nuôi sống sinh mạng. Mọi hoạt động nghề nghiệp sinh nhai được hiểu là chân chánh khi chúng không được thực hiện bằng sự xảo trá, lừa lọc, làm hại đến bản thân, gia đình, xã hội và quốc gia (dù của người hay của mình) như buôn bán độc dược, heroin, vũ khí,... Luận Thanh Tịnh Đạo giải thích: "Chánh mạng có đặc tính là làm sạch. Nhiệm vụ của nó là đem lại sự phát sinh một nghề sinh nhai thích đáng. Nó được biểu hiện bằng sự từ bỏ tà mạng" (sđd, tr.41).

6)- Chánh tinh tấn (Sammà vàyàma): Tinh tấn (Vàyàma) là sự nỗ lực, siêng năng chuyên cần, cố gắng hết sức bằng tất cả nghị lực bản thân. Chánh tinh tấn là năng lực

thúc đẩy tiến trình tu tập của một hành giả khi vị này quyết tâm cắt đứt mọi bất thiện pháp trong cuộc sống tự thân. Nó được biểu hiện qua 4 phạm vi:

- Nỗ lực làm tiêu trừ các bất thiện pháp đã phát sanh như các tật xấu, khiếm khuyết của bản thân.

- Nỗ lực ngăn ngừa, dập tắt các ác pháp đang hoặc chưa phát sanh.

- Nỗ lực làm phát sanh các thiện pháp như các tư tưởng, hành vi, ngôn ngữ có chất liệu từ bi, vô ngã, hy sinh, phụng sự...

- Nỗ lực trau dồi và làm tăng trưởng các thiện pháp đã phát sanh.

Các phạm trù thiện, ác thuộc đạo đức, luân lý được thể hiện qua hành vi của thân, lời nói của miệng và tư tưởng của ý. Do đó, chánh tinh tấn còn là năng lực kiểm soát

chuyên chú các hoạt động của thân, khẩu và ý.

7)- Chánh niệm (Sammà sati): Sati theo Pàli ngữ mang nghĩa: sự ghi nhớ, sự chú tâm, thường được dịch là Niệm. Chánh niệm là sự chú tâm quán tưởng 4 đề mục: thân thể, cảm thọ, tâm thức và các pháp. Sự chú tâm và ghi nhớ, suy nghĩ thường trực về 4 đề mục trên đưa đến sự loại trừ 4 tà niệm:

- Thân thể là một hợp thể bất tịnh mà cho là đẹp đẽ, thanh tịnh, đáng ưa thích.

- Các cảm thọ (bao gồm tất cả các trạng thái, thái độ tâm lý của các quan năng 6 căn khi tiếp xúc 6 trần) dù là đau khổ, vui sướng hay vô kí (1) đều do nhân duyên sanh, có khuynh hướng đưa đến khổ (dukkha) mà cố chấp là hạnh phúc, an lạc.

- Tâm lý, tâm thức con người luôn thay đổi, vô thường mà bảo thủ cho là trường tồn.

- Mọi sự vật, hiện tượng trên đời luôn chuyển biến theo vô ngã mà chấp là có ngã, không phải do nhân duyên sanh.

Luận Thanh Tịnh Đạo viết: "Khi hành giả nỗ lực như thế (tức luôn chú tâm trên 4 đề mục) sự không quên lãng trong tâm tương ưng chánh kiến, rũ bỏ tà niệm, thì gọi là chánh niệm. Nó có đặc tính là an lập. Nhiệm vụ của nó là không quên" (sđd, tr.41).

8)- Chánh định (Sammà samàdhi): Định (Samàdhi) là trạng thái tâm tập trung thuần nhất, an tịnh, không dao động. Kinh Đại Tứ Thập (Trung Bộ III, số 117) định nghĩa về chánh định: "Thế nào là chánh định với các cận duyên và tư trợ ? Chính là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm. Này các Tỷ kheo, phàm có sự nhất tâm nào được tư trợ với bảy chi phần này, như vậy, gọi là chánh định cùng với các cận duyên và tư trợ" (tr.205).

Theo lời dạy trên, Chánh định là sự nhất tâm có mặt của 7 chi phần trước mà đặc biệt là Chánh kiến. Như vậy, định hay sự nhất tâm, an định nào không có mặt của chánh kiến được gọi là tà định.

II- Liên hệ giữa Bát thánh đạo và Giới, Định, Tuệ

Con đường đưa đến giác ngộ theo 8 chi phần thánh đạo tuy không mô tả đầy đủ về 3 nhóm Giới luật, Thiền định và Trí tuệ nhưng về đặc tính thực nghiệm, chúng luôn được bao gồm trong ba môn học vô lậu: Giới, Định, Tuệ. Đức Phật đã giảng rõ: "Hiền giả Visakha, tám thánh đạo không bao gồm trong ba uẩn, nhưng ba uẩn bao gồm được cả tám thánh đạo. Bất cứ chánh ngữ nào, chánh hành nghiệp nào, chánh mạng nào, đều thuộc Giới uẩn. Bất cứ chánh tinh tấn nào, chánh niệm nào, chánh định nào, đều thuộc về Định uẩn. Bất cứ chánh kiến nào, chánh tư duy nào đều thuộc về Tuệ uẩn" (Tiểu kinh Phương Quảng - Trung Bộ I, số 44).

Sự liên hệ giữa các chi phần trong bát chánh đạo với ba nhóm giới luật, thiền định và trí tuệ không phải là mối liên hệ khách quan, máy móc, chúng biểu thị tính nhất quán trong học tập giáo lý và thực nghiệm. Có thể giải thích theo hai hướng: Sự liên hệ giữa các chi phần trong nhóm và sự liên hệ giữa ba nhóm Giới, Định và Tuệ.

1)- Liên hệ về tính chất thực nghiệm giữa các chi phần trong nhóm:

- Các chi phần chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng được xếp chung vì có tính chất chung loại. Lời nói, hành vi cuộc sống và nghề nghiệp đều biểu hiện ở thân và khẩu. Vì vậy chúng được xếp vào nhóm Giới.

- Niệm, nhất tâm và tinh tấn là ba yếu tố hỗ tương đưa đến Định. Luận Thanh Tịnh Đạo giải thích: "Định không thể tự bản chất làm phát sinh an chỉ, nhưng với tinh tấn hoàn tất nhiệm vụ nỗ lực, niệm làm nhiệm vụ ngăn ngừa dao động, thì Định có thể đạt đến an chỉ" (sđd, tr.42).

- Tuệ gồm chánh kiến và chánh tư duy. Ngoài sự nhận thức, hiểu biết là biểu hiện cụ thể của trí tuệ, tư duy hay tư tưởng cũng được xếp vào Tuệ uẩn. Vì sao ? Ngài Buddha Ghosa Thera (Phật Âm) giải thích: "Tuệ (tức chánh kiến) tự nó không thể định rõ một vật là vô thường, khổ, vô ngã. Nhưng với tầm - tư duy trợ lực, bằng cách liên tục đánh vào đối tượng, thì có thể... Bởi thế, trong Tuệ uẩn chỉ có chánh kiến là đồng loại, nhưng chánh tư duy cũng được hàm trong đó, vì chánh tư duy trợ lực cho chánh kiến" (sđd, tr.43).

2)- Sự liên hệ giữa các nhóm Giới, Định, Tuệ: Thông thường, con đường giải thoát được giới thiệu theo thứ tự tiệm tiến Giới, Định, Tuệ như Luật tạng viết: "Do Giới sanh Định, do Định sanh Tuệ". Tuy nhiên, do quan hệ duyên khởi và thực tiễn tu tập theo căn tánh, tam vô lậu học được trình bày khởi từ nhóm Tuệ. Các kinh Chánh Tri Kiến, kinh Đại Tứ Thập xác định chánh kiến là chi phần chủ yếu của Bát thánh đạo. Tất cả các chi phần còn lại đều phải có mặt của chánh kiến hay quá trình tu tập Giới và Định luôn phải song hành với Tuệ.

III- Hai con đường

Như đã nêu, đạo là con đường tu tập chuyển hóa đưa đến thánh quả. Trong kinh Đại Tứ Thập, Đức Phật đã dạy về hai con đường của các bậc hữu học và vô học (2): "Do có chánh kiến, chánh tư duy khởi lên; do có chánh tư duy, chánh ngữ khởi lên; do có chánh ngữ, chánh nghiệp khởi lên;..., do có chánh định, chánh trí khởi lên; do có chánh trí, chánh giải thoát khởi lên. Như vậy, này các Tỳ kheo, con đường của vị hữu học gồm có tám chi phần và con đường của vị A La Hán gồm có mười chi phần" (tr.191).

Do đó, Bát chánh đạo cũng có hai loại: hữu lậu và vô lậu. Dù được trình bày dưới hình thức 8 chi phần hay 10 chi phần, trọng điểm của việc tu tập Bát thánh đạo vẫn là

đoạn trừ lậu hoặc, tham ái, chấp thủ. Sự phân loại trên chỉ nhằm mục đích nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ (Chánh trí) trong việc giải thoát (Chánh giải thoát) mọi lậu hoặc khỏi tâm thức. Điều này khẳng định tầm quan trọng của trí tuệ. Đạo Phật là đạo của trí tuệ như kinh Bát Đại Nhân Giác đã viết: "Duy tuệ thị nghiệp".

IV- Tu tập Bát thánh đạo

Cũng như tất cả giáo lý khác, Bát thánh đạo là giáo lý hướng đến và phục vụ cho cuộc sống. Vì vậy, học tập Bát thánh đạo không thể dừng lại ở mức độ khảo sát, tìm hiểu. Chúng cần được thể nghiệm trong cuộc sống.

Con người là một tập hợp hai thành phần thân thể vật lý và đời sống tinh thần. Tu tập Bát thánh đạo vì vậy được đặt trên nền tảng của hai phương diện: tu tập thân và tu tập tâm.

1)- Tu tập thân: Thân thể vật lý (tức nội sắc uẩn) luôn có liên hệ với thế giới môi sinh (ngoại sắc uẩn). Một cơn gió thoảng qua đem lại cho cơ thể cảm giác mát mẻ nhưng cũng có thể đem lại những chứng bệnh cảm mạo, phong hàn. Sống trong hoàn cảnh bất như ý, điều kiện cư trú ẩm thấp hay khô hạn, không vệ sinh hay thiếu môi cảnh cây xanh... đều đem lại những biến chứng bệnh tật. Tu tập chánh kiến, chánh tư duy là thấy và tự nhận thức mối liên hệ duyên khởi của các nội phần cơ thể và ngoại phần cơ thể hay tương quan của thân thể và môi sinh. Tu tập chánh nghiệp - chánh mạng - chánh ngữ là tự điều chỉnh khả năng đề kháng của cơ thể phù hợp với môi trường học tập, lao động, làm việc; góp ý và thực hiện công tác cải tạo môi trường sinh thái và tăng cường rèn luyện cơ thể qua tập thể thao, sinh hoạt điều độ. Tu tập chánh niệm - chánh định về thân là biết rõ và làm chủ các hoạt động của cơ thể, giữ trạng thái quân bình không để các dục làm kích động hay ức chế. Trong kinh Thân Hành Niệm (Trung Bộ kinh - số 119), Đức Phật dạy: "Này các thầy, khi bước tới, bước lui biết rõ việc mình làm; khi ngó tới ngó lui biết rõ việc mình làm; khi ăn, uống, nhai, nếm...; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng biết rõ việc mình làm. Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thế tục được

đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh".

Tu tập Bát thánh đạo dù bất cứ chi phần nào cũng đều phải có mặt của chánh kiến. Do vậy, tự nhận thức và theo dõi, làm chủ bản thân luôn là hai yếu tố không thể thiếu trong quá trình tu tập thân.

2)- Tu tập tâm: Tâm thức luôn trôi nổi, biến động theo các điều kiện bên trong hay bên ngoài cơ thể. Tu tập thân không thể đặt ngoài phạm vi tu tập tâm và ngược lại. Khi tâm bị dao động hay ức chế bởi phiền não (kilesa), hoạt động thân thể sẽ rối loạn ngay cả cái nhìn về cuộc đời cũng trở nên buồn thảm. Thơ ca vẫn để lại bao lời than oán, ngậm ngùi:

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ" -- (Kiều, câu 1243-1244)

Do vậy, tu tập tâm có tầm quan trọng đặc biệt trong việc ổn định cuộc sống. Toàn bộ kinh điển, luật, luận Phật giáo không đi ra ngoài định hướng ấy. Nhận thức hay có chánh kiến, suy nghĩ tìm ra mối liên hệ nhân duyên trong liên hệ nội tại của các trạng thái tâm lý và thái độ tâm lý ứng xử là bước khởi đầu để điều chỉnh, sửa đổi các hành vi thân khẩu (thuộc chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) và cuối cùng là gột rửa khỏi tâm những bất thiện pháp, phiền não, ganh ghét, oán hận có nguồn cội từ tham, sân, si. Nỗ lực tu tập thiền định (chánh định - chánh niệm) là con đường đặc biệt quan trọng, giải quyết tất cả các rối loạn tâm lý của nhân sinh. Đồng thời nó xác định tính chất đặc thù của Phật giáo, khác hẳn các tôn giáo khác.

"Chúng ta có thể rút ra một kết luận rõ ràng về những gì phải làm của một người tu tập giải thoát. Hành giả chỉ có hai việc phải làm, như Thế tôn đã dạy, học hỏi Phật pháp và tu tập thiền định. Đây là ngõ đường chúng ta đến với đạo Phật, đi vào đạo Phật" (Phật học khái luận, tr.283).

C- Kết luận

Thế giới hiện nay đang từng bước phát triển, đi vào đa phương hóa toàn diện. Nhiều học thuyết, lý thuyết triết học, đạo học đang được tái thẩm định để tìm ra những giá trị ứng dụng cho nền văn minh hiện đại. Các nguyên lý, quy tắc đạo đức cổ lệ cũng được thay đổi. Tuy nhiên, nếu phải tìm ra những phạm trù đạo đức chung để xây dựng và góp phần ổn định mọi rối loạn trong cuộc sống nhân sinh thì Bát thánh đạo chính là định hướng cho đời sống cá nhân, gia đình và xã hội ở mọi quốc gia trên thế giới. Chừng nào con người còn đau khổ, Bát thánh đạo vẫn còn là kim chỉ nam hướng dẫn mọi hành vi, lời nói và tư tưởng thuộc tam nghiệp; chừng nào xã hội còn có nhu cầu phát triển tốt đẹp, bát thánh đạo vẫn còn là định hướng tu chính chính sách, đường hướng tổ chức hoạt động xã hội; và chừng nào mọi quốc gia trên thế giới còn mong muốn đem lại an lạc cho nhân loại, chừng đó bát chánh đạo vẫn là đóng góp của Phật giáo vào tiếng nói chung của nhân loại trong tiến trình hòa bình thế giới. Có thể khẳng định giá trị của tám phần thánh đạo như một bản đồ tu tập cho mọi người ở mọi thời đại. Đây cũng là ý kiến được rút ra từâ kinh nghiệm tu tập của Giáo sư Rhys Davids, chủ tịch hội Pàli Text Society:

"Dầu là Phật tử hay không phải Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế giới, và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì tốt, cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát thánh đạo của đức Phật. Tôi chỉ còn có một việc làm là thu xếp nếp sống tôi cho phù hợp với con đường ấy". (Đức Phật và Phật pháp, 1989, tr.295,bd)./.

* Chú thích:

(1) Vô kí: các cảm thọ không thuộc về thiện, ác cũng không thuộc về bất thiện hay khổ.

(2) Hữu học, vô học: ba quả đầu trong 4 thánh quả Thanh văn được gọi là Hữu học (còn phải học) còn quả thứ tư (A La Hán) được gọi là Vô học.

* Thư mục sách tham khảo:

1. Đức Phật và Phật pháp (bd), HT. Nàrada, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1989, (dịch giả: Phạm Kim Khánh)

2. Phật học khái luận, TT. Thích Chơn Thiện, Ban giáo dục Tăng Ni, 1993

3. Thanh tịnh đạo luận (bd), Buddhaghosa, tập III, 1993 (dịch giả: Trí Hải)

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1- Trình bày nội dung Bát thánh đạo và liên hệ với Giới - Định - Tuệ.

2- Rút ra các giá trị thực nghiệm qua ứng dụng giáo lý Bát thánh đạo trong cuộc sống tự thân.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài 3: Nhân quả Khải Thiên

A- Dẫn nhập

Héraclite, một triết gia Hy Lạp cổ đại, bảo rằng: "Không ai có thể đặt chân hai lần trên cùng một dòng nước". Điều đó đã nói lên sự chuyển biến liên tục của con người và thế giới sự vật hiện tượng. Tất cả hiện hữu ấy đều là hiện hữu của tương duyên, chúng luôn diễn ra trong vòng nhân quả. và cũng chính trong mối tương quan nhân quả này mà vấn đề luân lý đạo đức Phật giáo được đặt ra dưới tên gọi của nghiệp thiện và ác. Do đó, nói đến nhân quả - nghiệp báo là nói đến một tiến trình tạo tác của con người, và từ đó hình thành đời sống an lạc hoặc khổ đau cho mỗi con người; trong đó, mỗi tư duy và hành động cụ thể là một nguyên động lực kiến tạo nên trạng thái tâm lý an hay bất an, kiến tạo nên cuộc sống hạnh phúc hay bất hạnh. Tất nhiên, trong suốt tiến trình tạo tác (nhân quả - nghiệp báo) đó, con người luôn luôn đóng vai trò trung tâm và chủ động. Ở đây, theo lời Đức Phật dạy, không hề có bất kỳ một sự chi phối nào bởi một quyền năng, bởi một đấng tạo hóa, thần thánh v.v... trong tiến trình tạo tác ấy, mà chỉ có con người và các hành động tâm lý của nó mà thôi.

B/- Nội dung

I- Định nghĩa

Các tôn giáo nói chung đều có quan niệm khác nhau về nhân quả. Ở đây, chúng ta chỉ tìm hiểu thuần túy về nhân quả theo quan niệm của Phật giáo.

Nhân là nguyên nhân, quả là kết quả. Trong thế giới tương quan duyên sinh, mỗi sự vật, hiện tượng đều có những nguyên nhân của nó. Nguyên nhân của một sự thể (pháp) gọi là nhân, và hiện hữu (pháp) của sự thể đang tồn tại là quả. Trong mối tương quan nhân quả này, mỗi hiện hữu vừa là nguyên nhân vừa là kết quả như sự tuần hoàn

của mây, mưa, nước, hơi nước... Nguyên nhân chính (trực tiếp) của một hiện hữu gọi là nhân, nguyên nhân phụ (gián tiếp) có ảnh hưởng đến quả gọi là duyên (hay các điều kiện phụ thuộc); do đó, nếu nói đủ là nhân - duyên - quả.

II- Nội dung

Trong tương quan nhân quả, như đã đề cập, còn có các yếu tố duyên (trung gian) xen vào; do đó, sự thành tựu một quả hẳn là còn tùy thuộc vào các duyên. Vì thế, ở đây chúng ta cần ghi nhận một số điểm như sau:

* Trong giáo thuyết nhân quả, một nhân không thể đưa đến một quả, hay một quả không thể chỉ có một nhân. Và nhân quả thường là đồng loại. Ví dụ: trứng gà chỉ nở ra

con gà, chứ không thể có trường hợp trứng gà nở ra con vịt. Như thế là không có sự lẫn lộn trong đồng loại.

* Nhân quả tuy cùng một giống (đồng loại), nhưng do các duyên trung gian xen vào, cho nên có thể quả cùng loại với nhân nhưng vẫn khác với nhân. Ví dụ: một nắm muối nếu bỏ vào tô canh thì mặn, nhưng nếu bỏ vào hồ nước mênh mông thì không mặn. Sự khác biệt này tùy thuộc vào các duyên (thuận hay nghịch) và theo đó mà quả hình thành.

* Nhân quả - nghiệp báo là sự hiện hữu của các mối tương quan thiện-ác, chánh-tà v.v..., nó thuộc pháp hữu vi sanh diệt vốn là hiện thân của ý niệm phân biệt; do đó, với tâm thanh tịnh và xả ly thì vấn đề nhân quả - nghiệp báo không còn được bàn đến.

III- Phân loại nhân quả

Thông thường, một quả khi hình thành nó cần có đầy đủ nguyên nhân chính và các nhân duyên phụ, cho nên nhân quả được xét đến qua nhiều góc độ như thời gian, không gian, vật lý, tâm lý v.v...

1- Phân loại 1 (theo thời gian):

a- Nhân quả đồng thời: Là loại nhân quả mà từ nhân đi đến quả rất nhanh. Ví dụ: ăn thì no, uống nước thì hết khát, tức giận thì buồn phiền v.v...

b- Nhân quả khác thời: Là loại nhân quả mà thời gian đi đến quả có một khoảng thời gian. Và khoảng thời gian đó được chia làm 3 loại như sau:

* Hiện báo: Nghĩa là nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo ngay trong đời này. Ví dụ: tuổi nhỏ lo học hành chăm chỉ nên lớn lên trở thành người có tri thức.

* Sinh báo: Nghĩa là tạo nhân trong đời này nhưng đến đời sau mới thọ quả báo. Ví dụ: kinh Địa Tạng bảo rằng ai hay trêu chọc người, đời sau sẽ thác sinh vào loài vượn, khỉ.

* Hậu báo: Nghĩa là tạo nhân trong đời này nhưng đến các đời sau mới thọ quả báo (xem Truyện tiền thân, Bổn Sinh, Bổn Sự).

Ba thời nhân quả này vì có một thời gian tương đối ổn định (có khoảng cách), do đó chúng được xếp vào loại định nghiệp. Cũng có trường hợp do các nhân duyên trung gian can thiệp mạnh vào làm cho nghiệp quả trở nên khó xác định về thời gian và chủng loại. Trong trường hợp này, chúng được gọi là bất định nghiệp. Ba thời nhân quả, đồng thời cũng là câu trả lời tại sao (một số trường hợp) có người làm lành trong đời này lại gặp những điều bất hạnh, và ngược lại, người làm việc ác lại gặp may mắn.

2)- Phân loại 2 (theo vật lý và tâm lý): Cách phân loại này nhằm chỉ đến sự biểu hiện của nghiệp quả thông qua thái độ tâm lý tiếp thọ nghiệp, đồng thời nói lên những khoảng cách khác nhau của nghiệp quả giữa tâm lý và vật lý, giữa nội tâm và ngoại cảnh.

a- Nội tâm và ngoại giới: Nhân quả biểu hiện ở trong tâm lý của con người được gọi là nhân quả nội tâm (nội giới) và ngược lại là ngoại cảnh (ngoại giới).

Như trường hợp một vị sư bị vu khống phải ở tù, thân vị ấy ở trong tù nhưng tâm vị ấy thì an định, ly thủ, giải thoát. Như thế, nghiệp quả chỉ biểu hiện ở thân chứ không biểu hiện ở tâm.

b- Tâm lý và vật lý: Sự biểu hiện khác nhau của nhân quả trên cùng một con người được chia thành hai phần: tâm lý và vật lý.

Như một người có thân thể (thể chất vật lý) xấu xí, khó nhìn, nhưng tâm thì thông minh và sáng suốt, hiền từ, độ lượng và tu tập tốt (tương tự như vậy đối với các trường hợp ngược lại).

Tuy nhiên, cũng có trường hợp được phước báo cả hai mặt thân và tâm, hoặc ngược lại.

IV- Các phạm trù nhân quả

Có thể nói rằng, nhân quả là giáo lý gắn liền với đời sống tu tập của hàng Phật tử, gắn liền với các vấn đề luân lý đạo đức của con người; và nhân quả đã nghiêm túc đặt ra vấn đề trách nhiệm của con người đối với chính tự thân cũng như xã hội. Bởi lẽ, Đức Phật dạy rằng: "Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp" (Tăng Chi II, HT Thích Minh Châu, Viện Phật học Vạn Hạnh, 1982, tr.101). Từ đó, nhân quả được bàn đến thông qua các phạm trù cơ bản của đời sống con người.

1- Nhân quả - vấn đề luân lý đạo đức Phật giáo: Trước hết, giáo lý nhân quả dạy con người thức tỉnh trong các hành động tạo tác của mình để xa lánh các việc ác và nỗ lực làm các việc lành nhằm đem lại sự an vui, thanh bình cho cuộc sống. Giáo lý nhân quả chú trọng đến vấn đề thiện ác, tức là vấn đề luân lý đạo đức của con người nói chung và của hàng Phật tử nói riêng. Tuy nhiên, vấn đề trọng yếu của giáo lý nhân quả là ở chỗ nó đặt ra trách nhiệm cá nhân của mỗi con người đối với các điều kiện sống của con người ấy. Do đó, không thể quy ước giáo lý nhân quả - tức luân lý đạo đức Phật giáo - theo khuôn mẫu ước lệ như luật pháp được ban hành trong xã hội. Chẳng hạn, một người phạm tội, luật pháp sẽ trừng phạt y khi hành vi phạm tội được xác định - nghĩa là y đã thực hiện điều tội lỗi, Trong khi, với đạo đức và luân lý, anh ta sẽ có tội ngay khi những ý niệm tội lỗi (xấu ác) phát sinh trong tâm của y, mặc dù đó chỉ là ý niệm chứ chưa phải là hành vi. Do đó, trách nhiệm cá nhân theo giáo lý nhân quả, ở đây, là trách nhiệm cao nhất đối với thái độ tâm lý đạo đức của mỗi con người, mà không phải là trách nhiệm theo quy ước luật pháp trong xã hội.

Trong một số trường hợp, những người khôn ngoan có thể chạy trốn pháp luật, nhưng với luân lý đạo đức, họ không thể chạy trốn lương tâm của chính mình. Vì thế,

nếu đứng trên phương diện giáo dục, giáo lý nhân quả thực là một phương pháp giáo dục vô cùng lành mạnh và tích cực. Vì ngay từ đầu, tinh thần nhân quả đã đưa con người về với chính nó. Con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tư duy và hành động của chính mình. Hạnh phúc hay khổ đau là do mình tự tạo cho mình. Ở đây không hề có một sự trừng phạt hay ban thưởng nào, cũng không có một giáo điều hay tín lý nào có thể thiết lập trên cơ sở nhân quả của Phật giáo. Một nền luân lý đạo đức như thế, nhân bản và tích cực như thế, trí tuệ và đầy tình người như thế, nếu được áp

dụng vào mỗi con người, gia đình, học đường và xã hội; ắt hẳn sẽ đưa đến một cuộc sống an lạc, hạnh phúc.

2- Nhân quả - khởi điểm của tiến trình giải thoát: Như đã đề cập, giáo lý nhân quả đặt trọng tâm vào vấn đề thiện-ác, chánh-tà, , tốt-xấu v.v..., tức là các vấn đề liên quan đến đời sống đạo đức của con người. Tuy nhiên, đó cũng là điểm khởi đầu của con người để đi vào đạo. Nhưng đối với Phật giáo, sự giác ngộ và giải thoát không chỉ dừng lại ở lĩnh vực nhân quả-thiện ác, mà nó còn đi xa hơn nữa, đó là đi ra khỏi thế giới phân biệt, đối đãi giữa thiện-ác (thực tại giải thoát).

Vì lẽ, Đức Phật dạy các pháp là vô ngã. Do đó, mọi sự phân biệt thiện-ác, chánh- tà... đều là sản phẩm của ý niệm vốn sanh khởi từ sự có mặt của ngã tưởng. Ở đây, điều tối quan trọng là hãy nỗ lực tư duy và nhận ra rằng không hề có mặt bất luận một ngã tưởng nào thực sự hiện hữu; tất cả là vô ngã. Khi nhận ra điều này nghĩa là đã bước lên đường để đi vào thế giới thực tại giải thoát - một thế giới vượt lên trên mọi ý niệm phân biệt, mọi ngã tưởng điên đảo, thế giới của sự thanh tịnh, xả ly và vô niệm. Tại đây, thần chết sinh tử của nhân quả không còn nữa, vì rằng khi ngã tưởng được buông bỏ thì tham ái và chấp thủ sẽ tiêu tan, và khi ngã tưởng, tham ái và chấp thủ bị đoạn diệt thì trụ cột của thế giới tương quan nhân quả của nghiệp báo thiện ác đã bị sụp đổ; đây là ý nghĩa của Niết bàn tối thượng.

V- Một số nhận định về giáo lý nhân quả

Qua các phần được trình bày ở trên, nhân quả có vị trí rất quan trọng trong việc giải thích sự khác biệt nghiệp quả ở mỗi con người, và sự thiết lập nên một nền tảng

đạo đức luân lý Phật giáo rất nhân bản và tích cực. Nhân quả theo Phật giáo không phải là định mệnh, cũng không mang tính chất tiền định cố hữu. Bởi lẽ, sự hiện hữu của con người không đơn giản chỉ tùy thuộc vào các nhân đã gieo trong đời sống quá khứ, mà nó còn tùy thuộc ngay nơi các hành động (nghiệp mới) tạo tác trong hiện tại. Điều này cũng khai phóng cho con người một lối đi năng động, tích cực để vượt qua mọi trở ngại của nghiệp quả, thậm chí có thể chấm dứt dòng sinh tử khổ đau ngay tại cuộc đời này. Thực ra, theo lời Đức Phật dạy, tất cả nghiệp quả (của vô lượng kiếp quá khứ) đã tập trung vào thân năm uẩn này rồi, vấn đề còn lại là hành vi tạo tác (xúc) giữa thân căn và thế giới, nói cụ thể là những nghiệp mới được tạo tác thông qua sự giao tiếp giữa 6 căn, 6 trần để ý thức (hay 6 thức) cảm thọ vui, buồn, khổ, lạc hoặc không khổ, không lạc mà thôi. Từ đó, lối đi của giải thoát chân thực, thực sự không phải là nghiệp quả của năm uẩn, mà chính là hành vi tạo tác của năm uẩn. Cho đến khi nào chúng ta ngộ được rằng năm uẩn là vô ngã, chúng không có tự tánh và không còn tham ái và chấp thủ năm uẩn là ta, là của ta, là tự ngã của ta; ngay lúc đó, nhân quả - nghiệp báo sẽ không còn hiện hữu.

Trong kinh điển, thảng hoặc có nói về nhân quả xuất thế gian, nhưng thực ra, nếu ngay tại thế gian này mà phiền não, lậu hoặc đã được đoạn tận thì xuất thế chính là tại thế, cũng như hoa sen đã vươn lên khỏi mặt nước và nở rộ giữa hư không vô tận.

C- Kết luận

Nhân quả - nghiệp báo là pháp duyên sinh, do đó không có lý do gì mà nó thường trụ vĩnh hằng. Vấn đề là nỗ lực tận dụng năng lực của trí tuệ soi sáng bóng mờ của tự ngã để đi vào chân trời thực tại như thực; đó chính là hình ảnh của bậc A La Hán đã chấm dứt dòng sinh tử luân hồi ngay trên mảnh đất trần thế này.

Và đối với người Phật tử, cần phải hiểu rõ nhân quả, xây dựng niềm tin trên cơ sở của nhân quả, để từ đó kiến tạo cho mình một đời sống thanh bình, an lạc. Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy rằng: "Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ tạo tác, đối với ý nhiễm ô, nói năng hay hành động, khổ não bước theo sau, như xe (đi) theo chân vật kéo, ... đối với ý thanh tịnh, an lạc bước theo sau, như bóng không rời hình"./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Hãy trình bày đại cương về giáo lý nhân quả.

2)- Có bao nhiêu loại nhân quả?

3)- Mối quan hệ giữa nhân quả và luân lý đạo đức Phật giáo như thế nào?

4)- Hãy trình bày mối quan hệ giữa nhân quả và con đường giải thoát.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài 4: Nghiệp (Karma) Thích Tâm Thiện

A- Dẫn nhập

Trong kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ), Đức Phật dạy rằng: "Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp. Nghiệp là thai tạng mà từ đó con người được sanh ra; nghiệp là quyến thuộc, là nơi nương tựa" (Owners of their karma are the beings, heirs of their karma. The karma is their womb f rom which they are born, their karma is their friend, their refuge - 155). Như thế, sự hiện hữu của mỗi con người đồng thời là sự hiện hữu của nghiệp thiện và bất thiện từ (vô lượng kiếp) quá khứ. Mỗi con người cá thể là điểm trung tâm của nghiệp; ngoài mỗi cá thể ấy sẽ không có bất kỳ một cái nghiệp nào được bàn đến.

B- Nội dung

I- Định nghĩa

Nghiệp là gì? Theo từ nguyên, nghiệp, tiếng Sanskrit gọi là karma, Pàli gọi là kamma, có nghĩa là hành động có tác ý (volitional action). Nói cách khác, nghiệp luôn luôn được bắt nguồn từ những tạo tác của tâm (ý) thông qua những hoạt động của thân, miệng và ý, gọi chung là tam nghiệp. Do đó, một hành động (tạo tác) nếu không phát sinh từ tâm thì không thể gọi là nghiệp, mà hành động ấy chỉ được gọi là hành động hay hành động duy tác (kriyà). Và như vậy, định nghĩa của nghiệp là: hành động có tác ý, hay hành động được phát sinh từ tâm.

II- Nội dung của nghiệp

Thông thường, nói đến nghiệp là nói đến vấn đề thiện, ác trong vòng sinh diệt và tương tục của đời sống con người. Thông qua việc tạo nghiệp (thiện hay ác) mà con người tự xây dựng cho mình một định nghiệp - một đời sống khổ đau hay hạnh phúc.

Nhưng khổ đau hay hạnh phúc là những cảm nhận của riêng mỗi con người khác nhau và nó là những pháp sinh diệt, tương tục trên cơ sở tâm lý khác nhau. Vì thế, sẽ không có một khuôn mẫu ước lệ nào có thể quy ước một cách đầy đủ về nghiệp. Tuy nhiên, cơ sở của nghiệp là tâm (ý), do đó, khảo sát về nghiệp chính là khảo sát về cội nguồn của tâm. Đức Phật dạy:

"Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ tạo tác

Nếu với ý nhiễm ô (ác)

Nói năng hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như chiếc xe theo chân con vật kéo" -- (Dhp 1)

"Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ tạo tác

Nếu với ý thanh tịnh (thiện)

Nói năng hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình" -- (Dhp 2)

Qua bài kinh trên, chúng ta nhận rõ rằng chính mối tương quan nhân-quả từ nơi tâm ý của con người đã hình thành nên cái nghiệp thiện hay ác mà con người phải thọ nhận. Vì thế, Đức Phật dạy về nghiệp là nhằm đánh thức con người thức tỉnh từ nơi tâm ý của chính mình (tự tịnh kỳ ý) để từ đó đi vào một đời sống an lạc giải thoát. Tất nhiên, cái mà gọi là nghiệp ở đây là những gì thuộc pháp hữu lậu (nghiệp hữu lậu), tức là những gì thuộc thiện-ác, khổ đau-hạnh phúc v.v..., nó gắn liền với đời sống đạo đức, luân lý của con người, với những cảm thọ vui buồn - khổ lạc, mà không phải là những gì thuộc vô lậu - giải thoát. Do đó, trong một số trường hợp, khi các kinh văn đề cập đến nghiệp và lậu, chúng ta cần hiểu rằng đó là một lối diễn đạt nhằm phân biệt

giữa cái thiện, ác và cái đã thoát ly mọi ý niệm về thiện, ác. Chẳng hạn tham-sân-si là nghiệp bất thiện, nghiệp ác; nhưng tự thân không tham-không sân-không si đã là thanh tịnh giải thoát rồi. Ở đây, trên phương diện nào đó, không cần thiết phải gọi không tham-không sân-không si là cái nghiệp thiện, hay cái nghiệp thanh tịnh-giải thoát. Bởi lẽ, thanh tịnh-giải thoát tự nó đã thoát ly mọi khái niệm thiện-ác, hữu-vô. Do vậy, khi bàn đến nội dung của nghiệp, ở đây chúng ta chỉ thuần túy nói đến nghiệp

thiện và nghiệp ác, tức là nghiệp hữu lậu mà không nói đến nghiệp vô lậu. Cố nhiên, định nghĩa "Nghiệp là hành động có tác ý hay hành động phát sinh từ tâm" chỉ được dùng cho tất cả nghiệp hữu lậu, tức là mọi vấn đề liên quan đến thiện và ác.

III- Phân loại nghiệp

Thông thường, nghiệp được tạo tác trên cơ sở của thân, khẩu và ý. Tất nhiên, cả ba nghiệp trên đều xuất phát từ ý hay còn gọi là tâm. Như thế, khi xét đến nghiệp của một con người là xét đến thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Ngoài ba nghiệp này, không còn một cái nghiệp nào khác. Tuy nhiên, nghiệp có những tính chất và chức năng khác nhau nên chúng được phân làm nhiều loại và có nhiều tên gọi khác nhau.

1)- Phân loại 1 (theo tên gọi): Theo trình tự, trước hết, giáo lý về nghiệp được chia thành hai loại:

a- Nghiệp thiện: Tư duy và hành động về các điều lành như thực hành Ngũ giới và Thập thiện giới.

b- Nghiệp ác: Tư duy hành động về các điều ác như thực hành những điều trái ngược với Ngũ giới và Thập thiện giới.

Từ hai loại nghiệp trên, chúng ta phải xét đến quá trình tạo tác, tư duy và hành động để hình thành nên nghiệp (thiện hay ác). Do đó, nếu xét về tiến trình của nghiệp (process of karma) thì nghiệp lại được chia thành hai loại nữa:

a- Nghiệp nhân: Những tư duy, hành động tạo nghiệp chưa đưa đến một kết quả.

b- Nghiệp quả: Những tư duy, hành động tạo tác sau một tiến trình đã tạo thành nghiệp, còn gọi là nghiệp quả hay nghiệp báo.

Trong thực tế, khi nói đến nghiệp, hàng Phật tử thường chú trọng đến nghiệp báo (nghiệp quả) hơn là nghiệp nhân. Và đây là chỗ thiếu sót của chúng sanh khi đối diện với nghiệp. Và cũng chính điều này khiến cho chúng sanh quan tâm đến quả báo hơn là gieo nhân. Nghiệp quả hay nghiệp báo còn được gọi là quả dị thục (nghiệp đã chín muồi).

2)- Phân loại 2 (theo tiến trình): Xét theo tiến trình (từ nhân đến quả) của nghiệp thì có hai loại nghiệp cơ bản:

a- Định nghiệp: Là nghiệp được lưu chuyển trong thời gian ổn định và từ nhân đến quả thống nhất với nhau. Ví dụ, trứng gà sau khi được ấp trong một thời gian sẽ nở ra con gà. Nói chung, các nghiệp nhất định sẽ đưa đến kết quả (như ăn thì sẽ no) thì được gọi là định nghiệp.

b- Bất định nghiệp: Là nghiệp không dẫn đến kết quả, hoặc kết quả sẽ thành tựu trong thời gian bất định, hoặc có thể giữa kết quả và nguyên nhân không hoàn toàn thống nhất với nhau, thì được gọi là bất định nghiệp.

3)- Phân loại 3 (theo thời gian): Nếu căn cứ theo thời gian, chúng ta nhận ra hai loại nghiệp, một đã chín muồi và một đang và sẽ diễn tiến trong dòng nghiệp tạo tác:

a- Nghiệp cũ: Là nghiệp đã được tích lũy từ nhiều đời sống quá khứ, và hiện tại nó đã chín muồi. Chẳng hạn thân thể của ta (cao, thấp, mập, ốm, thông minh, ngu đần, hạnh phúc hay bất hạnh v.v...) ngày nay là do cái nghiệp đã gieo từ trong vô thủy. Các nghiệp quả (y báo và chánh báo) của thân này là quả dị thục của các nghiệp nhân từ vô thủy. Ngoài thân này, không hề có một cái nghiệp riêng lẻ, cũ xưa nào khác.

b- Nghiệp mới: Nếu như thân thể này là nghiệp cũ thì mọi tạo tác đang làm và sẽ làm của chính thân thể này là nghiệp mới. Ví dụ, sự thành đạt của ta ngày hôm nay là do các tạo tác trước đó. Và sự thành đạt của ngày mai như thế nào sẽ tùy thuộc vào tư duy và hành động của ngày hôm nay. Kinh Tương Ưng IV, Đức Phật dạy: "Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là nghiệp cũ. Các hành động của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý trong hiện tại là nghiệp mới".

Trong Truyện Kiều, thi hào Nguyễn Du đã chỉ rõ cái nghiệp cũ và mới của con người:

"Sư rằng phúc họa đạo trời

Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra

Có trời mà cũng có ta

Tu là cội phúc, tình là dây oan"

Họa và phúc (thiện, ác) là đạo trời, nhưng cái đạo trời ấy cội nguồn của nó chính ở tại lòng người (tâm, ý) mà sinh ra. Và trời ở đây là nghiệp cũ, còn ta chính là nghiệp mới.

4)- Phân loại 4 (theo tính chất): Như đã trình bày, nghiệp báo là sự chín muồi (quả dị thục) của các nghiệp thuộc về bất thiện. Do đó, khi nói đến nghiệp báo (nghiệp quả) là nói đến tiến trình nhân - quả của nghiệp. Theo giáo lý về nghiệp, một nhân không thể tạo thành một quả, mà phải có các duyên phụ trợ. Cho nên, nói đủ phải nói là nhân - duyên - quả. Duyên là các nhân phụ làm cho nhân chính thành quả; như nước, phân, đất, sự cần mẫn chăm bón của con người (là các duyên) làm cho hạt giống thành tựu nẩy nở. Vì thế, khi tìm hiểu về quả dị thục (sự chín muồi) của nghiệp, ta phải tìm hiểu về 3 đặc tính sau:

a- Dị thời nhi thục: Thời gian chín muồi của nghiệp quả khác với thời gian tạo nghiệp (nghiệp nhân). Ví dụ như trái xoài, thời điểm khi sinh ra cho tới khi nó chín muồi là khác nhau (khác thời mà chín).

b- Dị loại nhi thục: Kết quả bị biến chất (dị loại) so với thời gian mới tạo nghiệp. Ví dụ, trái xoài khi nhỏ thì chua, nhưng khi chín thì ngọt (biến chất rồi mới chín).

c- Biến dị nhi thục: Kết quả bị biến thái và biến tướng (biến dị) so với thời gian mới tạo nghiệp. Ví dụ trái xoài non thì màu xanh, đến khi chín thì màu vàng.

5)- Phân loại 5 (theo năng lực): Năng lực của nghiệp được hình thành theo từng loại nghiệp khác nhau trong một tiến trình tâm lý rồi đưa đến sự hình thành các đặc tính của nghiệp.

a- Tập quán nghiệp: Là nghiệp được huân tập bởi một thói quen trong đời sống hàng ngày. Có thể đó là thói quen thuộc tâm lý, hành vi, cách ứng xử v.v... Ví dụ, hút thuốc lá là một tập quán nghiệp.

b- Tích lũy nghiệp: Là các nghiệp được tích lũy dần như rót nước vào thùng, có thể xem thân của ta như là một tích lũy nghiệp từ vô thủy.

c- Cực trọng nghiệp: Là các nghiệp gây ấn tượng xấu ác cực mạnh và sâu trong tâm lý của con người như phạm các tội ngũ nghịch (giết cha, mẹ (giết người) v.v...).

d- Cận tử nghiệp: Là nghiệp lúc sắp chết hay những sức mạnh tâm lý của con người trước lúc tắt thở. Nghiệp này cực kỳ hệ trọng trong việc hướng dẫn nghiệp thức đi tái sinh. Những tư tưởng cuối cùng của người sắp chết sẽ tạo nên một cận tử nghiệp (thiện hoặc bất thiện). Một người có thể suốt đời làm ác, nhưng trước lúc tắt thở, nỗ lực sinh khởi ý thức về thiện pháp, về những điều thiện trong đời, và nhờ ý lực đó có thể tái sinh vào cõi tốt đẹp (tương tự như vậy đối với trường hợp ngược lại). Từ đó, qua những kinh nghiệm cận tử, chúng ta cần huân tập các thiện nghiệp trong đời sống của mình để tạo thành một sức mạnh (ý lực) đoạn trừ các ác nghiệp ngay trong đời sống hàng ngày và cả đến giờ phút lâm chung.

6)- Một số danh từ về nghiệp mà bạn cần biết:

- Bạch nghiệp (nghiệp trắng): các nghiệp thiện

- Hắc nghiệp (nghiệp đen): các nghiệp ác

- Phi hắc phi bạch nghiệp: các hành động duy tác (không thiện không ác)

- Biệt nghiệp: nghiệp riêng của mỗi người

- Cộng nghiệp: nghiệp chung của tập thể (gia đình)

- Thánh nghiệp: nghiệp đưa đến thánh đạo

- Duy tác nghiệp: nghiệp không có sanh y (không có quả)

- Chướng nghiệp: nghiệp cản trở sự kết thành của quả

- Đoạn nghiệp: nghiệp tiêu diệt các năng lực sanh nghiệp

IV- Thái độ tâm lý tiếp thọ nghiệp

Đây là một vấn đề vô cùng quan trọng trong giáo lý nghiệp báo. Vì mỗi người đều có cái nghiệp riêng do vô minh, ái thủ đã tạo nên, do đó đương nhiên phải đối diện với quả báo của mình. Sự trốn tránh nghiệp lực là điều vô ích. Cụ Nguyễn Du, trong Truyện Kiều, đã nói rằng:

"Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài"

Vì thế, vấn đề quan trọng được đặt ra đối với người đang trên đường tu tập không phải là nghiệp báo mà chính là thái độ tâm lý tiếp thọ nghiệp. Kinh Nipata, Đức Phật dạy rằng: "Người đã tiêu diệt ảo kiến, phá tan lớp tối tăm dày đặc trong tâm sẽ không còn thênh thang đi mãi. Đối với người ấy, vấn đề nhân quả (nghiệp báo) không còn nữa".

Đoạn kinh trên cho ta thấy rằng tâm lý của người giải thoát sẽ hóa giải mọi nghiệp lực của chính họ. Như một nhà sư vô cớ bị tù, ở trong tù mà lòng thì vô cùng bình an, không hề dao động; nghĩa là nhà sư ấy không còn bị nghiệp lực chi phối nữa. Chẳng hạn, cùng một hành động xảy ra đối với hai người, nhưng thái độ thọ nhận hành động (nghiệp) ấy của hai người thì hoàn toàn khác nhau như trường hợp "nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột". Do đó, đối với nghiệp, thái độ tâm lý của người tiếp thọ thì quan trọng hơn là chính cái nghiệp ấy. Ngài Huyền Giác, trong Chứng đạo ca, bảo rằng: "Sát na diệt khước A Tỳ nghiệp", có nghĩa là khi đã giác ngộ thì mọi nghiệp chướng (nặng như A Tỳ) trong tích tắc cũng đều băng tiêu. Vì lý do này, nên trong kinh thường nói đến thọ nghiệp (chịu đựng nghiệp) và phi thọ nghiệp (không bị chi phối bởi nghiệp).

C- Kết luận

Đức Phật dạy rằng: "Không ai làm cho ta nhiễm ô, cũng không ai làm cho ta trong sạch; trong sạch hay ô nhiễm là tự nơi ta, chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm, chỉ có ta làm cho ta trong sạch" (Dhp). Lời dạy trên đã mở ra cho con người một hướng đi rất chủ động trong việc tạo nên một đời sống an lạc giải thoát ngay tại cuộc đời này./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Nghiệp là gì?

2)- Có bao nhiêu loại nghiệp cơ bản?

3)- Hãy trình bày cách phân loại nghiệp.

4)- Hãy trình bày vai trò của thái độ tâm lý tiếp thọ nghiệp.

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài 5: Luân hồi Thích Tâm Thiện

A- Dẫn nhập

Luân hồi là một thể tài rất sinh động và rất được quan tâm đối với con người. Chết rồi sẽ đi về đâu? Tại sao sinh, rồi tái sinh? Có cõi âm hay không? v.v... Đó là những dấu hỏi lơ lửng trong tâm của phần lớn của nhân loại. Các nền tín ngưỡng và tôn giáo trên thế giới đều có những quan niệm khác nhau về luân hồi. Riêng đối với Phật giáo, luân hồi không phải là một giáo lý đặc thù, cũng không phải là một vấn đề triết học cơ bản, nhưng nó là một sự thật hiển nhiên đối với những con người còn bị trầm luân trong sanh tử khổ đau. Do đó, trong các kinh điển của cả Nam tạng và Bắc tạng đều thảng hoặc đề cập đến vấn đề luân hồi, như là một hiện tượng trôi chảy của những đời sống

nối tiếp nhau. Đặc biệt là trong Bổn Sinh (Tiểu Bộ kinh) đã ghi lại các mẩu chuyện tiền thân của Đức Phật, như là một xác chứng hùng hồn về cuộc sống luân hồi của một vị đại Bồ Tát.

B- Nội dung

I- Định nghĩa

Luân hồi, tiếng Phạn là Samsàra, có nghĩa là sự chuyển sinh, sự chuyển tiếp, sự diễn tiến liên tục của những kiếp sống; và, sự chuyển sinh liên tục đó, thường được biểu thị bằng bánh xe (cakka) và được gọi là bánh xe luân hồi (samsaracakka).

Chúng ta có thể hình dung bánh xe luân hồi như là một "vòng tròn sinh sinh - hóa hóa" của đời sống của muôn loài chúng sanh. Trên vòng tròn ấy, không có điểm khởi đầu cũng không có điểm kết thúc, và bánh xe ấy cứ quay mãi trong vòng trầm luân của sanh tử khổ đau cho đến khi nào con người tu tập và đạt đến sự giải thoát tối thượng.

Đức Phật dạy:

"Đêm dài đối với kẻ thức

Đường dài đối với kẻ mệt

Luân hồi dài đối với kẻ ngu

Không biết rõ chân diệu pháp" -- (PC 60)

II- Nội dung

Sau khi thành đạo tại cội bồ đề, một trong những tuyên ngôn (khải hoàn ca) đầu tiên của Đức Phật đã được cất lên giữa dòng đời với nội dung giải thoát vòng luân hồi - trầm luân, đã được ghi lại trong kinh tạng như sau:

"Trong dòng sống chết vô tận

Ta đi mãi không dừng

Từ bào thai này sang bào thai khác

Đuổi theo người chủ ngôi nhà

(trong vòng luân hồi)

Chủ nhà ! Ta đã nắm được ngươi rồi

Ngươi không cất nhà lại được

Cột kèo đã gãy hết

Mái, rường đã sụp đổ

Tâm lìa hết tạo tác

Tất cả đã diệt trừ xong

(giải thoát khỏi vòng luân hồi) -- (Pháp Cú - 153-154)

1)- Luân hồi - tái sinh: Qua bài kinh trên, chúng ta thấy rõ Đức Phật đã xác định sự thật về luân hồi một cách cụ thể qua hình ảnh tái sinh (từ bào thai này sang bào thai khác). Tái sinh (reincarnation) là sự trở lại một đời sống mới hoặc cao hơn, hoặc thấp

hơn hoặc như cũ trong lục đạo (trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) sau khi đã kết thúc một chu kỳ sống (life cycles), hay còn gọi là thọ mạng đã hết - chết.

Thông thường, khi nói đến luân hồi - tái sinh, trong Phật giáo thường đề cập đến hai khái niệm cơ bản về sự sinh tử, đó là:

a)- Chu kỳ sinh tử của từng sát na

b)- Chu kỳ sinh tử của một đời sống

* Về chu kỳ sinh tử của từng sát na, vì nó diễn ra quá nhanh chóng như sự sinh ra rồi mất đi của một làn chớp (điện chớp) mà thuật ngữ Phật học gọi là "niệm niệm - sinh diệt" (sự sinh tử diễn ra trong từng ý niệm), do đó vấn đề chỉ được bàn đến trên một bình diện cao hơn, như trong thiền định, hoặc các cảnh giới của tâm thức v.v...

* Về chu kỳ sinh tử của một đời sống, do tính cách giới hạn của một chu kỳ sống, nghĩa là có thể ghi nhận qua bốn giai đoạn: sanh, lão, bệnh, tử và / hoặc sinh thành (sinh), tồn tại (trụ), biến chuyển (dị) và hoại diệt (diệt) của một chúng sinh, nên chu kỳ này trở thành chủ đề nghiên cứu về luân hồi - tái sinh.

Theo quan điểm của Phật giáo, tất cả muôn loài chúng sinh đều phải chịu sự chi phối của định luật vô thường. Đối với con người, vô thường chính là sự biểu hiện của sinh, lão, bệnh, tử trải qua nhiều kiếp sống, và cứ mỗi kiếp sống như thế đều được giới hạn bởi hai đầiu sinh và tử. Tuy nhiên, sinh và tử chỉ là sự hoàn tất của một chu kỳ. Như thế, khi thân xác này hủy hoại, cái gì sẽ tiếp tục tái sinh - mở đầu một kiếp sống mới? Đây là then chốt để tìm hiểu về luân hồi.

Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikaya - 135), Đức Phật dạy rằng: "Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp, là quyến thuộc của nghiệp; nghiệp là thai tạng mà từ đó con người được sinh ra".

Từ lời dạy trên, chúng ta thấy rằng nghiệp (karma) luôn luôn có mặt cùng với sự có mặt của con người. Và khi chết, thì sự thể vật lý này tan hoại, còn nghiệp vẫn cứ tiếp tục trôi lăn theo dòng trầm luân của nó (hoặc thiện nghiệp, hoặc ác nghiệp). Nhưng nghiệp không phải là linh hồn bất tử để nối kết các kiếp sống, vì bản thân nó là

vô ngã. Tuy nhiên, chính nghiệp là cơ sở, là điểm trung tâm, để qua đó, vòng luân hồi xoay chuyển.

Vậy, nghiệp là gì?

Nghiệp là hành động có tác ý, hay hành động được phát sinh từ tâm; và thông qua hành động của thân, miệng và ý mà nghiệp được hình thành. Nói đến nghiệp là nói đến thiện ác trong tương quan nhân quả; và trong mối tương quan đó, động cơ chính để kiến tạo nghiệp là tham, sân, si (ác nghiệp) và ngược lại là không tham, không sân, không si (thiện nghiệp).

Từ đây, chúng ta thấy rõ rằng, chính tâm lý của mình là cơ sở để tạo nên nghiệp của mỗi người. Con người là kẻ quyết định cái nghiệp của mình - cái định niệm do mình tạo tác. Và cũng chính con người là kẻ duy nhất có thể giải thoát mọi nghiệp lực của mình, đi ra khỏi vòng luân hồi - tái sinh.

2)- Nghiệp và tái sinh: Trong đạo Phật, nghiệp được trình bày gồm nhiều loại, nhưng nghiệp cơ bản là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Về mặt tính chất, nghiệp được phân thành bốn loại như sau:

1) Cực trọng nghiệp (weighty karma): nghiệp loại nặng như giết cha mẹ, giết người v.v...

2) Tập quán nghiệp (habitual karma): nghiệp do thói quen hình thành.

3) Tích lũy nghiệp (stored up karma): nghiệp do tích tụ từ cuộc sống thường ngày.

4) Cận tử nghiệp (death-proximate karma): nghiệp lúc sắp chết.

Như đã trình bày, trong suốt vòng luân lưu của sinh tử, tử sinh, từ đời sống này sang đời sống khác, nghiệp bao giờ cũng đóng vai trò trung tâm của sự luân chuyển. Tuy nhiên, trong lĩnh vực tái sinh (reincarnation), thì cận tử nghiệp là điều kiện quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến sự tái sinh. Cận tử nghiệp, trên một góc độ nào đó, có thể nói là hệ quả được cô kết trong suốt đời sống của một kiếp người; đồng thời, nó cũng là dòng nghiệp thức mạnh nhất, thúc đẩy thần thức của con người trước, trong hoặc sau khi chết tìm kiếm một sự tái sinh.

Thông thường khi sinh tiền, con người làm lành hay làm ác, các hành động (của thân, miệng, ý) đó đều được lưu vào trong tàng thức (alaya) như những hạt giống được gieo vào và nằm im trong lòng đất, cho đến khi sắp chết hoặc chết, thân thể và các quan năng không còn hoạt động, lúc bấy giờ chỉ có tâm thức hoạt động. Tuy nhiên, tâm thức lúc đó không phải là tâm thức ở trạng thái định tĩnh, tự chủ, linh hoạt v.v..., mà trái lại nó rơi vào trạng thái bất tỉnh, hôn mê, hoảng hốt, phách lạc hồn xiêu... Và ngay lúc bấy giờ, mọi tạo tác của con người hoặc thiện hoặc ác (còn gọi là thiện nghiệp hoặc ác nghiệp) từ trong quá khứ (khi còn sống) sẽ tạo thành dòng nghiệp thức gồm những ý lực cực mạnh để thôi thúc thần thức của con người đi tìm cảnh giới tái sinh. Cần lưu ý rằng, các tập quán, thói quen, nhất là sự luyến ái, chấp thủ khi còn sống sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cận tử nghiệp. Do đó, nếu sống an lạc thì chết cũng an lạc. Sống còn khổ đau vì tham, sân, si thì đương nhiên chết cũng khổ đau như thế. Vì sống và chết chỉ xuất hiện trên một tiến trình, như thức và ngủ. Vì vậy, để có sự giải thoát, ngay tại đây và bây giờ, cần phải luôn luôn hướng tâm đến với sự xả ly thanh tịnh, xóa bỏ mọi sự tham ưa và bám víu. Thánh nhân có dạy rằng: "Thế gian như một con thuyền, hãy đi trên nó chứ đừng mang vác...".

Từ một vài chi tiết trên, chúng ta thấy rằng sự sống và sự chết của con người có được an lạc hay không là tùy thuộc vào dòng tâm thức của mỗi cá thể. Sau khi thọ mạng đã hết - chết, thì thân xác sẽ tan hoại, nhưng dòng nghiệp thức (thần thức) sẽ tiếp tục đi vào các đời sống mới trong sáu cõi: trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh,

tùy theo nghiệp lực thiện hay bất thiện.

3)- Nghiệp thức - sinh và tái sinh: Theo kinh Trung Bộ (tập I), sự xuất hiện của một con người bao giờ cũng hội đủ 3 điều kiện: a/- Cha mẹ có giao hợp; b/- Người mẹ có thể thụ thai; và c/- Phải có mặt nghiệp thức. Nếu không có mặt nghiệp thức thì thai nhi không thể sống.

Về nghiệp thức (conscious), còn được gọi là hương ấm, hay là kiết sinh thức (Gandhabha). Khi điều kiện hội đủ và do nghiệp chiêu cảm mà kiết sinh thức đi vào thai mẹ; lúc bấy giờ, kiết sinh thức được xem như là "ý niệm tối sơ" của một đời sống

mới. Cho đến khi chết, cũng dòng nghiệp thức ấy thúc đẩy tìm kiếm tái sinh, nên được gọi là "nghiệp dẫn tái sinh". Thực ra, cả sự sinh và tái sinh đều được căn cứ trên dòng vận hành của nghiệp thức. Và từ sinh cho đến tái sinh (sau khi chết), trong suốt quá trình đó, đời sống của một sinh thể được hình thành qua cơ cấu của 12 nhân duyên: vô minh - duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu não... (về ý nghĩa của 12 nhân duyên, xem bài Tam bảo, ba pháp ấn). Như vậy, 12 nhân duyên chính là sự hiện hữu của con người. Và trong 12 nhân duyên, các chi phần vô minh, hành, thức và danh (sắc) là các yếu tố chính của nghiệp dẫn tái sinh.

4)- Các quan niệm về chết và thân trung ấm: Trong Nikàya đề cập đến sự chết một cách cụ thể như sau: thứ nhất là chết do sắc thân đoạn diệt, hai là chết do thọ mạng đã hết, và do nghiệp ở đời đã hết. Bên cạnh đó, còn có trường hợp chết đột ngột (bất đắc kỳ tử, chưa đến lúc mà chết). Nhìn chung, sự chết được xem như là sắc thân (cơ thể) đã đoạn diệt.

Một vấn đề khác nữa là thân trung ấm. Theo một số chủ thuyết của Đông sơn bộ, Chính lượng bộ thuộc Hữu bộ cho rằng, sau khi chết và trước khi tái sinh, ở giữa đó là thân trung ấm (trung gian). Thời gian của thân này là thời gian chuẩn bị tái sinh, nó kéo dài không quá 49 ngày (theo Thiết Ma Đạt Đa). Có thể do ảnh hưởng của quan niệm này mà có tục lệ cúng thất - thất trai tuần (7 x 7 = 49 ngày).

Tuy nhiên, theo Nikàya và A Hàm thì từ "tử tâm" cho đến "kiết sinh tâm" chỉ diễn ra trong vòng một đến hai sát na (tích tắc), do đó không cần có thân trung ấm (trung hữu).

Thật ra, theo người viết nhận định, thân trung ấm cũng là một thân vi tế (tịnh sắc thân), một cảnh giới trong hằng hà sa thế giới; và đương nhiên nó cũng vô thường, biến dị, cũng luân hồi sinh diệt. Vì thế, không có gì mâu thuẫn giữa "tử tâm" và "kiết sinh tâm" trong Nikàya với quan điểm có hay không có quan điểm sắc thân trung ấm.

Vì lẽ, thời gian 49 ngày cho một thân - thức đương nhiên không có gì vô lý khi tại trần gian có những đời sống dài nhất chỉ một vài ngày, như loài muỗi mòng v.v...

5)- Để có một sự chết trong thanh bình - an lạc: Đây là vấn đề trọng yếu của con người. Như đã đề cập, sống và chết cũng như thức và ngủ, vậy thôi. Chúng ta không nên quan tâm quá đáng về cái chết, vì ai cũng chết. Nhưng điều đáng quan tâm hơn là sống và

sống như thế nào để lúc chết được bình an. Vì lẽ đó, đối với Phật tử cần phải sống giữ tâm linh trong sạch, đừng làm điều gì gây khổ đau cho chính mình và cho kẻ khác, nhất là phải luôn luôn ý thức rằng cuộc đời là vô thường, "trần gian này là chiếc cầu, hãy đi qua nó chứ đừng xây nhà trên nó". Cho đến khi nào tâm được trong sạch, thanh bình, không còn luyến tiếc, không còn bám víu vào bất cứ điều gì, dầu gia tài sự nghiệp, dầu vợ đẹp con ngoan v.v..., thì khi đó sự chết của bạn như lên thuyền sang sông, giải thoát mọi khổ đau, chết trong sự bình an phúc lạc. Đức Phật dạy:

"Bỏ quá khứ, hiện tại và vị lai

Đến bên kia cuộc đời

Ý giải thoát tất cả

Chớ vướng bận sinh, già, bệnh, chết" -- (PC 348)

C- Kết luận

Tìm hiểu về luân hồi là để sống được an nhiên, tự tại và chết cũng được an nhiên, tự tại. Chúng ta không cố tìm gặp luân hồi, vì luân hồi đang trôi chảy ngay trên thân của mỗi con người, như dòng máu luân lưu. Cái khổ đau nhất của người đời là tham muốn và nắm giữ các đối tượng "của tôi" và của "cái tôi thích, tôi yêu". Bạn có thể tập buông bỏ từ từ cái tâm lý tham muốn và nắm giữ đó, nhưng nếu một mai... khi vô thường đến, thần chết đến hỏi bạn thì bạn hãy ngay lập tức hướng tâm đến sự từ bỏ tất cả, sự không tham luyến tất cả, sự thanh tịnh bình an, sự chánh niệm tỉnh giác; vì đó là điều kiện tối cần thiết cho sự tái sinh vào một đời sống tốt đẹp hơn và cao cả hơn. Và để làm được điều đó, ngay bây giờ và ở đây, bạn hãy thực tập tư duy về vô thường - vô ngã.

"Ta còn để lại gì không

Kìa non đá lở, nọ sông cát bồi

Lang thang từ độ luân hồi

Vô minh nẻo trước xa xôi dặm về..." -- (Vũ Hoàng Chương)

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Luân hồi là gì?

2)- Cái gì thúc đẩy chúng sinh đi vào luân hồi?

3)- Bạn hiểu như thế nào về thân trung ấm?

4)- Làm thế nào để thoát ly luân hồi sinh tử?

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài 6: Tam vô lậu học (Giới-Định-Tuệ) Thích Từ Hòa và Thích Phước Lượng

A- Dẫn nhập

Tam vô lậu học là môn học thù thắng gồm có Giới-Định-Tuệ. Ba môn học này chỉ có trong giáo pháp của Đức Phật.

Trong ý nghĩa chiết tự: lậu có nghĩa là phiền não. Do vậy, Tam vô lậu học có ý nghĩa là ba môn học giúp hành giả vượt khỏi sự trói buộc của mọi phiền não, hoàn toàn tự tại. Lậu cũng có nghĩa là rơi rớt, nên Tam vô lậu học là phương tiện giúp hành giả không còn rơi rớt trong ba cõi, tâm không còn bị ràng buộc bởi mọi lậu hoặc.

Như vậy, Tam vô lậu học là ba môn học đoạn trừ phiền não, chứng nhập quả vị giải thoát hoàn toàn, không còn nằm trong sự kiềm tỏa của tam giới và không dừng lại ở phước báo sanh thiên.

B- Nội dung

I- Giới vô lậu học

1)- Định nghĩa: Giới có những ý nghĩa như sau:

- Giới (Sila) tức là "phòng phi chỉ ác", nghĩa là đề phòng điều trái quấy, dừng chỉ mọi điều ác, cũng có nghĩa là "chỉ ác tác thiện" tức là ngưng làm điều ác, làm mọi điều thiện, trên đây là chỉ về ý nghĩa tổng quát của giới.

- Giới có nghĩa là điều phục, chế ngự, tức Tỳ nại da (Vinaya). Chế ngự ở đây với những ý nghĩa chế ngự bằng sự tỉnh giác, chế ngự bằng tri kiến, chế ngự bằng kham nhẫn, chế ngự bằng tinh tấn... mục đích để đạt sự thanh tịnh ba nghiệp.

- Giới luật cũng có nghĩa là Biệt giải thoát (Pratimoksa-s), cũng gọi là xứ xứ giải thoát hay tùy thuận giải thoát. Biệt giải thoát tức là giữ giới phần nào thì được giải

thoát phần đó. Giữ giới nhiều thì giải thoát nhiều, giữ giới ít thì giải thoát ít. Còn tùy thuận giải thoát là tùy hành giả trì giới cách nào thì hiệu quả theo đó mà thành tựu thuộc về hữu vi hay vô vi. Pratimoksa-(s) cũng có nghĩa là trói buộc, giữ gìn, thúc liễm những hành động của thân và khẩu không để tạo ác nghiệp.

Giới luật cũng đồng ý nghĩa luân lý đạo đức, cách cư xử, nếp sống hướng thượng...

2)- Mục đích hình thành giới bổn (Pratimoksa; Patimokkha): Trong Tăng Chi Bộ kinh, 3B - trang 73, Đức Phật dạy 10 mục đích hình thành giới bổn như sau:

1. Để Tăng chúng được cực thịnh

2. Để Tăng chúng được an ổn

3. Để chặn đứng các người khó điều phục

4. Để các vị Tỳ kheo tốt được sống an ổn

5. Để chế ngự các lậu hoặc ngay trong hiện tại

6. Để chặn đứng các lậu hoặc trong tương lai

7. Để đem lại niềm tin thanh tịnh chính đáng cho những người chưa tin

8. Để làm tăng trưởng niềm tin thanh tịnh chính đáng cho những ai đã có lòng tin

9. Để cho chánh pháp được tồn tại

10. Để cho giới luật được chấp nhận

Với những điều kiện trên, chúng ta thấy mục đích hình thành giới bổn cũng là để ngăn ngừa điều ác, làm và tăng trưởng điều thiện. Như Luật tạng nói: "Giới là để chế ngự, chế ngự là để khỏi hối hận, không hối hận là để được hân hoan, hân hoan là để được hỷ, hỷ là để được khinh an, khinh an là để được lạc, lạc để được định, định để được chánh kiến, chánh kiến để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để được giải thoát, giải thoát để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến để đi đến vô thủ trước Niết bàn".

3)- Phân loại giới:

a)- Giới theo quan điểm Đại thừa (Mahayana) gồm ba loại:

* Nhiếp luật nghi giới: Là giới có những giới điều cụ thể để thực hành theo các thứ bậc tu hành, gồm có các giới của tại gia và xuất gia. Đó là Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện giới cho hàng Phật tử tại gia. Sa di và Sa di ni có 10 giới, Thức xoa ma na ni thêm 6 học giới, Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo ni 348 giới, Bồ Tát (tại gia và xuất gia) có 10 giới trọng và 48 giới khinh.

* Nhiếp thiện pháp giới: Có nghĩa là người thực hành chuyên tâm thực hành những hành vi toàn thiện, coi đó cũng là một hình thức thực hành giới.

* Nhiêu ích hữu tình giới: Nghĩa là lấy tiêu chí hành động vì mục đích lợi lạc tha nhân và quần sanh làm giới hạnh.

b)- Giới thế gian và xuất thế gian:

* Giới thế gian: Là giới luật đưa đến quả báo hữu lậu, tức chưa ra khỏi tam giới. Nghĩa là người thực hành giới này chỉ hưởng phước nhân thiên, vẫn còn luân hồi trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Ví dụ: 5 giới thuộc về nhân thừa, hay các dạng giới cấm thủ của ngoại đạo.

* Giới xuất thế gian: Là giới đưa hành giả đến quả vị vô lậu, tức được tự tại giải thoát khỏi tam giới, không còn bị rơi rớt trong sanh tử. Ví dụ người thực hành giới Tỳ kheo tinh chuyên và viên mãn, đó là nhân. Sẽ được hưởng quả vị A La Hán (vô sanh), đó là quả. Thực hành giới vô lậu sẽ được hưởng quả vô lậu. Đây mới chính là Giới vô lậu học.

c)- Giới theo ba bậc: Hạ, Trung và Thượng:

* Giới bậc Hạ: Là giới thọ trì do mưu cầu danh lợi, vì động lực tham ái, do vậy còn tái sinh.

* Giới bậc Trung: Giới thọ trì vì còn ham quả báo được công đức, tức còn chấp tướng, chấp phước, hay giữ giới để có lợi lạc giải thoát riêng mình, gọi là giới bậc Trung.

* Giới bậc Thượng: Là thực hành giới vì kỉnh giới, tin giới, vì mục đích lợi tha, không chấp ngã nhân vì cầu với ý nghĩa Ba la mật, là giới bậc Thượng.

4)- Tính chất - nền tảng của giới - lợi ích của sự giữ giới:

a)- Tính chất: Giới bổn được đặt trên căn bản để giữ thân tâm được thanh tịnh, dần dần triệt tiêu những phiền não, tham, sân, si. Giới trong Phật pháp mang đậm tính nhân văn, nhân bản, đó là tinh thần linh động trong sự phân biệt từng loại: khinh, trọng, tánh tướng, hay trong mỗi trường hợp mà có cách ứng xử trì giới phù hợp: khai, giá, trì, phạm. Vậy nên giới học trong Phật pháp không mang tính giáo điều (dognia) cứng nhắc và cực đoan bế tắc như một số tôn giáo khác. Tinh thần này phù hợp với quan điểm "tự tại vô ngại" và "tùy duyên bất biến" hay "Phật pháp bất định pháp" của Phật giáo.

b)- Nền tảng: Giới được đặt trên nền tảng tự lợi và lợi tha, tự thanh tịnh bản thân, cũng là để thanh tịnh quần thể sống, thanh tịnh quốc độ. Nếu bạn trì giới đúng nghĩa thì cũng có nghĩa góp phần thánh hóa nếp sống của mọi người.

c)- Lợi ích của sự giữ giới: "Giới luật chính là bậc thang đầu của đạo quả giác ngộ, là nền tảng của thiền định, trí tuệ, là ngọc anh lạc để trang nghiêm pháp thân, là thuyền bè để đưa người qua bể khổ sanh tử, là kho tàng vô lượng công đức" (HT Thích Thiện Siêu).

Giới như đèn sáng lớn

Soi sáng đêm tối tăm

Giới như gương báu sáng

Chiếu rõ tất cả pháp -- (Kinh Phạm Võng - Bồ Tát giới)

Người có giới đức sẽ hưởng được 5 sự lợi ích như sau:

1. Người trì giới sẽ thừa hưởng gia tài pháp bảo nhờ có tinh cần

2. Được tiếng tốt đồn xa

3. Không sợ hãi rụt rè khi đến trước hội chúng đông đảo

4. Khi chết, tâm không rối loạn

5. Sau khi mệnh chung được sanh vào thiện thú, thiên giới -- (Trung Bộ II)

Tuy nhiên, trong kinh Hạt muối (Tăng Chi Bộ kinh I) và kinh Đại nghiệp phân biệt (Trung Bộ III), Đức Phật đã nêu rõ sự trì giới và phạm giới với những hậu quả còn tùy thuộc vào tâm ý hay những tác nghiệp (ác hay thiện) đã gây tạo ra trước đó.

II- Định vô lậu học

1)- Định nghĩa: Định (Samàdhi-p) cũng dịch là Tam ma đề, hay chỉ, là chỉ cho trạng thái tâm ý chuyên chú tập trung vào một đề mục, một đối tượng, một biểu thức nhất định ngõ hầu để tâm không bị xao động, nhiễu loạn, phân tán do những tác động chủ quan và khách quan.

2)- Phân loại:

a)- Định cận hành và định an chỉ

- Định cận hành: Là định có được do hành giả sử dụng các pháp quán sát và tưởng tư những đề mục: sáu tưởng niệm, quán xác chết, quán sự an ổn, quán Tứ niệm xứ, quán sự hình thành và phân tán của tứ đại.

- Định an chỉ: Là sự nhất tâm đạt được liền sau định cận hành, do quán tưởng mà tâm ý được lắng đọng, dừng nghỉ mọi vọng thức.

b)- Định thế gian và định xuất thế gian

- Định thế gian: Là sự nhất tâm có chiều hướng thiện nhưng không có được tác dụng liễu thoát sanh tử, xuất ly tam giới, nghĩa là hành giả còn bế tắc trong lục đạo. Ví dụ sự chuyên chú của những nhà khoa hoạc vào một mục tiêu thí nghiệm, đưa đến sự nhất tâm, tâm ý không bị chi phối bởi những ngoại duyên, nhưng đó là định phát sinh có giới hạn, tự phát và không có chí hướng. Người ta còn gọi đó là một thứ "phàm phu thiền".

Hay như hình thức tu định của một số ngoại đạo hạn chế ở mức độ cầu phước báo sanh thiên, vì theo quan niệm của họ, Phạm Thiên (Brahma) hay Thượng đế là đấng chí thượng. Người ta còn gọi đây là "ngoại đạo thiền".

- Định xuất thế gian: Là định thuộc về Thánh đạo, người đạt được định này tức đã thoát khỏi sự kiềm tỏa của tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới), được giải thoát khỏi dòng bộc lưu sanh tử. Định xuất thế gian câu hữu đi những quả vị vô sanh (A La Hán), Duyên Giác (Bích Chi Phật)... Đây mới chính là Định vô lậu học.

Theo quan điểm Đại thừa, định xuất thế gian còn được phân loại như sau:

- Tiểu thừa thiền: Chỉ cho phương tiện tu định đưa đến kết quả Thanh Văn (A La Hán) do tu 16 pháp quán, và Duyên Giác do tu pháp quán nhân duyên. Đây là pháp tu cho người có chí cầu giải thoát, tâm thích trầm lặng yên tĩnh, tránh cảnh duyên... thường thực hành các pháp Ngũ đình tâm quán, Tứ niệm xứ, Thập nhị nhân duyên... để phá trừ kiến chấp, ngã chấp, cũng gọi là thiền đối trị. Quả vị pháp tu này là các bậc Thánh: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, Bích Chi Phật an trú trong cảnh Niết bàn tịch tịnh.

- Đại thừa thiền: Thiền định câu hữu với 51 bậc của Bồ Tát do tu quán nhị không (ngã không và pháp không). Trong Bát Nhã Tâm kinh có đoạn: "Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách... Tam thế chư Phật y Bát nhã Ba la mật đa cố đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề".

Pháp tu này để cho những người có căn cơ cao, thích hoạt động, có lòng từ bi thương xót chúng sanh, thường lăn lộn trong cảnh đời, chung sống trong xã hội mà tâm hồn luôn luôn an định: "cư trần bất nhiễm trần", có hạnh nguyện của Bồ Tát.

Pháp tu thiền định Đại thừa là dùng trí Bát nhã quán chiếu các pháp ngũ uẩn giai không (ngã, nhân, chúng sanh, thọ mệnh), dứt được vô minh hoặc chướng và trần sa

hoặc chướng, phổ độ chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Phương pháp tu thiền định này là y cứ vào kinh Kim Cương, Lăng Nghiêm, Viên Giác, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... mà quán Tứ cú kệ, Nhất tâm tam quán, Lục độ, Thập độ..., không chấp nhị biên, không thiên vô hữu.

Hành thiền pháp Đại thừa là định trong cảnh động, lấy cảnh trần lao để làm môi trường tu hành và hóa độ chúng sanh. Chỗ giải thoát của hàng Đại thừa thiền là Vô trụ xứ Niết bàn, lên đến Thập địa Bồ Tát thì phá được một phần vô minh, chứng được một phần pháp thân, cho đến khi viên mãn thành bậc Diệu giác tức là Phật.

- Tối thượng thừa thiền: Là pháp thiền định dành cho các bậc thượng căn, thượng trí, khỏi dùng phương tiện, giáo ngoại biệt truyền, không dùng văn tự dài dòng mà là "trực chỉ chơn tâm, kiến tánh thành Phật" (chỉ thẳng nơi tâm người, kiến tánh thành Phật).

Người đại trí không cần giảng dạy nhiều, chỉ cần nói qua một câu, một bài kệ hay một cử chỉ, hành động là khai thị được tánh giác của họ, làm tỏ ngộ tức khắc bao nhiêu nghiệp hoặc, phiền não chấp trước lâu đời. Nay chỉ trong một sát na là tiêu tan hết, tâm quang sáng suốt, định tánh hiển bày, cũng như khi mây tan gió tạnh thì mặt trời chiếu sáng giữa hư không.

III.- Tuệ vô lậu học

1)- Định nghĩa: Tuệ vô lậu học là môn học làm phát sinh trí tuệ vô lậu. Tuệ là nói gọn của hai từ trí và tuệ.

Theo Từ điển Phật học (Phân viện Nghiên cứu PH - Hà Nội) định nghĩa: Trí là đối với đạo lý hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái, chánh tà... mà chọn lấy hay từ bỏ mặt này hay mặt khác thì gọi là trí. Quán lý Tứ đế hay Thập nhị nhân duyên đều là trí. Tuệ là cái tác dụng phân biệt sự lý, quyết đoán nghi ngờ, thông đạt sự lý... Thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là trí. Thông đạt không tướng vô vi thì gọi là tuệ. Hay định nghĩa chung về trí tuệ là: quyết đoán là trí, tuyển chọn là tuệ. Biết rõ Tục đế là trí, biết rõ Chân đế là tuệ.

Theo Đại cương câu xá luận (HT Thích Thiện Siêu) xác định: "Đặc sắc của trí là tính quyết định, đặc sắc của tuệ là tính phân biệt rõ ràng sự lý các pháp". Như vậy, tuy có những nhận định khác nhau về trí và tuệ, nhưng ta nhận thấy rằng có một sự đồng nhất về mặt ý nghĩa. Trí có tác dụng của tuệ, tuệ bao hàm tác dụng của trí. Do vậy, gộp chung trí và tuệ lại mà gọi chung là trí tuệ. Nhưng có một quan điểm chung nhất

đó là: Thông đạt sự tướng hữu vi, hay chỉ biết rõ Tục đế gọi là trí. Thông đạt không tướng vô vi hay biết rõ Chân đế gọi là Tuệ. Và đây chính là Tuệ vô lậu (Anàsravam).

Theo định nghĩa của ngài Buddhaghosa thì: "Trí tuệ có đặc tính thấu nhập vào các pháp. Trí tuệ có phận sự phá tan bóng tối của ảo tưởng bao phủ tự tính của các pháp - biểu hiện của nó là không bị mê mờ bởi vì thiền định là nguyên nhân trực tiếp của nó" (Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật, dịch giả Chơn Pháp - Nguyễn Hữu Hiệu - Tu thư ĐH Vạn Hạnh, Saigon, 1970). Như vậy, dù nhìn góc độ nào đi nữa thì trí tuệ (vô lậu)

vẫn là chất liệu tinh anh cao tột nhất để quyết đoán và chọn lựa đối với mọi sự, mọi vật.

2)- Nội dung của tuệ học: Nội dung của tuệ học chính là toàn bộ giáo lý mà Đức Phật đã thuyết giảng trong 45 năm, được tập trung trong giáo lý Tứ đế và lý Duyên khởi. Nó bao gồm đủ cả giới học và định học. Do vậy, đối tượng của tuệ học là giới học và định học, hay giáo lý Tứ đế và Nhân duyên sinh.

Trong phẩm Chuyển pháp luân thứ 2 của kinh Tương Ưng V, nội dung của Tuệ học là sự thấu rõ tường tận về 4 chân lý bao gồm:

- Thế nào là khổ

- Nguồn gốc của khổ

- Sự diệt tận các khổ

- Các phương pháp để diệt tận khổ

Cốt lõi thứ hai nội dung của Tuệ học chính là sự hiểu rõ về giáo lý Nhân duyên hay Duyên khởi. Trong kinh Phật Tự Thuyết thuộc kinh Tiểu Bộ số 1, nội dung của giáo lý Duyên khởi là: "Do cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt. Do cái này sinh, cái kia sinh. Do cái này diệt, cái kia diệt". Như vậy, hiểu rõ hay có trí tuệ về lý Duyên khởi chính là trực nhận rằng các pháp hiện hữu trên thế gian này đều do nhiều yếu tố, nhờ nhiều nhân duyên mà có mặt và cũng do nhân duyên mà đoạn diệt. Hiểu rằng vì bản chất của các pháp là như vậy, cho nên các pháp là vô thường, là vô ngã, nằm ngoài sự sáng tạo của đấng "tối cao".

Từ hai nội dung cốt lõi trên, chúng ta có thể kết luận: trí tuệ vô lậu khác hẳn trí tuệ hay trí thức thế gian. Trí tuệ thế gian là nhờ sự học tập hay kinh nghiệm cuộc sống mà có được. Còn trí tuệ vô lậu là thành quả có được nhờ vào công năng tu tập và thể nghiệm bản thân. Trí tuệ thế gian chỉ là yếu tố trợ duyên để có thể làm tăng trưởng trí tuệ vô lậu, chứ nó không thể giải thoát hoàn toàn được. Trí tuệ vô lậu là con đường đưa đến cuộc sống an lạc hạnh phúc, giải thoát ngay trong hiện tại và tương lai. Trí tuệ vô lậu nhìn đúng sự thật nhân sinh và vũ trụ; nó không bao giờ xem xét sự vật bằng cảm quan, bằng suy lường, bằng cảm nhận; mà nó nhìn vào sự vật, hiện tượng nhờ vào sự thể nghiệm thiền tập và đi vào chánh định, chánh kiến. Do vậy, chỉ có hành thiền mới đưa đến trí tuệ vô lậu.

3)- Phân loại trí tuệ:

a) Đứng về mặt phân biệt thì trí tuệ có hai loại: tuệ hữu lậu và tuệ vô lậu, hay còn gọi là tuệ thế gian và xuất thế gian. Tuệ hữu lậu là tuệ có quan hệ mật thiết với phiền não thế gian và không có khả năng dứt trừ phiền não ấy. Đó là thứ trí tuệ phổ thông, còn gọi là thế tục trí (Jnànam-laukikam; Knowledge of the world). Trí tuệ này chỉ có công năng hiểu biết các pháp trên mặt hiện tượng. Trí tuệ này còn câu hữu với tham, sân, si, mạn, phiền não... Do vậy chưa có công năng đoạn trừ chấp thủ.

Trí vô lậu là trí thanh tịnh, có công năng cắt đứt mối quan hệ với phiền não. Sự hiểu biết các pháp nằm ngoài phạm trù đối đãi và chấp thủ, đưa đến giải thoát và giải thoát tri kiến, chứng vô lậu Niết bàn.

b) Đứng về mặt tính chất thì trí tuệ được chia làm hai loại là căn bản trí và hậu đắc trí.

* Căn bản trí hay còn gọi là chánh trí, vô phân biệt trí. Trí này là căn bản sinh ra nhất thiết công đức, là giác tánh viên minh mà mỗi chúng sanh vốn đã có sẵn. Đó là bản thể của tâm vốn là trong lặng, sáng suốt, nhưng vì bị vọng niệm, phiền não che lấp, cho nên những đức tính sáng suốt trong lặng ấy không hiển lộ ra được.

* Hậu đắc trí hay còn gọi là tục trí, như lượng trí. Là trí tuệ có được nhờ công phu tu tập Giới-Định-Tuệ mà có được. Có thể hiểu hậu đắc trí là một quá trình thanh lọc

tâm khỏi các triền phược, phiền não... để trở về căn bản trí. Trong hậu đắc trí đã có mầm mống của căn bản trí. Nơi tâm thể của chúng ta đã có căn bản trí, sở dĩ chúng ta chưa nhận diện được nó do vì mê chấp vọng cầu... dấy khởi che lấp. Như gã cùng tử có viên minh châu trong tay áo mà không nhận biết. Cho nên chúng ta cần phải tu tập để có hậu đắc trí, và nhờ vào hậu đắc trí như là một phương tiện để thể nhập căn bản trí vốn có của mình.

c) Trên phương diện tu tập thì trí tuệ có ba loại: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Đây là các cấp độ trí tuệ thứ tự từ thấp lên cao và làm căn bản liên hệ cho nhau.

* Văn tuệ: Là phương pháp tu tập trí tuệ nhờ vào sự nghe hoặc trực tiếp nghiên cứu, tụng đọc giáo lý mà lãnh hội ý nghĩa, phát sanh trí tuệ.

* Tư tuệ: Là trí tuệ có được nhờ vào quá trình tư duy, xét đoán, trầm tư về những lời dạy của Đức Phật mà khai sáng thêm trí tuệ. Đây là giai đoạn tiếp theo văn tuệ, tư duy những gì đã được nghe, được đọc... Đó là tư duy về giáo lý Tứ đế, Thập nhị nhân duyên... liên hệ đến con người và sự vật.

* Tu tuệ: Khi đã có văn tuệ, tư tuệ thì đem áp dụng trí tuệ đó vào cuộc sống mà tu tập và hành trì thông qua thiền định, để thể nghiệm và thể nhập sự thật của các pháp. Chính nhờ tu tuệ mà có được chánh trí, chứng ngộ Niết bàn tối thượng. Chính trí tuệ này là trí tuệ thâm nhập thực tại vô ngã của các pháp mà Đức Phật có được ngay đêm thành đạo.

4- Lợi ích của trí tuệ:

Lợi ích của trí tuệ không thể nghĩ bàn đối với cuộc sống hiện tại và tương lai. Chính vì thế mà Phật giáo lấy trí tuệ làm sự nghiệp (duy tuệ thị nghiệp). Muốn xây dựng một cuộc sống hạnh phúc, an lạc trọn vẹn cho tự thân và cho tha nhân, muốn hiểu được chính mình và hiểu được người thì phải có trí tuệ để quán chiếu; muốn bước lên bờ giác ngộ giải thoát, trí tuệ vô lậu là yếu tố quyết định. Tu tập về trí tuệ vô lậu sẽ đạt được nhiều lợi ích. Tuy thế, tóm tắt lại thì có những lợi ích thiết thực thể hiện rõ qua các điểm sau:

* Trí tuệ tẩy trừ phiền não

Phiền não là ngọn lửa luôn luôn ngủ ngầm và bốc cháy trong con người chúng ta bất cứ lúc nào. Nó có công năng thiêu đốt mọi hạnh lành, mọi công đức mà chúng ta đã tạo. Tu tập là nhằm từng bước đoạn trừ phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến...). Vậy thì lấy gì để đoạn trừ phiền não? Ấy là trí tuệ. Trí tuệ ấy chất chứa lòng từ, bi, hỷ, xả, chánh định và chánh kiến. Phật giáo chỉ sử dụng một lưỡi gươm - gươm trí tuệ, và chỉ công nhận một kẻ thù - vô minh (Avijjà). Đây là một minh chứng hiện thực và sống động, chứ không phải là lời nói suông. Và đạo Phật đặt sự hiểu biết bằng thực nghiệm lên trên hiểu qua sách vở và suy nghĩ. Phật giáo xây dựng cuộc sống an lạc, hạnh phúc bằng trí tuệ chứ không phải bằng đức tin. Đức tin đối với Phật giáo chỉ là một phương tiện bước đầu trong tiến trình đi đến giác ngộ. Cốt tủy của đạo Phật là vậy.

Trong kinh Di Giáo, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, nếu người có trí tuệ thì không có tham trước, thường tự tỉnh giác, không để sanh ra tội lỗi. Thế là trong pháp của ta có thể được sự giải thoát... Người có trí tuệ chân thật, ấy là chiếc thuyền chắc vượt qua biển già, bệnh, chết; cũng là ngọn đèn chiếu sáng cảnh tối tăm mờ ám; là món thuốc hay trị các thứ bệnh; là lưỡi búa bén chặt đứt cây phiền não. Thế nên các ông phải dùng tuệ: văn, tư, tu mà tự làm cho thêm phần lợi ích. Nếu người có trí tuệ chiếu soi, dù cho nhục nhãn thì cũng là người thấy được rõ ràng".

* Nếm được vị ngọt Thánh quả và xứng đáng được cúng dường

Chúng ta biết rằng tuệ được phát sanh là nhờ tu tập thiền định. Vị ngọt của Thánh quả là vị ngọt trong trạng thái thành tựu thiền định của các bậc Thánh. Trong lúc an trú tâm vào định cũng như xuất định, thì bậc Thánh giả cảm nhận được niềm hỷ lạc vô biên sâu lắng trong tâm thức, không thể diễn tả được trọn vẹn bằng ngôn từ. Vị ngọt thiền lạc ấy vượt ra ngoài nhận thức của phàm phu, vị ngọt ấy đậm nhạt khác nhau tùy vào công hạnh thành tựu của từng Thánh quả. Cũng như vị vua thưởng thức sự hoan lạc của bậc đế vương, chư Thiên thưởng thức Thiên lạc, còn các bậc Thánh thì thưởng thức Thánh lạc siêu thế. Thánh lạc này đạt được nhờ vào tâm tác ý duy nhất vào Niết

bàn. Và chỉ có hành giả nào thực sự thành tựu trí tuệ trong tu tập thì mới cảm nhận được trạng thái ấy mà thôi. Người có được trí tuệ vô lậu như các bậc Thánh quả và chư Phật thì xứng đáng được sự cúng dường của chư Thiên và loài người. Vì đã thành tựu mọi công hạnh xuất thế, là ruộng phước của thế gian, là nơi quy ngưỡng của chúng sanh gieo trồng mọi công đức trong cuộc đời.

* Thẩm thấu được sự vật và thể nhập chân lý

Lợi ích rốt ráo của tuệ là giúp cho hành giả nhìn thấy rõ nhân sinh và vũ trụ đúng như thật với bản chất của chúng; đó là thấy được duyên sinh tính, vô thường tính và vô ngã tính qua giáo lý Tứ đế và Duyên khởi. Do thấy được như vậy nên hành giả tự tin nơi mình khả năng chuyển mê khai ngộ. Trí tuệ mở cửa đi đến tự do (tự tại), xa lìa khổ đau do chấp thủ, không thấy có "ta" và "tự ngã của ta". Từ đó mà thể nhập chân lý, đó là chân như, là tuệ giác của tự tâm, của bản lai diện mục, là Phật tính hằng chuyển.

C- Kết luận

Giới-Định-Tuệ là ba môn học căn bản nhất trong hệ thống giáo dục Phật giáo. Bởi vì toàn bộ giáo lý Phật giáo không nằm ngoài phạm vi Giới-Định-Tuệ. Do vậy, nói học Phật là học Giới-Định-Tuệ, tu Phật là tu Giới-Định-Tuệ./.

-oOo-

* Chú thích:

(1) Lậu hoặc: Là một tên gọi khác của phiền não. Chỉ cho cái tâm mê chấp, cái tâm bị phiền não chi phối.

(2) Thượng phần kiết sử: Gồm có hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cữ, vô minh.

(3) Vô sở hữu xứ định: Là thiền định sinh vào cõi Vô sở hữu xứ (Vô sở hữu xứ là xứ thứ ba trong bốn xứ thuộc cảnh giới Vô sắc).

(4) Phi phi tưởng xứ định: Là thiền định sinh vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Phi tưởng phi phi tưởng xứ là tầng trời thứ tư trong cõi Vô sắc).

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Định nghĩa Tam vô lậu học.

2)- Những đặc tính cơ bản của Giới-Định-Tuệ là gì?

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài đọc thêm số 1: Truyền bá Chánh Pháp HT Thích Trí Quảng

Quan sát lịch sử truyền bá Phật giáo trên khắp năm châu trải qua hơn 25 thế kỷ, không bao giờ chúng ta thấy có một nhà truyền giáo nào dùng sức mạnh vật chất để cám dỗ, mua chuộc hay đe dọa người nhằm kéo họ đến với đạo Phật.

Trái lại, với phương cách hết sức hiền hòa, tùy thuận, Phật giáo đã từng bước nhẹ nhàng hội nhập vào những nơi có đủ duyên lành, không vì một ý đồ đen tối hay mưu cầu một tư lợi nào, mà chỉ nhằm mang lại lợi ích, an lạc cho nhiều người.

Thật vậy, Đức Phật đã khẳng định sự hiện hữu của Ngài trên cuộc đời này vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc cho mọi người. Với bản chất của một đấng cứu đời, vô ngã vị tha, Ngài hoằng hóa độ sanh một cách thanh thản. Không một tấc sắt trong tay, không phô trương những lời hoa mỹ, Đức Phật chỉ trải lòng từ, mang tri thức vô thượng đến cho người. Qua hình bóng giải thoát và tâm hồn thánh thiện của Đức Phật đã tạo thành sức thuyết phục, cảm hóa người đến với Ngài từ bỏ việc ác, sống với việc lành.

Chỉ một thí dụ điển hình như vua Ba Tư Nặc nhìn thấy thân tướng Phật từ bi, giải thoát, khiến ông thay đổi tâm lý một cách đột ngột, không còn tin theo hủ tục lâu đời ăn sâu vào nếp nghĩ của mọi người thời đó. Vua đã quyết định bãi bỏ việc giết hại 500 dê, bò

để cúng tế và xin Phật có dịp trở lại để cứu độ ông.

Hàng đệ tử Phật tu tập theo Ngài, như Mã Thắng cũng tỏa sáng phạm hạnh giải thoát. Trên đường hành đạo, bước đi trong yên lặng tỉnh giác mà Mã Thắng đã tác động sâu xa tâm hồn nhà đại hùng biện Xá Lợi Phất, khiến ông đột nhiên từ bỏ địa vị giáo chủ đạo thần lửa, phát tâm quy ngưỡng Phật.

Đức Phật tại thế, hình bóng giải thoát và tâm từ bi của Ngài cùng hàng Thánh chúng đệ tử đã tạo thành sức sống an bình, lợi lạc cho xã hội đương thời.

Đến khi Phật Niết bàn, tinh thần giải thoát, lợi lạc quần sanh vẫn là ngọn đuốc chỉ đạo cho đời sống của các vị chân tu thật học ở khắp chân trời góc bể. Thậm chí có những nơi mà đạo hạnh từ bi, giải thoát soi sáng bởi trí tuệ vô lậu của các bậc tu hành đã một thời tác động những kẻ chiến thắng phải hướng tâm tìm hiểu Phật pháp.

Lịch sử đã từng cho thấy khi quân Mông Cổ hoặc Mãn Thanh sang chiếm Trung Quốc, họ phải cho dịch kinh Phật sang tiếng Mông Cổ hay tiếng Mãn Thanh để nghiên cứu. Vì mặc dù là kẻ chiến thắng, nắm quyền bính trong tay, nhưng họ vẫn cảm thấy e dè trước sức mạnh văn hóa của Trung Quốc, mà tư tưởng Phật giáo bấy giờ là chỉ đạo chính yếu.

Hoặc trường hợp người Mỹ có mặt ở Nhật Bản với tư cách kẻ chiến thắng trong trận Thế chiến thứ hai. Họ nhận thấy tướng lãnh Nhật tuy bại trận, nhưng nhờ ảnh hưởng Phật giáo nên đã có thái độ điềm tĩnh lạ thường. Điều này khiến một số người Mỹ phải kính nể và gợi cho họ ý thức muốn tìm hiểu Phật giáo.

Chúng tôi xin đơn cử một thí dụ về Thiền sư Philip Kapleau, là một trong những Thiền sư người Mỹ đầu tiên. Ông nổi tiếng ở Mỹ và các nước châu Âu. Năm 1947, ông đến làm việc tại Tokyo. Theo ông nhận xét, tinh thần Phật giáo thẩm thấu sâu sắc vào dân Nhật, nên đối trước hậu quả khốc liệt của chiến tranh giáng lên cuộc sống, họ chấp nhận với một thái độ bình tĩnh và ứng xử sáng suốt. Điều này khiến ông ngạc nhiên và khâm phục, quyết định tìm hiểu Phật giáo. Tại Kamakura, ông gặp Đại sư Suzuki giảng giải về thiền Đại thừa. Ông rất vui mừng, từ đó tìm hiểu Phật giáo sâu hơn, cho đến năm 1953 thì xuất gia.

Có thể nói, từ giai đoạn khởi đầu ở Tây phương, phần lớn văn minh Âu-Mỹ đã tiếp xúc với thiền học Nhật Bản và biết kết hợp hài hòa để tạo thành nếp sống văn minh vật chất kèm theo hương vị giải thoát của đạo Phật.

Thật vậy, các Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng như Takakutsu, Suzuki, Kimura, họ truyền bá Phật giáo sang Tây phương với tư cách vừa là du học tăng, vừa là giáo sư

giảng dạy Phật học tại các đại học ở Âu-Mỹ. Họ quan sát xem sự suy nghĩ của người Tây phương như thế nào, để từ đó truyền tải Phật giáo sao cho người Tây phương chấp nhận được.

Với hướng truyền bá như vậy, đạo Phật đã thu hút được các học giả Tây phương và đi thẳng vào đại học, trực tiếp truyền thông đến những nhà trí thức, tạo cho họ có cuộc

sống đẹp; chứ không phải tìm đến nước chậm tiến truyền bá để trục lợi.

Điều quan trọng chúng ta cần quan tâm là chiều hướng phát triển của Phật giáo phương Tây ngày nay không cần xây dựng chùa chiền. Điểm chính yếu là làm thế nào để tạo được tâm lý cao cả và đời sống tốt đẹp.

Trên tinh thần ấy, ở Âu-Mỹ, Phật giáo không phát triển mạnh về mặt số lượng tín đồ như các nước Á châu. Tuy nhiên, người trí thức Tây phương tiếp thu Phật giáo với tinh thần ứng dụng thực tiễn, họ rút ra được những tinh ba và thường có khuynh hướng viết sách ghi lại hiểu biết, sở đắc của họ. Nhờ vậy, người phương Tây hình thành được những tác phẩm Phật giáo rất có giá trị về triết học, tư duy, đạo đức, hướng người đến đời sống tỉnh thức, an lạc. Vì vậy mà người phương Đông muốn nghiên cứu Phật giáo một cách rốt ráo, họ phải tìm đọc sách phương Tây.

Chúng ta có thể sơ lược vài tác phẩm nổi tiếng về Phật giáo, ở Mỹ có quyển Three Pillars of Zen của Philip Kapleau, đã dược dịch ra nhiều thứ tiếng, The Awakening of the West của Stephen Batchelor, Brief History of Buddhist in Europe and America của De Jong... Ở Pháp có dịch phẩm nổi tiếng về kinh Pháp Hoa của Hàn lâm học sĩ E. Burnouf, dịch ra từ Phạn ngữ Népal năm 1925 còn lưu truyền đến ngày nay. Đặc biệt là quyển chú giải kinh Duy Ma giúp chúng ta hiểu Phật giáo chính xác và sâu sắc của tác giả A. Bareau v.v... Ở Anh, có bản dịch kinh Duy Ma The Teaching of Vimalakirti của Sara Boin...

Ngày nay, cùng với làn sóng mới trong việc truyền bá Phật giáo sang các nước phương Tây, Phật giáo Nhật Bản, ngoài sự hoằng truyền ở trường đại học và phổ biến các tác phẩm hướng dẫn tu tập, họ còn truyền bá đạo pháp dưới nhiều hình thức kinh tế, xã hội, văn hóa. Sở dĩ Phật giáo Nhật phổ cập tư tưởng Phật Đà qua các dạng thức

đó vì người Nhật sớm chịu ảnh hưởng tinh thần kinh Hoa Nghiêm, theo đó không giới hạn nhà truyền giáo trong hình thức tu sĩ.

Hành đạo theo Hoa Nghiêm, Thiền sư có thể là thương buôn theo mẫu Di Già hay Giải Thoát trưởng giả, hoặc người lái thuyền Bà Thi La. Với phương cách hành đạo ấy, hầu hết Phật giáo Nhật sinh hoạt ở châu Âu thường không phải ở chùa, mà ở các tiệm buôn, các nhà máy sản xuất hay siêu thị. Ở những nơi đó, từ công nhân đến giám đốc đều là thiền giả, nhưng đặc biệt tu hành của họ tạo ra của cải, đóng góp lợi ích cho xã hội mà vẫn giữ được nếp sống bình dị, tâm hồn thanh thản. Kết quả thiết thực của mẫu tu như vậy được người Tây phương chấp nhận dễ dàng hơn là cách sống trong các thiền đường quy củ, khắc khổ như ở Nhật thời xưa.

Ngoài ra, người Nhật còn đầu tư hàng tỷ đô-la vào việc tạo lập công viên ở Pháp, Mỹ. Họ được chính phủ các nước này cho phép xây dựng các công viên thật rộng lớn mang dáng dấp thiền. Ở Paris và Toulouse đều có công viên giống như các đình viên của các chùa ở Nhật, rộng cả trăm mẫu. Ở California cũng có vườn Nhật Bản nổi tiếng. Khách tham quan đến các công viên này có thể hít thở không khí trong lành, có thể thư giãn tâm hồn bên dòng suối trong vắt, phong cảnh nên thơ với những bãi cỏ xanh mướt trải dài, đây đó hoa nở xinh tươi, chim hót ríu rít. Vào đó, bao âu lo phiền trược dứt bỏ dễ

dàng và hướng tâm người hòa nhập vào dòng sống đại tự nhiên của vũ trụ, đó là mục tiêu mà các nhà truyền giáo tạo lập vườn thiền này mong mỏi khách thập phương đạt được.

Xưa kia, Đức Phật và Thánh chúng đã thể hiện mô hình tiêu biểu sống như thế nào để trở về bản tâm thanh tịnh, hòa nhập cùng pháp giới, vĩnh hằng bất tử.

Chúng ta hy vọng, trên đà phát triển Phật giáo ở phương Tây với chiều hướng phục hưng theo những mô hình nói trên sẽ giải tỏa những bế tắc của thời đại, mang lại nhiều lợi ích cho mọi loài trên trái đất này ở thế kỷ 21./.

-oOo-

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài đọc thêm số 2: Phật giáo, đạo Giác ngộ HT Thích Trí Quảng

Phật giáo có phải là một tôn giáo không? Có rất nhiều câu trả lời khẳng định cũng như phủ định, nhưng tựu trung, đó vẫn là một vấn đề khó khăn đối với các học giả nghiên cứu Phật giáo.

Khi Đức Phật tại thế, trong 5 năm tìm đạo, Ngài quan sát thấy các tôn giáo đương thời bày ra nhiều phương cách tu có tính cách mê tín, huyễn hoặc như tự hành hạ thân xác hay chủ trương hưởng thụ khoái lạc cùng cực, hoặc giết hại súc vật v.v... để cúng tế, cầu khẩn Thượng đế che chở, ban phước, và sau khi chết, mong được trở về làm con dân phục vụ cho Thượng đế.

Tất cả hiểu biết và hành xử sai lầm của hàng ngoại đạo bấy giờ là một đề tài lớn cho Đức Phật suy gẫm. Ngài suy tư đến cao độ, gọi là nhập thiền định, thấy được đáp số của vấn đề sanh tử, hiện hữu, chuyển biến đổi thay của muôn loài trong vũ trụ. Nói khác, Đức Phật đắc đạo, đạt đến đỉnh cao giác ngộ, thấy biết muôn sự muôn vật đúng như thật.

Từ đó, Ngài bắt đầu giáo hóa độ sanh, dạy người tu tập thiền quán để đạt hiểu biết đúng đắn, sống tự tại, an vui trong hiện đời và trong kiếp tương lai. ng dụng lời Phật dạy, phần lớn đệ tử Ngài đắc A La Hán, giải thoát được phần vật chất và thức uẩn.

Quan sát người tu ở dạng thể nghiệm lời Phật dạy trong cuộc sống, được thành quả giác ngộ như vậy, chúng ta thấy rõ đạo Phật chưa hề có chút biểu hiện nào của tôn giáo.

Tuy nhiên, vì có giáo chủ là Đức Thích Ca và tổ chức giáo đoàn gồm những vị đức hạnh, vượt trội hơn các tôn giáo khác, cũng như Ngài có truyền bá tư tưởng, người nghe theo được lợi lạc, sanh niềm tôn kính Phật và Thánh chúng. Vì vậy, Phật

giáo được coi như một tôn giáo, mặc dù Đức Phật chưa bao giờ xác định lời Ngài dạy là một tôn giáo cần phải tuân thủ; và cũng chưa bao giờ Phật chủ trương thờ phụng, cúng bái Ngài hay bất cứ cái gì.

Nhưng sau khi Đức Phật nhập diệt, các vị Tổ sư tiếp nối, thể hiện những tư tưởng và việc làm cao quý trong cuộc sống. Điều này tác động cho người tu ở thời kỳ Phật giáo phát triển hình dung ra mối quan hệ mật thiết, vô hình giữa Phật và chư vị thừa kế. Với lòng hoài vọng kính ngưỡng, họ bắt đầu tạc tượng Phật và Thánh chúng để tôn thờ, lễ lạy. Khởi điểm từ đây, Phật giáo mang màu sắc tôn giáo.

Trong thời kỳ này, các sư tụng niệm, lễ bái, cầu nguyện, tức thể hiện hình thức tín ngưỡng giống như các tôn giáo khác. Tuy nhiên, điều khác biệt chính yếu của Phật giáo là hành giả không hề phó thác vận mạng cho đấng sáng tạo hay thần linh, nhưng biết kết hợp việc cầu nguyện, lễ bái với công phu tu hành.

Thể nghiệm pháp này, tu sĩ Phật giáo Mật tông chuyên trì chú, cầu nguyện, nhờ lực siêu nhiên tác động qua con người thực. Khi kết hợp được với lực siêu nhiên, tức giữa hành giả và thiên nhiên hòa nhập thành một, tạo thành lực bất tư nghì, mà Mật tông tiêu biểu bằng đồ hình tổng thể Mạn Đà La. Mặc dù cầu nương vào lực tam mật gia trì, nhưng hành giả Mật tông cũng phải tự tịnh hóa bản thân, đạt đến chứng đắc vô ngã vị tha, mới có thể sử dụng được toàn lực của tổng thể Mạn Đà La. Thực tế cho thấy các tu sĩ Mật tông ở Tây Tạng thành tựu pháp, tạo được khả năng vượt hơn con người bình thường như đi trong hư không, đi trên nước dễ như đi trên đất liền hoặc nằm trên tuyết vẫn khỏe mạnh v.v... Đó là sự phát triển của Phật giáo Mật tông thể hiện rõ nét tính thần bí của tôn giáo.

Bên cạnh sự phát triển pháp tu mang đậm màu sắc thần bí của Mật tông, lại nảy sanh ý tưởng của những người kém cỏi hơn, không có khả năng kết hợp lực cá nhân và tổng thể. Họ cảm thấy thân phận bé nhỏ, cần nương tựa vào một lực khác để tồn tại, thăng hoa. Từ đó, hình thành pháp môn Tịnh độ, hành giả hướng tâm cầu nguyện Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây phương Cực lạc, cũng cảm nhận an lành, quên đi oi

bức của cuộc đời. Tất nhiên, gá tâm đến thế giới khác để cầu nguyện như vậy đã đi khá xa giáo lý chính thống của Đức Phật.

Khi tư tưởng của Tịnh độ tông không được chấp nhận nữa, chúng ta thấy phát sanh chủ trương quan sát ngược lại thời nguyên thủy, xem Đức Phật làm gì. Hiển nhiên, ai cũng biết Đức Phật do tu tập thiền định, khai mở tâm trí, thấy rõ chân lý và sử dụng phương tiện đưa người đến chân lý một cách toàn bích. Nhận thức sâu sắc điều đó dẫn đến sự ra đời của tông phái Thiền.

Thiền tông không trì chú hay sử dụng lực siêu nhiên như Mật tông và cũng không cầu tha lực như Tịnh độ tông. Hành giả cố tìm lại thời Phật tại thế tu tập và hành đạo như thế nào, đạt kết quả ra sao, để rồi suy tư và ứng dụng giáo lý nguyên thủy vào cuộc sống, ngõ hầu minh tâm, kiến tánh, trở thành thánh thiện, minh triết ngay trên cuộc đời này. Trên nền tảng ấy, hành giả không quan tâm đến cúng kính, lễ bái, nhưng đặt nặng vấn đề tham khảo công án hay thể nghiệm cuộc sống như Phật.

Tóm lại, kết hợp ba dạng thức tu của Mật tông, Tịnh độ tông và Thiền tông, chúng ta thấy được Thường Tịch Quang chơn cảnh. Nói khác, chúng ta hành thiền, lắng yên suy nghĩ xem thế giới mầu nhiệm Tịnh độ như thế nào, thế giới do lực siêu nhiên tác động

như thế nào, và mang đối chiếu với cuộc sống của Phật cùng Thánh chúng để tự vạch cho mình cách hành xử trên lộ trình tu Bồ Tát đạo. Dần dần, chúng ta cũng đắc đạo, nhận ra được chân lý mà Phật và Thánh chúng đã chứng ngộ.

Trên bước đường tu, đối với chúng ta, Thường Tịch Quang chơn cảnh là thế giới quan lý tưởng với hiện hữu của Phật, Bồ Tát và Thánh chúng. Vì vậy, chúng ta không bao giờ rời bỏ thế giới đó. Làm thế nào để trực nhận bản tâm thanh tịnh của chính mình và hài hòa được với thế giới lý tưởng ấy, để trở lại thực tế hàng phục được mọi chướng ngại của thế giới Ta bà, khai tri kiến Phật cho chúng hữu tình ngay trên cuộc đời này.

Phật giáo là tôn giáo hay không phải là tôn giáo, thiết nghĩ chẳng có gì quan trọng. Làm sống dậy hình ảnh cao quý của Đức Từ Tôn, thể hiện cuộc sống thánh thiện như Ngài, mang tình thương, hiểu biết, an lạc, giải thoát cho mọi loài. Đó mới

chính là những gì Đức Phật truyền trao cho hàng đệ tử và là chất liệu vô giá nối kết mạng mạch Phật giáo trường tồn hơn 25 thế kỷ./.

-oOo-

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài đọc thêm số 3: Phật giáo, Triết lý sống thời đại HT Thích Trí Quảng

Ngày nay, nói đến Phật giáo, người ta thường xem như một tôn giáo nặng phần cúng bái, cầu nguyện. Thiết nghĩ việc cúng lễ, cầu nguyện là điều đương nhiên không thể thiếu đối với tôn giáo.

Tuy nhiên, thực chất của đạo Phật đặt nặng vấn đề tu hành hơn; vì vậy cầu nguyện, lễ bái cũng là một trong những phương pháp tu hành, không phải là cứu cánh. Thật vậy, Đức Phật khẳng định Ngài đưa ra vô số phương tiện, thường được tiêu biểu bằng con số 84.000 pháp tu, để giúp mọi người đạt đến cứu cánh giác ngộ, giải thoát.

Pháp phương tiện Đức Phật chỉ dạy nhiều như vậy, vì tùy hoàn cảnh, khả năng của từng người khác nhau; tùy phong tục, tập quán, luật lệ thay đổi theo từng địa phương và tùy thời điểm mà Ngài hướng dẫn pháp tương ưng thích hợp cho người chấp nhận được.

Một cách khách quan, chúng ta thấy rõ nhu cầu tín ngưỡng là đòi hỏi thiết yếu, không thể thiếu được trong cuộc sống con người ở thời Đức Phật. Vì vậy, với trí tuệ của bậc Chánh Biến Tri, Ngài chấp nhận thực tại khách quan ấy; nhưng thực sự, Đức Phật ít nói đến việc cầu nguyện, mà thường đề cập đến vấn đề tu tập để làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên : đó là mục tiêu chính trong việc giáo hóa của Đức Phật.

Điều này thể hiện rõ nét trong hầu hết các kinh điển, Đức Phật thường hướng dẫn người thực hiện 3 việc: làm chủ bản thân, làm chủ xã hội và làm chủ thiên nhiên; nói khác, Ngài khẳng định con người không lệ thuộc thần linh, nhưng buộc thần linh phải phục vụ cho người.

Trước nhất, Đức Phật dạy rằng mọi người đều có khả năng thành Phật, tức đạt đỉnh cao của tri thức và việc làm siêu việt, nhưng chúng ta tự đánh mất khả năng cao quý ấy, kinh gọi là đánh mất bản tâm. Tự mình đánh mất khả năng làm chủ bản thân và tự van xin cầu nguyện, đem trao vận mạng cho thế lực thần quyền quyết định giùm, mà không hề biết họ là ai. Từ đó, con người tưởng tượng ra đủ các thứ thần có quyền năng chi phối cuộc sống họ, cần phải cầu nguyện: từ thần sông, thần núi, thần cây..., thậm chí đến thần vôi, thần bếp. Vì không thấy được khả năng vô tận của mình, nên cảm thấy nhỏ bé trước thiên nhiên bao la, sợ hãi thế lực siêu nhiên đè bẹp, nên tự hạ thấp mình, cầu nguyện các thế lực khác. Và thực tế cho thấy các thế lực đó chẳng giúp được gì cho con người, nên không mấy người cầu nguyện được kết quả.

Phải chăng người cầu nguyện có kết quả là nhờ họ biết kết hợp việc cầu nguyện với sự phát huy khả năng mình. Trên tinh thần ấy, Phật giáo chủ trương có vấn đề tha lực chi phối ta, nhưng bản thân ta cũng cần hướng về đối tượng để tự phát huy khả năng. Điển hình như người tu pháp môn Tịnh độ, nương vào Đức Phật Di Đà ở cảnh giới Tây phương. Phật A Di Đà tiêu biểu cho vị đã thành đạt vô lượng quang, vô lượng thọ, vô lượng công đức; nói khác, Ngài có đầy đủ trí tuệ, sức khỏe và phương tiện.

Khi Đức Phật Thích Ca dạy chúng ta tu nương với Phật Di Đà hay mười phương Phật, Ngài đều đưa ra những đức tánh tốt của những vị đó, nhằm gợi ý cho chúng ta phát huy những đức tánh ấy ở chính cuộc sống chúng ta. Nương Phật Di Đà tu cũng có nghĩa là đánh thức khả năng hiểu biết, khả năng sống lâu, khả năng sử dụng phương cách độ sanh, giúp người. Nhờ nương với vị sáng suốt, tuổi thọ cao, nhiều phước đức như Phật Di Đà, từng bước mình cũng khắc phục được mặt yếu và phát huy được bản thân.

Khi kết hợp tha lực với tự lực, tạo được sức mạnh cho bản thân, lúc ấy, chủ động được cuộc sống, nên không cần phải nhờ đến sự giúp đỡ bên ngoài nữa, và giảm thiểu việc cầu nguyện để tự giải quyết. Quá trình tiến tu này đạt kết quả nhờ khéo kết hợp

cầu nguyện và tu hành. Trái lại, chỉ cầu nguyện mà không tu, giao phó toàn bộ cho Phật làm giùm ta, chắc chắn không thể được và cũng không phải là điều Phật muốn.

Ngày nay, chúng ta nương theo Đức Phật A Di Đà tu, suy nghĩ về vô lượng thọ của Ngài, tức vấn đề sức khỏe, tại sao Ngài sống đạm bạc mà lại khỏe mạnh, trường thọ. Từ đó, chúng ta tu, làm chủ bản thân hay làm thế nào để xây dựng cuộc sống mình không bị khổ sở vì bịnh tật thể xác lẫn tinh thần hành hạ.

Kinh nghiệm cho thấy ốm đau sanh ra vì sống không hợp lý, như người tu khổ hạnh ép xác, không đủ dinh dưỡng, tất phải bịnh. Ngược lại, các vị Thiền sư sống rất đơn giản nhưng lại rất khỏe, tuổi thọ cao. Quan sát thấy rõ các Ngài thường sống ở môi trường không khí trong lành, yên tĩnh, lượng thực thực phẩm đủ dinh dưỡng dùng cho cơ thể và sống không tổn hại cho các loài, không tranh chấp tính toán vơ vét lợi cho mình. Phương cách sống như vậy hoàn toàn phù hợp với tinh thần khoa học ngày nay. Thật vậy, qua các kiểm nghiệm khoa học cho biết không khí ô nhiễm, ăn uống quá độ, ăn nhiều thứ độc tố, cùng với đủ thứ stress vì lo toan, thủ lợi cho cá nhân một cách quá tham lam, mù quáng, cộng với vô số tiếng động đinh tai nhức óc, hoặc chạy theo biết

bao bận rộn không cần thiết trong cuộc sống..., tất cả đã tác hại rất nhiều cho sức khỏe, gây ra đủ thứ bịnh tật, làm giảm tuổi thọ con người.

Vì vậy, trên bước đường tu theo Phật giáo, làm chủ lấy mình, tự lành mạnh hóa thân tâm, cố làm sao bớt lệ thuộc vật chất, ăn mặc, giảm tiêu hao năng lượng, tránh gây ồn náo, bớt tác hại ô nhiễm môi sinh, hạn chế tranh giành hơn thua, đừng quá tham lam ích kỷ. Thực hiện được phần nào những điều ấy, tinh thần chúng ta chắc chắn có được phần nào sảng khoái, cơ thể tươi vui, khỏe mạnh.

Bước thứ hai của người tu phát tâm Đại thừa, giáo hóa chúng sanh, thường nghĩ chúng ta không thể nào sống một mình và không thể tốt với xã hội không tốt. Chúng ta ý thức sự tác hại lớn lao của ô nhiễm môi sinh, không dám làm gì tổn hại, nhưng người khác không nhận thức như vậy hoặc quá tham lam cứ gây ô nhiễm, tất nhiên cuộc sống ta cũng bị vạ lây. Hoặc chúng ta đạo đức trong một xã hội tuột dốc, sa đọa, nhiều tệ nạn nhiễu nhương, thì cũng khó lòng an ổn.

Vì vậy, Bồ Tát hành đạo không tìm chỗ trong lành, yên tĩnh, an nhàn như giai đoạn một, mà tiến một bước xa hơn nhằm tịnh hóa xã hội và thiên nhiên, tức con người và thế giới con người. Bấy giờ, Bồ Tát lo giải quyết việc cho người, làm sao giúp họ hiểu được gây ô nhiễm tác hại cho sự sống của họ, của tất cả mọi người, mọi vật trên hành tinh này. Bồ Tát đã lo xong phần tự giác và đến giai đoạn giác tha, dùng vô số phương tiện để nâng hiểu biết của người, khiến họ ý thức được tốt xấu, lợi hại, điều đáng làm và điều không nên làm.

Trên tinh thần ấy, bước thứ hai, Bồ Tát đã thực hiện công việc giáo dục người, vì theo Phật dạy, tất cả thành bại đều do con người quyết định. Hướng dẫn cho người đồng tình với mình trong việc bảo vệ thiên nhiên, làm cho xã hội lành mạnh, đó chính là xây dựng Tịnh độ ở Ta bà.

Với ý thức như vậy, Bồ Tát dấn thân không biết mệt mỏi, giúp người an lành là giúp mình an lành, cứu người thoát khổ là cứu mình khỏi khổ. Mang tinh thần giáo dục rộng lớn vô cùng ấy mà Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cho biết tất cả chúng sanh thành Phật, thì Ngài mới thành, hoặc Địa Tạng Bồ Tát phát nguyện nếu còn chúng sanh trong địa ngục thì Ngài không thành Phật.

Tóm lại, Phật giáo hướng dẫn triết lý sống hiểu biết đúng đắn, lành mạnh, đạo đức cho riêng bản thân mỗi người, được hàng Thanh Văn tu tập, ứng dụng ở giai đoạn một. Sau khi đạt được thành quả tốt đẹp ở bước đường tự giác xong, Thanh Văn tiến tu Bồ Tát đạo, giáo dưỡng cho người hướng thiện, xây dựng xã hội tốt đẹp, thế giới hòa bình, an lạc. Triết lý sống tròn đủ chân thiện mỹ của Phật giáo đã trường tồn hơn 25 thế kỷ và cũng sẽ là mô hình lý tưởng hiện đại và trong tương lai cho nhân loại nương theo để kiến tạo ngôi nhà chung xanh sạch, đầy cảm thông, hiểu biết, đầy tình thương, hạnh phúc, ấm no./.

-oOo-

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài đọc thêm số 4: Thuyết Nghiệp Minh Chi

Dàn bài và những ý chính

1)- Định nghĩa nghiệp là gì?

- Nghiệp là mọi hành động có dụng tâm.

- Thân thọ nghiệp và tâm thọ nghiệp.

2)- Nghiệp của người sắp chết

- Vai trò của hộ niệm.

3)- Tầm quan trọng lớn lao của thuyết nghiệp đối với cá nhân và xã hội

-oOo-

Mỗi cá nhân đều tin rằng mình là chủ nhân cuộc sống của mình, mỗi cá nhân đều thấy mình có trách nhiệm đầy đủ về mọi hành vi của mình, lời nói và ý nghĩ hàng ngày, hàng giờ, phút của mình. Mọi người đều tin sống thiện là sống hạnh phúc ngay trong hiện tại, và cả sau này. Và sống ác là sống đau khổ và bất hạnh, ngay trong hiện tại và cả về sau nữa. Do đó mà không ai bảo ai, mọi người đều lo làm điều thiện, sống thiện, không những không làm hại ai, mà còn sẵn sàng giúp người. Giúp người là giúp mình, hại người là hại mình. Đó là bài học thiết thực và đơn giản của thuyết nghiệp. Với thuyết nghiệp được phổ biến và áp dụng rộng rãi, đạo đức xã hội sẽ có bước cải thiện đáng kể, tệ mê tín dị đoan giảm bớt, số tiền trước đây dành cho các chuyện cúng sao, giải oan, giải nghiệp, giải hạn sẽ được đem bố thí cho kẻ nghèo đói, đem giúp cho quỹ xóa đói giảm nghèo. Thuyết nghiệp của đạo Phật tạo ra một xã hội, trong đó, người người làm thiện, nói thiện và nghĩ thiện. Các tệ nạn xã hội sẽ dần dần bị loại trừ. Mọi người sẽ được sống yên ổn và hạnh phúc.

1)- Định nghĩa về Nghiệp

Sách Phật định nghĩa nghiệp là hành động có dụng tâm. Đạo Phật có một quan niệm rộng về hành động. Hành động ở nơi thân, thường được gọi là việc làm, và một việc làm có dụng tâm được gọi là thân nghiệp. Nhân ngày Tết, chúng ta tổ chức phóng sanh, với lòng thương yêu loài vật, thì đó là một thân nghiệp lành. Lời nói có dụng tâm thì gọi là khẩu nghiệp. Người bình thường hay nói: "Lời nói rồi bay mất". Câu ấy không đúng. Mọi lời nói ác, khi có đủ nhân duyên và đúng thời gian đều sẽ đem lại quả báo xấu cho người nói. Lời nói thiện lành cũng có tác dụng như vậy, theo hướng thiện lành. Thí dụ, tôi không có tiền. Nhưng gặp người nghèo đói, bất hạnh, tôi có lời an ủi, thông cảm. Lời an ủi đó, bắt nguồn từ tình thương chân thật là một nghiệp miệng lành, tương lai sẽ đem lại cho tôi quả báo lành. Có dụng tâm thiện hay ác là ý nghiệp, mặc dù ý nghĩ đó chưa thành lời nói hay hành động. Một người tuy cả ngày ngồi nhà, nhưng đầu óc anh ta luôn bày mưu tính kế làm giàu bằng những thủ đoạn như buôn gian, bán lận, đút lót cán bộ v.v... thì những mưu gian, kế độc của anh ta, tuy chưa đem ra thi hành, nhưng cũng đều là những ý nghiệp xấu, tương lai sẽ mang lại quả báo xấu cho anh ta.

Tuy nhiên, mọi hành động, dù là thân làm, miệng nói, hay ý suy nghĩ, không phải là nghiệp tất cả, mà chỉ có những hành động có dụng tâm hay dụng ý mới gọi là nghiệp.

Những điều nói trên đây đưa tới hai kết luận quan trọng: thứ nhất, chúng ta hàng giờ, hàng phút có thể tạo nghiệp mà không biết, bởi vì, chỉ trừ khi chúng ta ngủ, còn thì chúng ta thường xuyên hoạt động, nói năng và suy nghĩ; và mỗi ý nghĩ, lời nói và việc làm , cử chỉ, hành động của chúng ta đều có thể tạo nghiệp, làm thay đổi cuộc sống của chúng ta hiện nay và mai sau. Kết luận quan trọng thứ hai là một nghiệp thiện hay ác, lành hay dữ, nặng hay nhẹ, đều do ở chỗ dụng tâm.

Dụng tâm thiện đưa tới quả báo thiện, dụng tâm ác đưa tới quả báo đau khổ. Cũng như người trồng dưa thì sẽ có cây dưa và quả dưa để ăn. Không thể trồng dưa mà lại mọc ra cây đậu. Tất nhiên, trồng dưa vẫn có thể không có dưa ăn, nếu không biết

trồng. Hơn nữa, dù cho có biết trồng thì cũng phải có thời gian nhất định, cây dưa mới mọc và lớn lên và cho quả. Tạo nghiệp ác hay nghiệp thiện cũng như vậy, nghĩa là phải có đủ nhân duyên và thời gian thích hợp thì mới có quả báo thiện hay ác. Có người tuy hiện nay tạo ra nhiều nghiệp ác, nhưng vẫn sống sung sướng trong hoàn cảnh giàu sang, là vì người ấy trong một kiếp trước đã tạo ra nhiều nghiệp thiện, đến đời này vừa đúng thời gian lại có điều kiện thích hợp cho nên được quả báo lành, được hưởng giàu sang phú quý. Còn những nghiệp ác anh ta tạo ra trong đời sống hiện tại, thì chưa đến thời gian chín muồi, lại chưa có nhân duyên thích hợp, cho nên quả báo ác chưa đến (chứ không phải không đến!).

Hơn nữa, chúng ta cần phân biệt thân thọ nghiệp, tức là nghiệp mà thân cảm thọ, với tâm thọ nghiệp, là nghiệp mà tâm cảm thọ. Một người đã làm điều ác, thì tâm thọ nghiệp bao giờ cũng khổ, anh ta ray rứt không yên. Hay là, trong khi làm điều ác, anh ta có thể thản nhiên, nhưng sau đó, nhất là về đêm, anh ta sẽ hối hận, bức xúc, không ngủ được.

Ngược lại, có người hiện nay có nếp sống rất thiện lành, nhưng đời sống lại nghèo khổ, cơ cực, lại thường gặp nhiều rủi ro, bất hạnh. Đó là do những nghiệp ác mà người ấy làm trong một đời sống trước, đến đời này đã chín muồi, lại gặp nhân duyên đầy đủ, cho nên quả báo đau khổ hiện tiền, không thể tránh được. Nhưng vì anh ta có duyên lành được nghe giảng Phật pháp, hiểu được thuyết nghiệp, cho nên quyết tâm bỏ mọi điều ác, làm mọi điều lành. Người đó tuy sống nghèo khổ, có thể gặp phải nhiều điều bất hạnh ở đời này, do nghiệp ác đã làm trong đời trước nay đã chín muồi, nhưng do hiện tại anh thường xuyên làm điều thiện, cho nên trong tâm vẫn được an vui... Nói tóm lại, nếu đứng về tâm thọ nghiệp thì có thể nói là quả báo xảy ra tức thời, như bóng theo hình, hay là như bánh xe lăn theo chân con bò, đúng như trong kinh Pháp Cú, bài kệ I và II viết:

"Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ tạo tác

Nếu với ý ô nhiễm

Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như xe chân vật kéo"

"Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ, ý tạo

Nếu với ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình".

(Kinh Pháp Cú, bản dịch Th. Minh Châu, tr. 11 và 12)

Hai bài kệ trên còn cho thấy vai trò làm chủ của ý, tức là của dụng tâm đối với thân nghiệp và khẩu nghiệp, tức là nghiệp nơi thân (thân nghiệp) và nghiệp nơi lời nói (khẩu nghiệp). Cũng do vậy mà đạo Phật luôn luôn nhấn mạnh trong thuyết nghiệp là dụng tâm, chế ngự tâm, làm sao cho tâm mình luôn luôn nghĩ thiện, nghĩ lành, tâm luôn luôn được thanh tịnh, trong sáng thì tự khắc mọi nghiệp nơi thân và lời nói cũng sẽ tự khắc trong sáng và thanh tịnh, đời này và đời sau sẽ được an lạc, hạnh phúc.

Không có hành động nhỏ, tầm thường; chỉ có dụng tâm nhỏ, tầm thường

Khi thuyết nghiệp của đạo Phật nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của dụng tâm, nó còn cảnh tỉnh chúng ta không nên xem thường những hành động nhỏ nhặt. Vì những hành động nhỏ nhặt và bình thường đó có thể đem lại những hậu quả rất lớn, tích cực hay tiêu cực, thiện hay ác. "Một đốm lửa có thể đốt cháy cả cánh đồng", câu nói này trong dân gian rất đáng suy ngẫm, nếu chúng ta muốn tiến bộ tâm linh và đến gần đích giác ngộ và giải thoát tối hậu.

Thế gian là vô thường, biến đổi trong từng giây phút. Ai có chú ý quan sát đều có thể cảm nhận tánh vô thường đó. Yếu tố quyết định sự thay đổi chính là hành vi của từng cá nhân con người và cộng đồng loài người. Và, nội dung chính của hành vi là

cái dụng tâm của chúng ta. Đạo Phật cho rằng không có kẻ thù nào hại mình hơn là cái tâm nghĩ bậy làm hại mình. Cũng không có người nào giúp ích được mình hơn là cái tâm của mình nghĩ thiện, nghĩ lành. Vì vậy mà kinh Phật khuyên phải luôn chánh niệm tỉnh giác. Hai bài kệ 42 và 43 của kinh Pháp Cú viết như sau:

"Kẻ thù hại kẻ thù

Oan gia hại oan gia

Không bằng tâm hướng tà

Gây ác cho tự thân"

"Điều mẹ cha, bà con

Không có thể làm được

Tâm hướng chánh làm được

Làm được còn tốt hơn"

(Kinh Pháp Cú, bản dịch Th. Minh Châu, tr. 32-33)

Trong đạo Phật, Bồ Tát tiêu biểu cho những người phát tâm rộng lớn, thường được gọi là vô lượng tâm. Sách Phật thường nói tới Bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả. Kinh Từ Bi định nghĩa lòng từ vô lượng như là lòng thương của người mẹ đối với đứa con một của mình. Lòng bi vô lượng là lòng thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của tất cả mọi loài. Lòng hỷ vô lượng là lòng sẵn sàng chia sẻ niềm vui với tất cả mọi loài. Và cuối cùng, lòng xả vô lượng là tâm của vị Bồ Tát rộng lớn như hư không, như biển cả không còn bợn chút vị kỷ, không còn vướng mắc dù là một chút hệ lụy thế tục, cho nên vị Bồ Tát có thể dũng mãnh hy sinh để cứu độ tất cả chúng sanh ra khỏi biển khổ.

Vì có dụng tâm lớn như vậy, cho nên việc làm của vị Bồ Tát thật khó mà đánh giá được theo bậc thang giá trị bình thường. Công đức của họ là vô lượng vô biên. Vì họ làm bất cứ công việc gì, nhỏ cũng như lớn, với Bốn tâm vô lượng như vậy, cho nên công đức của họ cũng là vô lượng.

Chúng ta có thể có một khái niệm về tâm vô lượng của Bồ Tát, qua bốn lời nguyện:

"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành"

Một truyền thống rất đẹp và cũng rất có ích về mặt giáo dục nhân cách của Tăng chúng Phật giáo trong các chùa, tu viện là làm bất cứ việc gì cũng đề cao ý nghĩa biểu trưng của việc đó đối với sự nghiệp độ thoát chúng sanh, tẩy sạch mọi phiền nào, thành tựu đạo giải thoát và giác ngộ vô thượng, cả những việc hàng ngày như quét sân, bửa củi, phóng uế v.v..., họ cũng nghĩ tới sự nghiệp độ sanh, nhiệm vụ giữ gìn tâm mình luôn luôn trong sạch, thanh tịnh v.v...

Thực ra, sự phân biệt giữa tâm thọ nghiệp và thân thọ nghiệp rất là tương đối. Khi chúng ta nhìn một người ở nhà lầu, đi ô-tô, có một địa vị xã hội cao thì chúng ta nói người ấy có một thân thọ nghiệp sung sướng, để phân biệt với một loại cảm thọ khác mà cũng người ấy đang chịu đựng. thí dụ, anh ta có một người vợ ngoại tình, không chung thủy, có một đứa con trai lêu lổng, không chịu học hành, một đứa con gái mất nết, bị bệnh AIDS v.v..., và chúng ta nói, anh ta đang có một tâm thọ nghiệp khổ sở, vì những chuyện gia đình bất hạnh. Chúng ta hãy đi sâu thêm một bước nữa và hỏi: Với một tâm trạng đau khổ như vậy, con người này có cảm thấy sung sướng được ở nhà lầu, đi ô-tô và có địa vị xã hội cao hay không? Chắc chắn là không. Chỉ nhìn bộ mặt thiểu não của ông ngồi trên ô-tô thì biết ngay.

Trên thực tế, tâm dao động hay ức chế thì sẽ không có cảm thọ gì hết. Đúng như Khổng Tử nói: "Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị" (Tâm mà không hiện hữu, thì nhìn mà không thấy, nghe mà không biết, ăn mà không biết mùi vị).

Nói tâm không hiện hữu cũng như nói "tâm nghĩ đâu đâu".

Chúng ta một lần nữa, trở về với một chân lý của đạo Phật: Ở trong con người tâm là cái quyết định, cái làm chủ. Hãy tu tập tâm để cho tâm bao giờ cũng trong sáng, thuần thiện, không nhỏ nhen vị kỷ, mà có tình thương rộng rãi đối với mọi người, mọi loài. Tự khắc, mọi nghiệp chúng ta tạo ra đều thiện lành, và chúng ta sẽ có một đời này và đời sau hạnh phúc.

2)- Nghiệp của người sắp chết: một vấn đề phức tạp

Trên đây đã trình bày thuyết nghiệp của Phật giáo trên những nét đại cương. Một thuyết dễ được chấp nhận, vì nó công bằng, và đề cao trách nhiệm của con người đối với cuộc sống, của bản thân cũng như đối với cuộc sống xã hội. Cuộc sống đó hạnh phúc hay bất hạnh không phải là do thần thánh xếp đặt, mà là do tự bản thân chúng ta. Cuộc sống xã hội cũng vậy, nó do nỗ lực tập thể của cộng đồng người trong xã hội đó quyết định, chứ không phải do thần thánh nào an bài.

Tuy nhiên, trong thuyết nghiệp cũng có một vài vấn đề phức tạp, cần làm sáng tỏ. Thí dụ, vấn đề nghiệp của người khi lâm chung.

Theo thuyết nghiệp của đạo Phật, tâm trạng của người sắp chết có ảnh hưởng rất lớn đến hướng tái sanh của người đó ở kiếp sau. Nếu đó là tâm trạng thiện lành, vui vẻ, tỉnh táo thì có thể đoan chắc người đó sẽ được tái sanh vào các cõi lành, cõi sung sướng, tức là cõi người và cõi trời. Trái lại, nếu người đó bị hôn mê, vật vã, la hét như là cảnh khổ đang hiện tiền, thì có thể đoan chắc người đó sẽ tái sanh vào các cõi khổ, như địa ngục, quỷ đói và súc sanh. Cuộc sống của chúng ta như thế nào, thì chúng ta sẽ có một cái chết và một đời sống kiếp sau tương xứng với cuộc sống đó. Người sống với lòng tốt, có đạo đức, với tâm hồn luôn trong sáng và bình thản, thì sẽ được hưởng một cái chết tỉnh táo, nhẹ nhàng, như lá rụng mùa Thu, và một đời sống kiếp sau an lạc, sung sướng. Đó là một quy luật hết sức công bằng và hợp lý.

Vì vậy, cái được gọi là nghiệp gần chết (sách Hán gọi là cận tử nghiệp) thực ra là kết quả hợp thành của tất cả các nghiệp mà con người đó đã tạo ra trong cả một đời. Đây không phải là một vấn đề lý thuyết, mà là một vấn đề rất thực tiễn. Mọi người sắp chết đều nhớ lại, thấy lại mọi nghiệp thiện hay ác mà mình đã tạo ra trong suốt cuộc

đời, kể cả những ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực, mà những nghiệp đó đã gây ra cho những người khác. Nếu đa số những nghiệp đó là thiện, thì tâm trạng của người sắp chết sẽ an vui. Anh ta sẽ chết một cách thanh thản, đời sống kiếp sau của anh ta sẽ được sung sướng. Trái lại, nếu sống nghiệp ác nhiều hơn sống nghiệp thiện, nhất là có những nghiệp ác lớn, nặng nề thì anh ta sẽ cảm thấy đau khổ, hối hận, ray rứt trong tâm. Anh ta có một cái chết bức xúc, vật vã, đời sống kiếp sau của anh ta sẽ bất hạnh.

Thậm chí, anh ta có thể bị mất thân phận làm người, sẽ phải đọa xuống những cõi sống cực khổ hơn cõi người rất nhiều.

Tác dụng của việc tổ chức hộ niệm cho người sắp chết

Có người tin rằng nếu mời chư Tăng tụng kinh hộ niệm cho người sắp chết, thì sẽ giúp cho người chết tái sanh vào cõi lành. Niềm tin đó có đúng hay không?

Hộ niệm là tụng niệm để gia hộ hay hỗ trợ. Vai trò quyết định vẫn là nghiệp của người đương sự, người sắp chết. Nếu nghiệp của người sắp chết nặng như tảng đá, thì dù có đông đảo chư Tăng hộ niệm, người đó cũng không thể tránh phải đọa vào các cõi ác, cũng như tảng đá nặng không thể nổi lên được, mà phải chìm. Trái lại, một người sống thiện, nghĩ thiện, nói và làm đều thiện lành, thì dù có bao nhiêu kẻ thù lập đàn cầu đảo cho anh ta phải xuống địa ngục, anh ta cũng vẫn được sanh vào cõi lành, cũng như một chiếc ghe chứa đầy bơ sữa, dù ai muốn nhận chìm cũng không được.

Nói tóm lại, chúng ta phải chuẩn bị cái chết của chúng ta, ngay khi chúng ta còn sống khỏe mạnh, còn đầy đủ tinh thần tỉnh táo. Chúng ta chuẩn bị bằng cách ngày ngày tạo ra các nghiệp lành nơi ý nghĩ, lời nói và việc làm, bằng cách tu tập tâm, khiến cho tâm bao giờ cũng trong sáng, thuần thiện. Sống như vậy thì chết sẽ thanh thản, an vui, đời sống kiếp sau sẽ hạnh phúc, sung sướng, không còn phải lo âu sợ hãi gì nữa.

3)- Kết luận: Tầm quan trọng lớn lao của thuyết nghiệp đối với cá nhân và xã hội

Thuyết nghiệp, nếu được giảng giải rõ, phân tích kỹ và phổ biến rộng rãi thì sẽ có tác dụng to lớn cải thiện cuộc sống đạo đức của cá nhân và xã hội.

Mỗi cá nhân đều có ý thức đầy đủ trách nhiệm của mình đối với mỗi hành vi, lời nói và ý nghĩ của mình. Mỗi cá nhân đều lo lắng làm sao cho mỗi hành động của mình, mỗi lời nói và ý nghĩ của mình đều thiện lành, có ích đối với bản thân, đối với người khác và đối với toàn xã hội. Mỗi cá nhân đều có nhận thức sâu sắc gây thiệt hại cho người, cho xã hội tức là gây thiệt hại cho bản thân mình trước, và giúp đỡ người tức là giúp đỡ mình. Nhờ có nhận thức đúng đắn về thuyết nghiệp, cho nên mọi người đều sống lạc quan, không còn lo âu sợ hãi, cũng không cần mất tiền và mất thời giờ đi xem tướng, xem bói, không nhờ thầy cúng sao hay là xem nhà, xem đất v.v... Chính phủ không cần hô hào bài trừ mê tín dị đoan, mà mọi biểu hiện mê tín dị đoan sẽ dần dần bị loại trừ ra khỏi xã hội, nếu thuyết nghiệp được phổ biến rộng rãi.

Nhờ sống đạo đức và hay giúp đỡ mọi người, cho nên tâm của người Phật tử hiểu thấu thuyết nghiệp bao giờ cũng yên vui, thanh thản. Niềm vui sâu lắng đó hơn hẳn những niềm vui giả tạo do những trò giải trí không lành mạnh đem lại, như cờ bạc, ma túy, rượu chè nhậu nhẹt, quan hệ tình dục bừa bãi v.v... Do đó, nếu tất cả mọi người trong xã hội đều sống như thế, thì các tệ nạn xã hội sẽ dần dần bị loại trừ.

Sống khỏe mạnh, không bệnh tật là điều ai cũng muốn, nhưng không phải ai cũng được khỏe mạnh, sống lâu. Có những người trông bề ngoài khỏe mạnh, nhưng lại chết sớm. Lại có người tuy gầy yếu mà không mang bệnh tật gì, lại sống rất thọ. Thuyết nghiệp dạy rằng, lý do sâu xa khiến cho người ta sống mạnh khỏe, không bệnh tật và

sống thọ là do người ấy, trong một kiếp trước, biết tôn trọng sự sống của người khác và của muôn loài, không gây thiệt hại cho sự sống của người khác và muôn loài.

Sống ở đời, ai cũng muốn được giàu có, dư dật. Có người làm ăn vất vả suốt ngày vẫn không đủ ăn, trái lại có người không làm việc gì nhiều, nhưng lại không thiếu thốn một thứ gì. Thuyết nghiệp dạy rằng người bây giờ nghèo, là do ở đời sống trước, anh ta keo kiệt, không biết bố thí giúp đỡ người khác. Còn người sống ngày nay giàu có, dư dật là vì ở đời sống trước, anh ta có tấm lòng tốt thương người, lúc nào cũng

sẵn sàng giúp đỡ người khác về tiền của và cơm ăn, áo mặc. Trong một xã hội mà ai ai cũng hiểu rõ thuyết nghiệp, họ luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.

Sống ở đời không ai muốn mình làm người xấu xí, mà đều muốn làm người có dung sắc đẹp đẽ, nhất là chị em phụ nữ. Muốn có sắc đẹp và trẻ lâu, chị em thường đi mỹ viện và tập thể dục thẩm mỹ. Thế nhưng, điều khó khăn là có người sinh ra là đã rất đẹp rồi, chỉ cần sửa sang thêm là có thể thành một tuyệt sắc giai nhân. Trái lại, có người sinh ra đã có một thân hình mất cân đối, mặt bủng da chì, và khuôn mặt xấu xí, răng vẩu, mắt xếch. Thuyết nghiệp dạy rằng muốn có dung sắc đẹp, thì đừng có giận dữ, phải biết nhẫn nhục, và sống hiền lành, có từ tâm.

Ở đời, ai cũng muốn có nhiều bạn bè tốt để giúp đỡ mình, đều muốn được có nhiều người tin mình, quý trọng mình. Và cũng có những người được như vậy thật. Họ đi đâu, làm gì cũng được nhiều người mến chuộng; nói gì, làm gì cũng được nhiều người tin theo. Trái lại, cũng không ít người sống cô đơn, không bạn bè, làm gì cũng không được người khác giúp đỡ, nói gì cũng không ai tin theo. Đó là do một người từ đời trước cũng như đời này, biết sống trung thực, không dối trá, sống đoàn kết với mọi người, không bao giờ gây chia rẽ. Còn người kia thì trái lại, trong đời sống trước và cả đời này cũng vậy, sống không trung thực, hay nói dối, lại hay gây chia rẽ v.v...

Như chúng ta thấy, nếu thuyết nghiệp của đạo Phật được giảng giải rõ ràng và phổ biến rộng rãi trong xã hội, thì xã hội này sẽ tốt đẹp biết bao! Từng mỗi con người sẽ có cuộc sống tốt đẹp biết bao!

-oOo-

Phụ lục: Mười nghiệp ác và mười nghiệp thiện

Đạo Phật phân biệt có ba nghiệp ác về thân là: 1- Sát sanh; 2- Lấy của không cho; 3- Tà dâm hay là quan hệ tình dục không chính đáng.

Ba nghiệp trên, nếu không làm, mà trái lại biết tôn trọng sự sống của muôn loài, hay bố thí và giúp đỡ người khác, sống cuộc sống tình cảm chân chính, trong sáng,

không xâm phạm hạnh phúc gia đình người khác; nếu sống được như vậy tức là đã có ba nghiệp thiện về thân.

Sách Phật phân biệt có bốn nghiệp ác về lời nói, tức là:

1- Nói dối; 2- Nói lời ác; 3- Nói lời chia rẽ; 4- Nói lời vô nghĩa, nói không đúng thời, đúng chỗ.

Bốn điều ác trên mà không làm, trái lại đã không nói dối mà nói lời chân thật, đã không nói ác mà nói lời dịu hiền, đã không nói chia rẽ mà nói lời đoàn kết, đã không nói lời vô nghĩa mà nói toàn những lời có giá trị, đúng thời và đúng chỗ, thì đó là bốn nghiệp thiện về lời nói.

Cuối cùng, đạo Phật phân biệt có ba nghiệp ác về ý nghĩ là: 1- Tham lam; 2- Sân giận; 3- Tà kiến.

Nếu ngược lại, đã không tham lại hay bố thí và giúp đỡ người khác, đã không giận dữ lại còn biết lấy ơn báo oán, đã không có và tuyên truyền những tà kiến, như không tin có luật nhân quả, không tin là có các bậc Thánh đã giác ngộ và giải thoát v.v..., đã không có tà kiến lại còn thường xuyên giảng giải, tuyên truyền về luật nhân quả - nghiệp báo, khuyến khích mọi người bỏ ác, làm thiện, đó là mười thiện nghiệp./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

1)- Định nghĩa nghiệp là gì?

2)- Vì sao không nên coi thường những việc làm bình thường, gọi là "nhỏ nhặt"?

3)- Vì sao nói thân thọ nghiệp, về thực chất cũng là tâm thọ nghiệp; mặc dù vẫn có sự phân biệt giữa thân thọ nghiệp và tâm thọ nghiệp?

4)- Cận tử nghiệp là gì? Vì sao nói cuộc sống đạo đức hàng ngày ảnh hưởng lớn tới cận tử nghiệp lúc lâm chung?

PHẬT HỌC CƠ BẢN - TẬP I

Phần II - Giáo lý cơ bản

Bài đọc thêm số 5: Thuyết Tái sanh Minh Chi

Dàn bài và những ý chính

Phần I - Bốn quan niệm về sống và chết:

1- Triết phái duy vật cổ đại ở Ấn Độ: Chết là hết - Ý nghĩa cao nhất của nhân sinh là hưởng thụ.

2- Phái hoài nghi: Không thể và không cần biết chết là gì, khi đang còn sống.

3- Thuyết của một số tôn giáo thần quyền, cho rằng chỉ có một lần sống và chết.

4- Quan niệm Phật giáo về sống và chết: Quan niệm sống và chết nhiều lần. Chết rồi lại sống tiếp một đời khác, mà thân phận và hoàn cảnh được quyết định bởi hành vi trong đời này (thuyết nghiệp).

Phần II - Các chứng cứ của thuyết tái sanh.

Phần III - Thân trung hữu và các vấn đề có liên quan.

Phần IV - Kết luận: Ý nghĩa giáo dục to lớn của thuyết tái sanh.

-oOo-

I- Nội dung của thuyết Tái sanh, và bốn quan niệm về Sống và Chết

Thuyết tái sanh khẳng định rằng, con người cũng như mọi loài hữu tình, không phải chỉ sống một đời, mà đã từng sống nhiều đời, và sau đời sống này, sẽ tiếp tục sống nhiều đời nữa. Và sức mạnh, dẫn con người sống đi sống lại nhiều đời như vậy là nghiệp lực, tức là sức mạnh của nghiệp. Thành quả của mọi việc làm của chúng ta trong đời này, tạo thành một sức mạnh, gọi là sức mạnh của nghiệp tái sanh, đẩy chúng ta tới một cuộc sống mới, một cuộc đời khác, trong đó thân phận và hoàn cảnh sống của chúng ta là do thành quả các nghiệp của đời này quyết định.

Thuyết tái sanh và thuyết nghiệp có liên quan mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau. Đời người, nói chung quá ngắn ngủi, khoảng trên dưới 100 năm, cho nên có nhiều nghiệp tuy tạo ra trong đời này, nhưng phải chờ tới đời sau, hay thậm chí tới đời sau nữa mới chín muồi, và đem lại quả báo. Không có tái sanh, thì thuyết nghiệp sẽ không thành tựu.

Có những triết thuyết và tôn giáo không chấp nhận thuyết tái sanh. Thí dụ:

1)- Chủ nghĩa duy vật cổ đại ở Ấn Độ

Chủ nghĩa duy vật thời Ấn Độ cổ đại có tên Sanskrit là Carvaka. Những người theo thuyết này cho rằng, người ta chỉ sống và chết một lần. Chết là hết, không còn gì nữa. Mục đích của đời người, theo họ là hưởng thụ càng nhiều càng hay, là sống cho thật sung sướng. Carvaka có gốc từ Sanskrit là car nghĩa là ăn. Phái này tuyên bố họ chỉ biết ăn mà thôi, còn thì họ chối bỏ mọi trách nhiệm về hành động của mình.

2)- Chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri luận

Khổng Tử nói: "Sống còn chưa biết thì biết chết làm gì?". Lời nói trên phản ánh thái độ của Khổng Tử, cho rằng con người không thể biết và cũng không cần biết chết là gì.

Epicuya, nhà triết học Hy Lạp cổ đại (341-270 B.C) thì cho rằng: "Khi sống thì không thể biết chết là gì, còn khi đã chết rồi thì lại càng không thể biết chết là gì". Câu nói này cho thấy nhà triết học Hy Lạp này tin rằng, sự chết là chuyện không thể biết được đối với con người, cho nên, tìm hiểu sự chết là chuyện vô ích. Đó là một loại "chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri luận" khá triệt để.

3)- Con người chỉ sống và chết một lần, sau khi chết sẽ lên thiên đàng sống với Thượng đế hay là xuống địa ngục sống vĩnh viễn với quỷ

Đây là quan niệm về sống và chết của một số tôn giáo thần quyền. Quan niệm này thường tạo ra một tâm lý bức xúc, lo âu, vì con người không biết mình có được Thượng đế ban ơn hay không. Nếu không được ban ơn thì có nỗ lực sống đạo đức cũng vô ích. Theo quan niệm của một số tôn giáo thần quyền, đời sống con người đầy

tội lỗi, dù là trẻ sơ sinh cũng đã phạm nguyên tội, cho nên để được cứu rỗi, thì chỉ có sự ban ơn của Thượng đế mà thôi.

4)- Quan niệm Phật giáo về sống và chết

Thuyết nghiệp báo - tái sanh của đạo Phật đề cao trách nhiệm của con người đối với cuộc sống của mình ở đời này và cả đời sau. Do đấy cũng kêu gọi con người phải có ý thức trách nhiệm đầy đủ về mọi hành vi, lời nói và ý nghĩ của mình hàng ngày, hàng giờ, thậm chí trong từng giây phút của cuộc sống, khuyến khích con người luôn luôn nghĩ thiện, làm thiện, tránh mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm bất thiện. Có thể nói, thuyết nghiệp và tái sanh động viên mọi người luôn nỗ lực để sống thiện, đạo đức.

II- Các chứng cứ của thuyết Tái sanh

* Kinh Phật ghi lại những lời Phật khẳng định có tái sanh

"Với thiên nhãn thanh tịnh, hoàn toàn vượt xa con mắt của loài người, Bồ Tát nhìn thấy chúng sanh chết rồi tái sanh, ở các đẳng cấp cao quý hay bần tiện, thân phận giàu sang hay nghèo hèn, cao hay thấp..." (Trích quyển Lalistavatara).

Theo sách Lalistavatara, vào canh đầu đêm, Đức Phật ngồi thiền định dưới gốc cây bồ đề, Ngài đã đạt tới cái nhìn sáng suốt, thấy được các đời sống trước của chúng sanh. Cần chú ý là Thế Tôn không phải nhớ lại, mà là nhìn thấy với con mắt Phật của Ngài, chứ không phải là nhớ lại như với trí nhớ bình thường của chúng ta.

"Rồi vào canh giữa của đêm thành đạo, vị Bồ Tát hướng tâm của Ngài nhớ lại các kiếp sống trước của chúng sanh cũng như của bản thân Ngài, nhớ lại một đời, hai, ba, bốn, năm, hai mươi đời, vô lượng đời trước đây..." (Sách Lalistavatara đã dẫn).

Không những chỉ có Đức Phật, mà các vị đệ tử lớn của Ngài, sau khi chứng quả A La Hán, cũng đạt được Túc mạng thông, tức là quyền năng nhớ lại các kiếp trước của mình. Không phải chỉ có tu sĩ Phật giáo, mà cả những tu sĩ ngoại đạo, tu luyện thiền định có kết quả cũng có Túc mạng thông.

* Những hiện tượng và lý lẽ khác chứng minh thuyết tái sanh

1)- Hiện tượng những trẻ con nhớ lại đời sống trước của chúng

Ở châu Á cũng như châu Âu, đã thu thập được nhiều tài liệu về hiện tượng này. Thông thường, đó là những trường hợp đột tử, chết một cách không bình thường, như bị tai nạn xe cộ, hay bị giết v.v... Người chết tái sanh vào một gia đình, ở không xa lắm nơi mình chết. Đến tuổi nói và đi lại được, cậu hay cô bé yêu cầu được dẫn về thăm nơi ở trước đây, trong đời sống trước, thăm lại cha mẹ, thậm chí cả người vợ góa của mình. Có những trường hợp thân hình cậu hay cô bé tái sanh mang dấu vết của sự cố hay tai nạn đã khiến các em bị chết trong đời sống trước.

Giáo sư Ian Stevenson, thuộc trường Đại học Mỹ Virginia đã nghiên cứu cẩn thận 1.600 trường hợp "nhớ lại đời sống trước một cách tự nhiên" (Xem Ian Stevenson, Twenty cases suggestive of reincarnation - Hai mươi trường hợp gợi ý có tái sanh - Nxb trường Đại học Virginia, 1974).

2)- Hiện tượng người lớn nhớ lại các đời sống trước của mình

Khác với sự nhớ lại tự nhiên của trẻ con ngay về đời sống trước của chúng, trường hợp những người lớn tuổi nhớ lại những đời sống, có thể cách rất xa đời sống hiện tại. Trước hết, đó là trường hợp của những đạo sĩ Du Già Ấn Độ hay là những tu sĩ Phật giáo tu tập lâu năm về thiền định. Sau khi tu tập bốn cấp thiền của Sắc giới và chứng cấp thiền thứ năm, họ chứng được Túc mạng thông, nhớ lại các đời sống trước của họ, cùng với một số quyền năng khác.

Ở nước Anh, có hiện tượng lạ lùng của bà Joan Grant, bà này kể rằng bà đã từng tu tập định tâm phát triển trí nhớ trong 10 năm, khi bà là công chúa Sekeeta, dưới triều đại đầu tiên của Ai Cập cổ đại. Và trong đời sống hiện nay, bà vẫn giữ lại được quyền năng siêu nhiên "Túc mạng thông" đó cùng với một số quyền năng khác. Trong một loạt sách xuất bản dưới dạng truyện ngắn, bà đã kể lại khá chi tiết các kiếp sống tiếp tục của bà, đặc biệt là kiếp sống đầu tiên bà nhớ lại được, khi bà là công chúa Ai Cập Sekeeta. Một số nhà Ai Cập học thừa nhận tính chính xác lịch sử của nhiều chi tiết bà kể về đời sống của công chúa Sekeeta.

Ở Mỹ, có trường hợp bác sĩ John Lilly tuyên bố đã nhớ lại được những kiếp sống trước của mình, trong khi bác sĩ nghiên cứu các tầng lớp sâu của tâm thức. Để có thể

tập trung tư tưởng, ông thiết kế một hầm kín đặc biệt (an isolation tank), trong đó ông có thể ngồi yên, không bị quấy rối bởi các kích thích của ngoại cảnh.

3)- Hiện tượng một người thấy và kể lại kiếp sống trước của những người khác

Hiện tượng này rất hiếm có. Ngay trong đạo Phật, chỉ có Đức Phật và một số đệ tử hàng đầu như ngài Xá Lợi Phất mới có được quyền năng này, được gọi là Chúng sanh trí, chứ không gọi là Túc mạng thông.

Tuy nhiên, ở ngoài đời cũng có một vài người hiếm hoi có được năng khiếu lạ lùng đó, mà một ví dụ là Edgar Cayce, một người Mỹ sanh ở Kentucky năm 1877. Cuộc đời và sự nghiệp của Cayce được Germinara kể lại trong các cuốn sách, mang tựa đề "Thế giới nội tâm" (The world within), và cuốn "Nhiều lâu đài" (Many mansions), đều xuất bản tại Luân Đôn trong các năm 1967 và 1973. Cayce có năng khiếu lạ lùng là, khi được thôi miên, anh ta bỗng nhiên trở thành một bác sĩ chẩn đoán bệnh chính xác, kê đơn thuốc trị bệnh và dùng những ngôn từ y khoa, mà khi tỉnh dậy, ông ta không bao giờ biết và nói tới. Ông ta có thể chữa bệnh cho những người ở cách ông ta hàng trăm dặm, mà ông ta chỉ được cho biết tên họ và địa chỉ mà thôi. Đối với một số bệnh nhân, ông chẩn đoán là không phải do nguyên nhân vật chất và sinh lý, mà do những nghiệp đã tạo ra trong một kiếp trước. Vì vậy, đối với số bệnh nhân này, ông tuyên bố không cần thuốc mà chỉ cần giải nghiệp bằng những hoạt động tâm linh thích hợp. Nên nhớ rằng, Cayce là một tín đồ đạo Thiên Chúa, và khi tỉnh dậy, ông rất ngạc nhiên và hoảng hốt khi biết là mình đã dùng những từ trái với Kinh Thánh như là nghiệp (karma) và đời sống kiếp trước. Nhưng sau đó, ông cũng yên tâm vì được giải thích là trong Kinh Thánh, không có đoạn nào chống đối cụ thể thuyết nghiệp và tái sanh. Từ năm 1923 cho tới năm 1945 là năm ông qua đời, Cayce được yêu cầu mô tả lại đời sống kiếp trước của 2.500 trường hợp là bệnh nhân hay những người đến yêu cầu. Có trường hợp, cha mẹ một đứa bé sơ

sinh bế con đến và yêu cầu Cayce nói rõ kiếp trước của đứa bé, và nhờ đoán xem tương lai, vận mệnh của đứa bé sẽ ra sao. Được hỏi về các kiếp trước của mình, Cayce cho biết, ông ta trong một đời sống trước, từng là một giáo sĩ cao cấp ở xứ Ai Cập cổ đại, chứng được nhiều quyền năng

siêu nhiên, nhưng sau bị sa ngã vì tánh ích kỷ và quan hệ tình dục bất chính. Cayce xem tái sanh ở đời này là một cơ hội để ông ta chuộc lại những lỗi lầm xưa bằng một đời sống hoàn toàn phục vụ lợi ích cho quần chúng.

4)- Hiện tượng mộng

Có ba loại mộng. Hai loại mộng thứ nhất và thứ hai có liên quan tới những sự việc ở đời này, có thể là chuyện quá khứ hay là chuyện tương lai, nhưng đều hạn chế trong phạm vi thời gian của đời này. Loại mộng thứ ba có liên quan tới những sự việc xảy ra ở một đời sống trước hay là tới đời sống tương lai. Thí dụ, một người nằm mơ thấy mình đang bay trên không. Một người bay như chim là chuyện không thể có trong đời này, ít nhất là với trình độ khoa học hiện tại. Có thể giải thích con người này trong một đời sống trước, đã từng là một loài trời có thân hình nhẹ nhàng, có thể di chuyển trên không được. Một trường hợp khác là người gần chết có thể nằm mơ thấy trước thân phận mình ở kiếp sau. Nếu phải đọa vào các cảnh sống ác như địa ngục, súc sanh, quỷ đói thì nằm mơ thấy các cảnh rùng rợn, ghê sợ. Nếu có nhiều phước đức, sẽ được tái sanh lên các cõi trời, thì nằm mơ thấy những cảnh giới vô cùng đẹp đẽ ở các cõi trời: phong cảnh xinh tươi, nhà cửa tráng lệ. Loại mộng thứ ba này chứng minh là có đời sống trước, cũng như có đời sống kiếp sau.

5)- Hiện tượng liên tục của tâm thức

Tâm thức của con người là một dòng chảy liên tục của các niệm. Niệm trước diệt thì niệm sau sanh khởi. Tác động của ngoại cảnh có thể làm cho niệm sau thay đổi, nhưng đó là một tác dụng phụ, hỗ trợ. Còn nguyên nhân chính bao giờ cũng là một niệm trước diệt, dọn đường cho niệm sau sanh khởi, và cứ như vậy, dòng chảy liên tục, không đứt quãng của tâm thức từ đời này sang đời khác cho đến khi con người được giải thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi mới thôi. Vậy thì, nguyên nhân khiến cho niệm đầu tiên trong bào thai sanh khởi là gì? Theo Phật giáo, đó chính là niệm cuối cùng của người sắp chết, ở đời trước.

6)- Hiện tượng "người bị ám"

Các bác sĩ tâm thần nói tới hiện tượng lạ lùng có người bị lưỡng phân, hình như có hai người cùng sống những đời sống khác nhau cùng trong một người. Hai con người đó có lối sống hoàn toàn khác nhau, một người chẳng hạn, ban ngày thì ứng xử như một người rất đạo đức, rất mô phạm, nhưng đêm tới lại sống như một con quỷ tình dục, tìm cách cưỡng hiếp bất cứ phụ nữ nào anh ta gặp trong đêm. Các bác sĩ nói, con người thật của anh ta là con người ban ngày, còn ban đêm thì anh ta bị ám (to be possessed). Nhưng đó chỉ là một cách giải thích, mà lý trí bình thường khó chấp nhận. Một cách giải thích khác, có thể dùng để chứng minh thuyết tái sanh, là con người đó, trong một đời sống trước đã từng ăn chơi trác táng, quan hệ tình dục bừa bãi. Sự hồi tưởng đó

mãnh liệt tới mức, anh ta như bị hôn mê, và một cách vô thức, sống như một người trác táng thật sự... cho đến khi anh ta tỉnh lại, và sống như con người bình thường.

Cũng xếp vào loại trường hợp này là câu chuyện của một bác sĩ tâm thần, phải chữa bệnh sợ nước cho một người sợ nước tới mức không chịu tắm rửa. Bác sĩ tâm thần thôi miên người bệnh, và động viên anh ta, trong lúc ngủ mê, nhớ lại đời sống trước của mình. Và anh ta kể lại là trong đời sống trước, anh ta đi một chuyến tàu biển, tàu đắm trong một cơn bão và anh ta bị chết đuối. Khi chết đuối, tinh thần anh ta bị căng thẳng cực độ, tạo ra một tâm lý sợ nước, vẫn tồn tại mãi cho tới cuộc sống hiện tại. Tìm hiểu được nguyên nhân của bệnh sợ nước của bệnh nhân rồi, bác sĩ chỉ cần đánh thức anh ta dậy, ôn tồn giải thích cho anh ta rõ, "sợ nước" là chuyện đắm tàu của đời sống trước đây, và thế là bệnh nhân dần dần khỏi bệnh mà không cần phải thuốc thang gì.

7)- Hiện tượng tiếng sét ái tình

Có những mối tình nảy nở ngay lần gặp gỡ đầu tiên, nhưng rất sâu sắc đậm đà, tuy chưa từng trải qua một thời gian tìm hiểu nào. Sách Phật kể truyện Matanga, một thiếu nữ thuộc đẳng cấp hạ tiện Thủ Đà La, đang kéo nước ở giếng, thì gặp ngài A Nan, thị giả Phật, đi qua xin nước uống. "Ngài không biết em là thuộc đẳng cấp Thủ Đà La hay sao mà lại xin nước?".

Ông A Nan trả lời: "Tôi xin nước chứ có xin đẳng cấp đâu !".

Thế là từ đó, nàng Matanga đem lòng yêu thương ngài A Nan. Tình yêu mãnh liệt đến nỗi, ngài A Nan đi đâu, Matanga cũng theo sau bén gót, khiến cho trong thành phố có tiếng đồn không hay đối với tu sĩ. Phật biết chuyện, cho gọi Matanga đến, cho phép xuống tóc đi tu làm Ni. Matanga sau khi xuất gia, học tu tinh tiến, không bao lâu nổi tiếng khắp kinh thành là một Ni sư có trình độ Phật học uyên bác.

Vua Ba Tư Nặc và các đại thần nghe chuyện lạ, bèn đến thăm và hỏi Phật về lai lịch Matanga. Phật giải thích là ngài A Nan và Matanga đã từng là vợ chồng trong một đời trước, nàng Matanga lại có duyên với Phật pháp, cho nên đã xảy ra câu chuyện tình yêu trái thường như trên, không có gì đáng làm lạ.

Trên đây là một câu chuyện điển hình trong sách Phật. Ngoài đời, trên sách báo xưa và nay, những chuyện như vậy không hiếm.

8)- Hiện tượng hai người gặp nhau lần đầu mà như đã từng quen biết từ lâu

Hiện tủợng này khá nhiều người đã từng gặp phải, nhưng không tự mình giải thích được vì sao. Thuyết tái sanh có thể giải thích dễ dàng là hai người trong một đời sống trước đã từng quen biết nhau, từng là bạn bè đi lại thân thiết với nhau.

9)- Hiện tượng một người lần đầu tiên đến một xứ xa lạ, nhưng lại có cảm giác mình rất quen thuộc xứ này từ lâu rồi

Thuyết tái sanh giải thích là trong một hay nhiều đời sống trước, người này đã từng sống tại xứ này rồi. Ở Anh, có một người ở thành phố Norfolk, chưa từng đi Trung Đông bao giờ, nhưng lại tuyên bố trong một đời sống trước, vào đầu Công nguyên, anh ta

từng làm một lính gác tại một trạm gác trong thành phố, và anh ta bị một kẻ thù đâm chết ngay trước trạm gác. Thành phố Petra là một thành phố cổ nổi tiếng ở Jordanie (vùng Trung Đông), được bảo tồn như một di tích lịch sử quốc gia, và được nhiều nhà khảo cổ phương Tây nghiên cứu chu đáo. Người Anh đặc biệt này vốn tên là Flowerdew, được một trong các nhà khảo cổ nói trên tiếp xúc, phỏng vấn và nhà khảo cổ vô cùng ngạc nhiên về sự hiểu biết tường tận của anh ta đối với thành phố cổ

Petra. Chính phủ Jordanie biết chuyện này và mời Flowerdew cùng với một đoàn làm phim của Hãng BBC đến thăm Petra. Đoàn nhận thấy, khi Flowerdew tiến gần Petra, đường hẻm dẫn tới cửa thành, khi vào trong thành, anh ta lập tức nhận ra ngay cái trạm gác nơi anh đã từng phục vụ, kể cả nơi anh bị đâm chết v.v...

Câu chuyện này không thể là một hoang tưởng, vì có sự hiện diện của các nhà khảo cổ học đi kèm cùng với đoàn làm phim của Hãng BBC nước Anh. Chỉ có thuyết tái sanh mới giải thích nổi câu chuyện kỳ lạ nhưng rất thực nói trên mà thôi.

10)- Hiện tượng thần đồng

Thuyết tái sanh còn giúp giải thích những hiện tượng thần đồng âm nhạc, như Mozart hay Beethoven, mới 3 hay 4 tuổi đã soạn được những bản nhạc phức tạp ; hay những hiện tượng thần đồng như Stuart Mill và Bentham mới 6, 7 tuổi đã thông thạo nhiều ngoại ngữ. Những thần đồng này trong một đời sống trước đã từng sành âm nhạc và giỏi ngoại ngữ rồi. Đời này, họ không phải học cái gì mới mẻ, mà chỉ là học lại mà thôi.

11)- Hiện tượng những anh em sinh đôi rất khác tính nết

Chỉ có thuyết tái sanh mới giải thích được hiện tượng này, còn thuyết di truyền và bối cảnh giáo dục gia đình không thể giải thích nổi. Sao hai anh em sinh đôi, từ cùng một cha một mẹ, được hưởng một chế độ nuôi dưỡng và giáo dục gia đình hoàn toàn giống nhau, mà một người có bản tính hiền lành, thương người, còn người kia lại trở thành một quỷ dữ, rất hung ác.

12)- Thực nghiệm của những người chết sống lại

Đó là trường hợp những người chết rồi, nhưng sau một thời gian, có thể là nhờ sự can thiệp kịp thời của y tế, mà họ sống trở lại và kể những chuyện họ thấy sau khi chết. Ở phương Tây, tại các nước công nghiệp phát triển, có nhiều tiến bộ trong ngành y tế, người ta ghi nhận có khá nhiều những trường hợp người chết lâm sàng sống lại.

Tuyệt đại đa số những người đó đều cho rằng, chết không phải là cái gì đáng sợ, và sau khi chết, sự sống vẫn tiếp diễn. "Chuyện xảy ra với tôi lúc bấy giờ là một kinh

nghiệm rất là không bình thường, mà tôi chưa từng bao giờ có. Nó làm cho tôi tin rằng, có một cuộc sống sau khi chết" (It has made me realize that there is life after death) (Margot Grey - Return from death. An explanation of the meaning of near death experience - Từ cõi chết trở về. Một giải thích về kinh nghiệm gần chết - Boston and London-Arkana. p.205).

Sau đây là một ghi nhận khác:

"Tôi biết là có một cuộc sống sau khi chết ! Không ai có thể lay chuyển được niềm tin đó của tôi. Tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Đấy là một cái gì êm dịu, tôi không còn sợ gì hết. Tôi không biết gì thêm bên ngoài thực nghiệm đó. Nhưng nó cũng quá đầy đủ đối với tôi rồi" (Kenneth Ring - In search of the meaning of near death experience - Tìm ý nghĩa của thực nghiệm gần chết - New York. Quill 1985, p.156).

Có thể chép thêm nhiều ghi nhận của những người từng trải qua cuộc thực nghiệm gần chết. Nhưng, tôi thấy hai đoạn chép lại trên đây cũng đủ. Những người kinh qua thực nghiệm gần chết đều tin rằng, chết không phải là hết, sự sống vẫn tiếp tục sau khi con người chết.

III- Cơ chế tái sanh và thân trung ấm

Cơ chế tái sanh được Phật giải thích trong bài "Đại ái tận kinh" thuộc Trung Bộ kinh, như là lệ thuộc vào sự hiện hữu của ba điều kiện: 1- Cha mẹ có giao hợp ; 2- Mẹ ở đúng trong thời kỳ sanh nở, nghĩa là có thể thụ thai ; 3- Sự có mặt của hương ấm (gandhaba).

Hương ấm là gì? Hương ấm là tâm thức mang theo nghiệp của người sẽ tái sanh (ở đây, để đơn giản hóa vấn đề cho dễ hiểu, chỉ bàn trường hợp con người tái sanh lại làm người). Tâm thức mang theo nghiệp đó được sách Phật gọi là nghiệp thức. Nghiệp thức đó cũng được gọi là kết sanh thức, vì rằng nghiệp thức sẽ kết hợp với tinh trùng của cha và trứng của mẹ để sanh ra bào thai. Nhưng vì sao trong kinh "Đại ái tận", Phật lại dùng từ hương ấm?

Đó là vì, trong phần lớn trường hợp, người chết, trước khi tái sanh, thường trải qua một giai đoạn trung gian ; trong đó, người chết mang một cái thân đặc biệt gọi là thân trung ấm được cấu tạo bằng loại vật chất tế nhị, và được nuôi dưỡng không phải bằng thức ăn thô, mà bằng mùi, bằng hương, cho nên gọi là hương ấm.

Vấn đề trung hữu hay trung ấm tức là vấn đề tồn tại của con người (trong bài này, chỉ bàn loài người ; đối với các loài khác, thì cũng tương tự, tuy không phải giống hẳn) sau khi chết. Con người đó sau khi chết, thì tái sanh ngay, hay là kinh qua một thời kỳ nhất định, mà sự tồn tại gọi là trung hữu, mang một cái thân đặc biệt gọi là thân trung ấm.

Nếu có một thời kỳ như vậy, thì trong thời kỳ đó, thân trung ấm có hình dạng như thế nào, hoạt động ra sao, vì sao mắt người không thấy được? Kinh sách Phật - Bắc và Nam tông - nói về vấn đề này như thế nào, các bộ phái Phật giáo bàn về vấn đề này như thế nào?

Sau đây là những bộ phái không chấp nhận có thân trung hữu: Đại chúng bộ, Hóa địa bộ, Phân biệt thuyết bộ, cuốn Thành thực luận (quyển 3), Xá Lợi Phất A tỳ đàm luận, Thượng tọa bộ Nam truyền.

Còn chấp nhận có thân trung hữu là Đông sơn bộ, Chánh lượng bộ, và đặc biệt là Hữu bộ (Nhất thiết hữu bộ - Câu Xá luận) (xem bài "Sanh hữu chi nghiên cứu" của Dương Bá Y trong tập Phật giáo căn bổn vấn đề nghiên cứu, quyển II, tr. 375, bản Hán).

Như vậy thì ai đúng, ai sai? Bên khẳng định đúng hay bên phủ định là đúng?

Kinh Niết Bàn của Bắc tông đã trả lời như sau: "Không nhất định có cũng không nhất định không có thân trung hữu. Nếu là nghiệp cực ác (thí dụ đọa địa ngục) hay là nghiệp cực thiện, như sanh thiên (các cõi trời) thì không có thân trung hữu (nghĩa là hóa sanh). Còn đối với các loại nghiệp khác, thì có thân trung hữu".

Như vậy là theo kinh Niết Bàn của Đại thừa, thì trong đa số trường hợp, nghiệp ác-thiện xen lẫn, không phải cực ác hay cực thiện thì có thân trung hữu, tức là một giai

đoạn ngắn hoặc dài, chúng sanh chết rồi nhưng chưa tái sanh. Và, trong giai đoạn trung gian, chết rồi mà chưa tái sanh đó, chúng sanh mang một cái thân đặc biệt gọi là thân trung hữu hay thân trung ấm.

* Thân trung ấm tồn tại trong thời gian bao lâu?

Luận Tỳ Bà Sa khẳng định thời gian tồn tại của thân trung ấm phải rất ngắn. Nhưng bao lâu? Thế Hữu nói tối đa là 7 ngày. Thiết Ma Đạt Đa nói tối đa 49 ngày. Còn Pháp Cứu thì nói bao nhiêu ngày là tùy có đủ nhân duyên hay không, nếu chưa đầy đủ nhân duyên thì thân trung ấm vẫn tồn tại, không hạn chế thời gian. Thí dụ, nhân duyên cho một Chuyển Luân Vương tái sanh không phải là dễ. Thời gian chờ đợi có thể lâu.

* Đặc điểm của thân trung ấm

Luận Câu Xá mô tả khá cụ thể. Thân trung ấm cùng một dạng với thân bổn hữu. Thân bổn hữu là thân sẽ tái sanh. Nếu do nghiệp mà sẽ tái sanh làm người thì thân trung ấm là thân của con người bé khoảng 5 tuổi, có năm giác quan đầy đủ, nhưng những cảm quan đó được cấu tạo bằng sắc pháp vi tế, nhỏ nhiệm cho nên mắt người không trông thấy được.

Nếu thân trung ấm là thân người thì nó có năm giác quan đầy đủ, làm bằng chất liệu vi tế, cho nên công năng thấy, nghe v.v... của nó nhạy bén hơn là công năng thấy, nghe của thân người sống, có giác quan được cấu tạo bằng những chất liệu thô nặng hơn. Nói cách khác, họ (tức là thân trung ấm) thấy chúng ta được, nhưng chúng ta không thấy họ được. Thân trung ấm không đi đứng như chúng ta bình thường, mà có thể đi ngang qua vật cản, bay liệng trên không để chờ cơ hội tái sanh. Khi đã có chỗ thích đáng cho họ tái sanh, thì không có gì ngăn cản họ được. Nhưng năng lực thần thông này không phải do rèn luyện thiền định mà có, cho nên sách Câu Xá gọi là nghiệp thông, ý nói thần thông không phải do rèn luyện hay thiền định, mà là do nghiệp của thân trung ấm là như vậy.

Thân trung ấm được nuôi dưỡng bằng mùi (sách Trung Quốc gọi là hương). Nghĩa là không phải ăn thức ăn như chúng ta, mà là ăn cái mùi vị mà thôi. Thí dụ dĩa

thịt. Thân trung ấm chỉ ngửi mùi thịt, chứ không phải ăn thịt thật sự. Vì vậy mà sách Phật cũng gọi thân trung ấm là hương ấm (gandhaba).

Thực ra, hướng tái sanh đã được quyết định, khi người mới chết, vừa tắt thở ; cho nên nếu hướng tái sanh là cõi người, thì lập tức thân trung ấm là thân người, như một cậu bé độ 5, 6 tuổi, với năm giác quan nhạy bén hơn là giác quan của người sống, và di

chuyển không có vật gì cản được.

Như đã nói trên, thời gian tồìn tại của thân trung ấm là vấn đề còn bàn cãi, nhưng người Tây Tạng cho rằng, thời gian tồn tại tối đa của thân trung ấm là bảy tuần, và cứ sau mỗi tuần thì trung ấm có biến đổi.

Con người có thể nhớ lại trung ấm thân trước đây của mình hay không? Học giả Francis Story, qua thu thập và nghiên cứu nhiều tài liệu liên quan, đã tổng kết kinh nghiệm đó thành những điểm sau:

1- Khi người mới chết, trung ấm thân tách khỏi cái thân chết bất động, nhưng lại không có cảm giác là mình vừa chết, mà là mình vẫn sống. Cảm giác này rất giống cảm giác của những người nhờ thôi miên hay bị uống thuốc mê mà xuất thần.

2- Trung ấm thân thấy xuất hiện một người khác hướng dẫn mình.

3- Trung ấm thân di chuyển không bị trở ngại bởi bất cứ vật cản gì, có thể thấy những trung ấm thân khác. Giác quan của trung ấm thân bén nhạy.

4- Cõi sống của các trung ấm thân là cõi sống riêng biệt, khác với các cõi sống khác như cõi người, cõi súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục và cõi trời là những cõi sống thường được mô tả trong các sách Phật.

3- Francis Story kể lại chuyện một người Thái Lan tên là Kawn, chết vì bệnh thương hàn, thấy các sư cầu nguyện bên cạnh giường nằm của mình, sau đó thấy các sư đi ra, và mình cũng theo ra, và khi đó anh ta mới biết là mình đã chết. Anh thấy mọi sự vật xung quanh anh không có gì thay đổi, không khác gì lúc anh còn sống. Anh thấy mình đi ngang qua nhiều người khác như là đi vào chỗ không người. Và khi anh nghĩ tới bất cứ một nơi nào thì lập tức anh thấy mình xuất hiện ngay tại nơi đó. Anh ta

không có cảm giác đói, cũng không thấy sợ hãi khi thấy một gã say rượu và một cậu bé chạy thẳng vào phía anh ta. Anh có cảm giác mình trở nên bé nhỏ. Anh ta không cảm thấy giận dữ khi gặp những người sống ném đá vào mình, nhưng anh thấy các trung ấm thân khác tỏ ra giận dữ trong cảnh ngộ tương tự, nhưng anh cũng sợ là mình bị thương nếu bị ném phải.

6- Đại sư Tsong Khapa (Tây Tạng) dẫn chứng cuốn "Di Già sư địa luận" (Yogacara Bhumi), khẳng định là trung ấm thân không có hối tiếc lại thân phận mình, khi còn sống.

7- Trung ấm thân có giống như một đứa bé 5, 6 tuổi ở trần hay không thì còn là vấn đề bàn cãi. Có tư liệu nói trung ấm thân mặc quần áo giống như khi lâm chung.

8- Trung ấm thân thường theo dự tang lễ của mình, và quan sát bà con thân thích mà mình vốn yêu mến.

9- Trung ấm thân không cảm thấy đói và mệt, nhưng phạm vi hoạt động và giao tiếp bị hạn chế. Trung ấm thân không còn chịu cái khổ của cuộc sống thế gian, với cái thân vật chất thô nặng, thường phải chịu những đau đớn vật chất.

10- Trung ấm thân mất ý thức về thời gian. Vài chục năm đối với trung ấm thân như trôi qua trong nháy mắt.

IV- Kết luận

Thuyết tái sanh và thuyết nghiệp có một tầm quan trọng rất lớn đối với đời sống cá nhân và xã hội. Nó cho biết, con người hiện tại từ đâu đến, và sau khi chết thì con người sẽ đi về đâu? Nó cũng cho biết, ý nghĩa của nhân sinh là gì. Vì sao con người lại có mặt ở đời này? Vì sao tuy cùng là một loài người cả, mà thân phận giữa các con người lại khác biệt nhau đến thế?

Đó là những vấn đề rất căn bản, rất hệ trọng ; thế nhưng con người hiện đại, sống một cuộc sống thác loạn, vùi đầu vào cuộc săn đuổi quyền lực, đồng tiền và sắc đẹp... hầu như không bao giờ nghĩ tới, còn nói gì đặt thành vấn đề để suy tư, giải quyết.

Chỉ khi cái chết đã gần kề, hay là khi gặp phải một bất hạnh lớn, con người hiện đại mới tỉnh ngộ, chợt thấy mình đã phung phí gần trọn cả một đời để đeo đuổi những giá trị không thật, chỉ là những bọt nước, những bèo trôi v.v... theo đúng như hai câu thơ của vua Trần Nhân Tông, một ông vua ngộ đạo:

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc

Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn..."

Nghĩa: Niệm chạy theo chuyện thị phi như hoa rụng ban sớm, Tâm chạy theo danh lợi như mưa lạnh chiều hôm.

Trên bình diện lý luận, chứ không phải trên bình diện thơ ca, thuyết tái sanh và nghiệp của đạo Phật là một liều thuốc cảnh tỉnh tốt cho con người hiện đại./.

-oOo-

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập 1)- Thuyết tái sanh giúp giải thích những hiện tượng khó hiểu gì trong đời sống? Có thể phát hiện thêm những hiện tượng mà bài giảng chưa đề cập tới.

2)- Vì sao thuyết di truyền không thể giải thích được đầy đủ những sự khác biệt giữa các cuộc đời?

3)- Thân trung ấm là gì? Hãy nói và bàn về một vài đặc điểm của thân trung ấm.

---Hết Tập 1---

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.